

**ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM THÔNG TIN**

Thông tin chuyên đề

**KINH TẾ VIỆT NAM
bước vào
THẬP KỶ 90**

TẬP . 1

HÀ NỘI 1990

Ban biên tập:

Lê Minh Châu, Nguyễn Quang Di,
Phạm Minh Hải, Khuu Văn Hoàng,
Đinh Lan Hương, Mai Kỳ,
Nguyễn Công Liêm, Đoàn Thọ Nam,
Phạm Quyền, Lê Kim Tiên,
Đinh Quý Xuân.

Tổng biên tập: Giáo sư Mai Kỳ
Phó tổng biên tập: Phó tiến sĩ Đinh Quý Xuân
Thư Ký thường trực: Phạm Minh Hải

Địa chỉ: 6B, Hoàng Diệu, Hà Nội
Điện thoại: 58261 hoặc 58241
máy 4975 và 3174

LỜI NÓI ĐẦU

Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng vừa họp tại Hà Nội (tháng 8-1990) đã tiến hành xem xét, thảo luận về dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 và phương hướng chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1991 - 1995. Hội nghị đã quyết định sẽ công bố văn kiện này, sau khi đã được hoàn chỉnh, để lấy ý kiến toàn Đảng và toàn dân trước khi trình Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng.

Để kịp thời phục vụ cho công việc trọng đại này, đồng thời phục vụ cho việc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết VI của Đảng và kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, Trung tâm Thông tin Ủy ban Kế hoạch Nhà nước tổ chức sưu tập và xuất bản ấn phẩm thông tin chuyên đề "Kinh tế Việt Nam bước vào thập kỷ 90". Tài liệu bao gồm các bài viết của các nhà nghiên cứu, nhà quản lý đề cập những vấn đề then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội và đổi mới cơ chế quản lý: Những vấn đề của 5 năm qua được xem xét, phân tích dưới nhiều góc cạnh; Những vấn đề của thập kỷ tới được đưa ra tranh luận, mổ xẻ. Trong tài liệu còn có những phụ lục số liệu kinh tế - xã hội cơ bản của nước ta.

Với khối lượng thông tin phong phú, đa dạng, chúng tôi hy vọng rằng đây sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích, thiết thực cho các cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiên cứu và cán bộ quản lý ở mọi cấp, mọi ngành.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc và rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các bạn.

TRUNG TÂM THÔNG TIN
ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC

Điểm lại tình hình thực hiện
các chỉ tiêu lớn do Đại hội Đảng lần thứ VI
đề ra cho kế hoạch 5 năm 1986 - 1990

PTS. Trần Hoàng Kim(+)

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Đại hội Đảng lần thứ VI được ghi lại như một Đại hội lịch sử đánh dấu sự chuyển hướng và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng trên mọi lĩnh vực. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1986 - 1990 đã triển khai thực hiện theo tinh thần đổi mới đó và do vậy tình hình kinh tế - xã hội diễn ra khác hẳn với những kế hoạch 5 năm trước đây. Dưới đây xin phân tích tình hình đó bằng các con số và sự kiện.

Đại hội Đảng lần thứ VI đã xác định nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục tạo ra những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa với 5 mục tiêu cụ thể: 1.- Xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; 2.- Đúc đầu tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm phát triển sản xuất; 3.- Làm đủ ăn và có tích lũy; 4.- Tạo ra sự tiến bộ đáng kể về mặt xã hội; 5.- Bảo đảm nhu cầu củng cố quốc phòng và an ninh.

Để thực hiện một bước các mục tiêu đó, Đại hội đề ra 5 chỉ tiêu lớn cần thực hiện trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, đó là:

- Phấn đấu năm 1990 sản xuất 22-23 triệu tấn lương thực quy thóc;
- Đưa nhịp độ tăng bình quân hàng năm của sản xuất hàng tiêu dùng lên 13-15%;

(+) Phó Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Tổng cục Thống kê.

- Mức xuất khẩu phải tăng 70% so với 5 năm 1981 - 1985;
- Phân đấu hệ tỉ lệ phát triển dân số xuống 1,7% vào năm 1990;
- Hàng năm thu nhập quốc dân sản xuất tăng bình quân 6 - 7%.

Mỗi đầu trong mấy năm qua chúng ta đã hết sức cố gắng và đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng xét một cách chặt chẽ thì chỉ có mức xuất khẩu là vượt kế hoạch, số còn lại đều không thực hiện được mục tiêu đã đề ra.

1) Sản xuất lương thực :

Vì là một nội dung quan trọng trong 3 chương trình kinh tế lớn được đề ra tại Đại hội VI, nên vấn đề sản xuất lương thực được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Trong thời kỳ 1986-1990, vốn đầu tư cơ bản tập trung từ ngân sách Nhà nước dành cho nông nghiệp là 18%, riêng thủy lợi 9,1%. Nhờ vậy, diện tích được tưới bình quân mỗi năm tăng 70 nghìn ha, bằng 113,7% so với bình quân thời kỳ 1981 - 1985; diện tích được tiêu nước bình quân năm cũng tăng 41 nghìn ha, bằng 109,1%; diện tích khai hoang tăng bình quân năm 64,2 nghìn ha, bằng 116,3% mức bình quân thời kỳ 1981 - 1985. Đã tích cực chuyển giao kỹ thuật cho nông dân và đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, đáng chú ý là đã hình thành và đưa vào sử dụng các loại giống mới có khả năng chống chịu sâu bệnh và phù hợp với sinh thái từng vùng. Đến nay diện tích sử dụng giống lúa mới đã chiếm 2/3 tổng diện tích gieo trồng (riêng đồng bằng sông Cửu Long chiếm tới 3/4). Cung cấp phân bón không chỉ tăng về số lượng mà còn đảm bảo chủng loại phù hợp với các loại đất và các loại cây trồng. Phân bón sử dụng cho nông nghiệp mỗi năm trong thời kỳ 1986 - 1990 trên dưới 2 triệu tấn, tăng 33% so với mức sử dụng của năm 1985 và bằng 4 lần năm 1981. Diện tích được cung cấp tốt hơn cho nông nghiệp, đã đưa số trạm bơm điện từ 1332 trạm năm 1986 lên 1733 trạm vào năm 1988. Cơ chế quản lý trong nông nghiệp tiếp tục được hoàn thiện, từ "khoán 100" đã chuyển sang "khoán 10", tạo ra một động lực mới khuyến khích nông dân yên tâm đầu tư thâm canh, tiền vốn để phát triển sản xuất. Ở nhiều địa phương, nông dân đã góp vốn làm các công trình thủy lợi, mua thêm máy móc nhỏ và trâu bò cày kéo để có điều kiện thâm canh tăng năng suất cây trồng. Chủ trương tập trung khai thác đồng bằng sông Cửu Long bằng các biện pháp thủy lợi, khai hoang, chuyển cơ cấu mùa vụ đã cho kết quả rõ rệt và triển vọng còn nhiều hứa hẹn.

Tổng hợp các yếu tố nỗ lực chủ quan trên cùng với điều kiện thời tiết thuận lợi đã đưa sản lượng lương thực từ chỗ chỉ lên xuống xung quanh con số 18 triệu tấn suốt trong các năm 1984 - 1987 vượt lên đạt 19,6 triệu tấn vào năm 1988 rồi trên 21,4 triệu tấn vào năm 1989. Vụ chiêm xuân 1990 cũng cho kết quả khá, ước tính đạt 8,6 triệu tấn, xấp xỉ vụ chiêm xuân 1989 và cao hơn vụ chiêm xuân của các năm từ 1988 về trước. Nếu dự đoán vụ hè thu và vụ mùa năm 1990 cũng đạt 12,8 triệu tấn như 2 vụ này của năm 1989, thì sản lượng lương thực quy thóc cả năm 1990 có khả năng đạt 21,4 triệu tấn, bằng sản lượng năm 1989. Tổng hợp lại ta có bảng sản lượng lương thực qua các năm 1986 - 1990 như sau :

Đơn vị tính : triệu tấn

	1985	1986	1987	1988	1989	1990	5 năm 1986-90
Chỉ tiêu kế hoạch	-	18,9	19,7	20,5	21,3	22,2	102,6
Thực hiện	18,2	18,3	17,6	19,6	21,4	21,4	98,4
Chênh lệch	-	- 0,5	- 2,1	- 0,9	+ 0,1	- 0,8	- 4,2

Những số liệu trên cho thấy :

a) Sản xuất lương thực đã có bước tiến đáng kể. Từ mức sản lượng bình quân năm là 17 triệu tấn của thời kỳ 1981 - 1986 đã tăng lên 19,7 triệu tấn, tức là tăng 15,8%. Tổng sản lượng lương thực cả 5 năm 1986 - 1990 tăng 13,4 triệu tấn so với 5 năm 1981 - 1985. Sản lượng tăng chủ yếu là nhờ thâm canh, năng suất bình quân từ 24,7 tạ/ha của thời kỳ 1981 - 1985 đã tăng lên 28,3 tạ/ha (tăng 14,5%), còn diện tích chỉ tăng trên 1% (từ 6,87 triệu ha lên 6,95 triệu ha). Thắng lợi của năm 1989 và vụ chiêm xuân năm 1990 đã cho phép chúng ta chấm dứt tình trạng nhập khẩu lương thực từ nhiều năm nay và để tiết kiệm để xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo trong năm 1989 và 70 vạn tấn trong 6 tháng đầu năm 1990. Tuy nhiên với sản lượng lương thực như hiện nay, sau khi trừ phần xuất khẩu, để giống, chăn nuôi, sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp và hao hụt do bảo quản, thì bình quân một người trong năm chỉ còn khoảng 130 kg gạo,

tức là 11 kg/tháng. Tình hình này cho thấy vấn đề lương thực vẫn chưa được giải quyết vững chắc, khả năng thiếu đói vẫn có thể xảy ra khi có thiên tai ác liệt hoặc vào kỳ giáp hạt vì sự phân bố không đồng đều giữa các vùng, giữa các địa phương và giữa các hộ. Mức bình quân lương thực cả nước năm 1989 là 331 kg/người trong khi riêng miền nam là 403 kg/người; khu 4 cũ chỉ có 225,7kg/người nhưng đồng bằng sông Cửu Long là 631 kg/người; Quảng Bình có 159 kg/người, chỉ bằng 18,2% của tỉnh Đồng Tháp. Số liệu điều tra gần đây cho thấy với mức lương thực bình quân đầu người như hiện nay thì ở nông thôn có 20% số hộ thừa từ 1 tạ trở lên, trong khi đó còn 5 - 7% số hộ cứ xong mùa là hết thóc. Tình hình đó đòi hỏi phải có lương thực dự trữ đủ sức cứu trợ cho những người thiếu đói kỳ giáp hạt và giữ giá lương thực tương đối ổn định cho nhân khẩu phi nông nghiệp.

b) Khi đặt ra chỉ tiêu sản lượng lương thực cho năm 1990 là phấn đấu đạt 22-23 triệu tấn, chúng ta đã dựa trên cơ sở mức tăng lương thực bình quân năm trong kế hoạch 1981-1985 là 76 vạn tấn/năm và bắt đầu từ con số 18,2 triệu tấn của năm 1985. Nhưng khi thực hiện thì bình quân mỗi năm trong kế hoạch 1986 - 1990 chỉ tăng được 32 vạn tấn và do vậy sản lượng lương thực năm 1990 chỉ bằng 93 - 97,3% chỉ tiêu do Đại hội VI đề ra, và tổng sản lượng lương thực cả 5 năm 1986 - 1990 bị giảm 4,2 triệu tấn so với mức phấn đấu theo chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu không đạt kế hoạch là ở chỗ chúng ta thiếu những điều kiện vật chất kỹ thuật để khai thác tiềm năng hiện có. Đất có khả năng sản xuất nông nghiệp chưa sử dụng còn trên 3 triệu ha. Hệ số sử dụng đất canh tác vẫn chỉ xoay quanh con số 1,3 lần/năm. Khả năng tăng năng suất cây lương thực còn khá lớn. Lúa nước được trồng trên diện tích 6 triệu ha nhưng mới cho năng suất bình quân cao nhất là 32 tạ/ha, trong khi một số nước vùng Đông Nam Á đã đạt 35-38 tạ/ha. Theo tính toán để đạt được sản lượng lương thực 22 - 23 triệu tấn thì phải đảm bảo lượng phân đạm 3 - 3,5 triệu tấn/năm, phân lân 500 - 600 nghìn tấn/năm, phân ka-li 150-200 nghìn tấn / năm, thuốc trừ sâu 15-20 nghìn tấn/năm. Thực tế trong 5 năm 1986-1990 chúng ta chỉ cung ứng cho nông nghiệp được 8 triệu tấn phân đạm; 1,5 triệu tấn lân; 350 nghìn tấn ka-li; 50 nghìn tấn thuốc trừ sâu. Đó là chưa kể tới khó khăn về tưới tiêu và làm đất. Hiện nay chúng ta mới chỉ có khả năng tưới, chứ chưa chủ động trong

việc tưới tiêu. Trong khâu làm đất mức kéo bằng cơ giới mới đạt 20%, bằng trâu bò 60%, còn lại 20% là bằng sức người.

Rõ ràng là tiềm lực vật chất hiện nay của chúng ta chưa cho phép phát triển lương thực với tốc độ nhanh; bản thân nông nghiệp không thể tự vượt lên trước một khoảng cách xa so với các ngành khác, đặc biệt là so với sản xuất công nghiệp. Những điều kiện để biến tiềm năng trong nông nghiệp thành hiện thực không dễ gì có thể đạt được ngay trong một vài năm tới. Vì vậy, để kế hoạch Nhà nước mang tính chất hiện thực, trong kế hoạch 5 năm 1991-1995 chỉ nên bố trí tốc độ tăng sản lượng lương thực bình quân mỗi năm 3-4%, tức là đến năm 1995 phấn đấu đạt sản lượng 25-26 triệu tấn.

2) Sản xuất hàng tiêu dùng:

Mục tiêu phấn đấu về sản xuất hàng tiêu dùng do Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra là phấn đấu mỗi năm trong kế hoạch 5 năm 1986-1990 bình quân tăng 13-15%. Cơ sở thực tiễn của chỉ tiêu này xuất phát từ tốc độ tăng bình quân hàng năm đã đạt được trong kế hoạch 5 năm 1981 - 1985 là 11,25%. Nhưng khi thực hiện thì kết quả hàng năm ngày càng thua kém dự kiến ban đầu mặc dầu chúng ta đã cố gắng ưu tiên sản xuất hàng tiêu dùng. Sự ưu tiên này thể hiện ở chỗ tỷ trọng công nghiệp nhóm B so với toàn ngành công nghiệp thương xuyên tăng lên, từ 67,3% năm 1985 lên 67,8% vào năm 1986 và 1987; 70,3% vào năm 1988; 69,2% vào năm 1989 và 67% vào năm 1990.

Kết quả sản xuất hàng tiêu dùng qua các năm so với dự kiến kế hoạch với mức tăng bình quân năm là 13% như sau :

Đơn vị tính : Tỷ đồng
(giá cố định 1982)

	1985	1986	1987	1988	1989	1990	Tổng số 5 năm 1986-90
- Dự kiến kế hoạch	-	80,1	90,5	102,3	115,6	130,6	519,1
- Thực hiện	70,9	75,8	83,0	96,9	92,3	90,0	438,0
Chênh lệch	-	- 4,3	- 7,5	- 5,4	- 23,3	- 40,6	- 81,1

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy trong 3 năm đầu của kế hoạch 5 năm tuy sản xuất không đạt được kế hoạch nhưng sự chênh lệch còn thấp và vẫn giữ được tốc độ tăng bình quân mỗi năm 11,2%, tức là vẫn đảm bảo được nhịp độ tăng như trong kế hoạch 5 năm 1981-1985. Sang 2 năm còn lại 1989-1990 sản xuất giảm sút hẳn, bình quân mỗi năm giảm 1,8% và do vậy trong toàn bộ kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 bình quân mỗi năm chỉ tăng 4,9%. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình hình trên :

- Một là, nguyên liệu, phụ liệu, phụ tùng thay thế không đảm bảo đủ cho nhu cầu sản xuất hàng tiêu dùng. Nguồn trong nước chỉ đáp ứng được 40%, nguồn nhập khẩu cũng chỉ đảm bảo được 30%. Theo tính toán, muốn có tốc độ tăng sản xuất hàng tiêu dùng bình quân hàng năm 13-15% thì riêng ngoại tệ dùng để nhập nguyên liệu, phụ tùng từ khu vực II đã cần 130-150 triệu đô la/năm, nhưng thực tế chúng ta chỉ cân đối được 40-50 triệu đô la/năm (bằng 1/2 thời kỳ 1976-1978). Do vậy năng lực sản xuất hàng tiêu dùng không huy động được hết, chỉ đạt khoảng 50-70% công suất hiện có. Chẳng hạn, trong xay xát lương thực, sản xuất đường mật, chế biến chè chỉ mới huy động được 67-68%; sản xuất thuốc chữa bệnh và sản xuất phích nước 60%; sản xuất giấy 50%; sản xuất bột ngọt 40%...

- Hai là, sự chuyển đổi cơ chế quản lý theo tinh thần đổi mới do Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra đã ảnh hưởng lớn không chỉ tới các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh sản xuất hàng tiêu dùng mà cũng ảnh hưởng trực tiếp đến các thành phần kinh tế khác ngoài quốc doanh như hợp tác xã, tổ sản xuất và một số cơ sở kinh tế tư nhân, cá thể. Đối với các xí nghiệp quốc doanh thì từ chỗ chỉ biết sản xuất theo lệnh hành chính thông qua chỉ tiêu hiện vật, hoạt động theo nguyên tắc " cấp phát - giao nộp", chuyển sang tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh; từ chỗ được bao cấp toàn diện chuyển sang tình trạng bị xóa dần điều kiện cứu oánh, che chắn về bù lỗ, về giá cả vật tư nguyên liệu, về vốn ... Một số cơ sở kinh tế ngoài quốc doanh cũng ra đời trong thời kỳ bao cấp và cũng hoạt động trong cơ chế bao cấp đó. Một mặt họ "sống" bằng bao cấp trực tiếp thông qua các chỉ tiêu kế hoạch, mặt khác còn được hưởng bao cấp gián tiếp thông qua mối quan hệ với các đơn vị kinh tế quốc doanh. Do vậy khi bao cấp bị chặn lại,

kinh tế quốc doanh gặp khó khăn thì kinh tế ngoài quốc doanh cũng lao đao, nhiều cơ sở phải giải thể hoặc phải giảm mức sản xuất, cho lao động nghỉ việc. Năm 1989 so với năm 1988 số hợp tác xã tiêu thủ công nghiệp giảm trên 20%, số tổ sản xuất chuyên nghiệp giảm khoảng 18%; số lao động của khu vực kinh tế tập thể sản xuất tiêu thủ công nghiệp giảm trên 30% và do vậy giá trị tổng sản lượng tạo ra chỉ bằng 60% năm trước.

Ba là, việc nhập hàng ngoại bằng nhiều đường khác nhau diễn ra với tốc độ nhanh, tuy có góp phần bù đắp cho sự thiếu hụt và quỹ hàng hóa, giảm bớt căng thẳng trong quan hệ cung - cầu, quan hệ hàng - tiền, nhưng mặt khác đã chèn ép sản xuất trong nước, làm trầm trọng thêm tình trạng đình đốn. Năm 1989 hàng ngoại vào nước ta theo giá hiện hành khoảng 1.200 tỷ đồng, dự đoán năm 1990 có thể lên đến con số 2.500-3.000 tỷ đồng. Phần lớn số hàng này lại trốn thuế hoặc được miễn thuế nên có điều kiện bán rẻ hơn hàng nội địa, làm cho sản xuất hàng tiêu dùng trong nước rơi vào thế bất lợi. Trong khi trình độ kỹ thuật, công nghệ và quản lý sản xuất còn lạc hậu, việc phải đương đầu cạnh tranh tức thời với trình độ kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến của thế giới rõ ràng là không tương xứng, và do vậy ứ đọng sản phẩm là điều khó tránh khỏi. Tìm hiểu mức độ các nguyên nhân làm cho sản xuất hàng hóa trong nước bị ứ đọng ở 300 xí nghiệp công nghiệp khác nhau cho thấy : gần 40% là do giá bán cao, chất lượng kém; 20,1% do không có nhu cầu tiêu dùng; 27,1% do hàng ngoại cạnh tranh.

Xét thuần túy về mặt lượng, sản xuất hàng tiêu dùng trong 5 năm qua không đạt tốc độ tăng trưởng đề ra, thậm chí đến năm 1989 còn có một bước lùi. Song suy cho đến cùng, bước lùi đó cũng là cần thiết, không trái với quy luật sản xuất hàng hóa. Còn xét riêng về mặt chất, sản xuất hàng tiêu dùng đã có những tiến bộ đáng kể:

- Sản xuất hàng tiêu dùng từng bước được trả lại ý nghĩa đích thực của nó. Người sản xuất đã quan tâm đến cả giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa nên chất lượng sản phẩm thời gian qua được nâng lên, mẫu mã hợp thị hiếu hơn. Về phía người tiêu dùng, khi mua sắm đã thực sự xuất phát từ giá trị sử dụng chứ không còn chạy theo sản lòng giá trị nhằm vào khoảng chênh lệch giá như trước đây. Do vậy nhu cầu giá tạo giảm hẳn, cung cầu hàng hóa vì thế cũng bớt căng thẳng.

- Trình độ kỹ thuật của sản xuất, trình độ quản lý và kinh doanh, tiếp cận thị trường của các đơn vị sản xuất hàng tiêu dùng đã được nâng lên. Một số cơ sở đã chú ý đầu tư chiều sâu, áp dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm chi phí sản xuất, phần đầu hạ giá thành để đứng vững trong cạnh tranh. Thử thách trong thời gian vừa qua đã buộc các cơ sở sản xuất phải đổi mới nếp nghĩ và sửa lại cách làm.

- Thông qua tác động của thị trường, cơ cấu sản phẩm tiêu dùng đang được hình thành ngày càng rõ hơn. Những sản phẩm xã hội không có nhu cầu sử dụng, trước đây bị che lấp bởi cơ chế phân phối - cấp phát, nay đã bộc lộ. Những sản phẩm tiêu dùng đã bão hòa về nhu cầu cũng phải được chuyển đổi. Ước tính có khoảng 30% số sản phẩm tiêu dùng truyền thống tới nay không còn phù hợp nữa. Các cơ sở có những sản phẩm này đang tìm hiểu thị trường để chuyển đổi phương án sản xuất và do vậy cơ cấu sản xuất hàng tiêu dùng từng bước được bố trí lại, tạo khả năng nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội.

Sự phân tích trên đây về kết quả sản xuất hàng tiêu dùng trong thời gian qua cho thấy trong những năm 1991-1995 cũng chưa thể bố trí kế hoạch tăng nhanh được, mặc dù nhu cầu hàng tiêu dùng vẫn còn là rất cấp bách (tính chung hiện nay hàng tiêu dùng thiếu khoảng 5-7% so với khả năng thanh toán của dân cư). Sở dĩ không thể nóng vội được là vì cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ sản xuất hàng tiêu dùng của ta còn non yếu và lại đang trong quá trình chuyển đổi. Dù muốn hay không thì quá trình này đòi hỏi phải có thời gian và vốn liếng. Trong kế hoạch 5 năm 1991-1995 có lẽ chỉ nên đặt tốc độ tăng trưởng hàng năm ở mức 8%.

3) Xuất khẩu :

Chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch 5 năm 1986-1990 là kim ngạch xuất khẩu tăng 70% so với mức thực hiện 5 năm 1981-1985. Nếu căn cứ vào mức xuất khẩu đã thực hiện được của 6 tháng đầu năm 1990 là 950 triệu rúp + đô la thì có thể dự đoán cả năm 1990 sẽ đạt 2.100 triệu rúp + đô la và do vậy kết quả xuất khẩu 5 năm 1986-1990 sẽ như trong biểu tổng hợp sau :

Đơn vị tính : Triệu Rúp + USD

Tổng số 5 năm 1981 - 1985	1986	1987	1988	1989	1990	Tổng số 5 năm 86 - 90
2.892,0	822,9	854,2	1.038,4	1.946,0	2.100,0	6.761,5

Như vậy, tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm 1986-1990 bằng 233,8% so với 5 năm 1981-1985, tức là tăng 133,8%, vượt xa kế hoạch đã đề ra. Có được kết quả này một mặt là nhờ xuất khẩu gạo và dầu thô, mặt khác là do Nhà nước đã thực hiện một loạt biện pháp và chính sách nhằm khuyến khích xuất khẩu nói riêng và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung :

- Khác với những năm trước đây, quan hệ ngoại thương không chỉ bó hẹp trong phạm vi khối SEV và các nước IHCN khác mà đã có sự mở rộng đáng kể ra các nước ngoài khu vực I, nhất là từ năm 1989. Tới nay chúng ta đã có quan hệ ngoại thương với 42 nước, trong đó 9 nước khối SEV, 5 nước XHCN ngoài khối SEV, 14 nước thuộc thế giới thứ 3 và 14 nước tư bản chủ nghĩa. Do đó, trong khi vẫn đảm bảo xuất khẩu tăng lên đối với các nước thuộc khu vực I (thời kỳ 1986-1990 bằng 1,84 lần thời kỳ 1981-1985) thì xuất khẩu sang khu vực II thời kỳ 1986-1990 đã tăng lên 3,14 lần so với thời kỳ 1981 - 1985, đưa tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang khu vực II từ 32,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm 1981 - 1985 tăng lên chiếm gần 50% ở thời kỳ 1986 - 1990.

- Để tạo điều kiện cho hoạt động xuất khẩu, Nhà nước đã xác định lại tỷ giá hối đoái các đồng tiền chuyển đổi tự do gần với giá thị trường, chứ không áp đặt như trước đây. Do đó, người làm hàng xuất khẩu và kinh doanh xuất khẩu đã hăng hái hơn trước, công tác xuất khẩu được tiến hành liên tục sôi động. Ngoài ra, Nhà nước còn thu hẹp việc quản lý xuất khẩu bằng hạn ngạch, chỉ giới hạn trong 12 mặt hàng chủ yếu. Đối với xuất khẩu từng chuyến thì phân cấp cho các bộ, các ngành, các địa phương cấp giấy phép.

Với kim ngạch xuất khẩu thu được trong những năm qua, chúng ta đã có điều kiện cải thiện dần cán cân thanh toán ngoại thương. Mức nhập siêu giảm dần. Quan hệ nhập khẩu so với xuất khẩu từ 4,17 lần trong 5 năm 1976-1980, rút xuống 2,76 lần trong 5 năm 1981-1985 và

đến 5 năm 1986-1990 chỉ còn 1,82 lần, riêng năm 1989 là 1,32 lần; 1990 là 1,14 lần.

Tuy nhiên, để hoạt động xuất khẩu phát triển vững chắc hơn và đem lại hiệu quả lớn hơn, chúng ta còn phải làm nhiều việc như tạo thêm các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, khôi phục dần tình trạng thu gom như hiện nay; chú ý nâng cao tỷ trọng những mặt hàng qua chế biến để tăng thêm giá trị... Ngoài ra, cần xử lý vấn đề quản lý ngoại tệ chuyển đổi tự do sao cho tập trung được trong tay Nhà nước, nếu không sẽ rất khó sử dụng chúng một cách có hiệu quả cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Hiện nay Nhà nước mới nắm được 10% ngoại tệ thu được từ xuất khẩu, chủ yếu là từ xuất khẩu dầu thô. Kinh nghiệm điều hành vĩ mô mấy năm gần đây cho thấy nếu Nhà nước không nắm được một trong 4 thứ "Vàng-Gạo-Dóla-Tiền VN" thì không thể giữ được thế cân đối giữa chúng và sẽ dẫn đến nhiều hoạt động rối ren khác.

Như vậy, trong 5 năm 1986-1990 tổng kim ngạch xuất khẩu đã thu được là 6,76 tỷ rúp + đô la, vượt chỉ tiêu do Đại hội VI đề ra 1,85 tỷ rúp + đô la. Nếu chúng ta có những biện pháp thích hợp để hoàn thiện thêm hoạt động này thì tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm tới (1991-1995) có thể đạt con số trên 11 tỷ rúp + đô la.

4) Dân số :

Theo tài liệu tổng hợp sơ bộ số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số 1-4-1989, dân số nước ta có 64,41 triệu người. Đây là con số mang tính thời điểm. Từ con số này có thể tính ra dân số trung bình của nước ta năm 1989 là 64,7 triệu người và tỷ lệ tăng tự nhiên là khoảng 2,29%. Dự đoán năm 1990 dân số nước ta sẽ là trên 66 triệu với tỷ lệ tăng tự nhiên 2,25%. Như vậy là không thực hiện được chỉ tiêu hạn chế mức tăng dân số hàng năm đã đề ra (1,7%). Ở đây có hai nguyên nhân :

a) Cơ sở số liệu ban đầu để hoạch định kế hoạch phần nào chưa phù hợp với thực tế như nó diễn ra. Cuộc tổng điều tra lần trước tiến hành từ năm 1979, trong khi các năm tiếp theo dân số trung bình được tính chủ yếu dựa vào đăng ký sinh, tử và đăng ký hộ khẩu ở các địa phương mà việc đăng ký này lại có nhiều sai sót. Từ đó,

dân số trung bình và tỷ lệ tăng tự nhiên của năm 1985 là thấp hơn so với số thực.

b) Vấn đề quan trọng hơn là khi định kế hoạch giảm nhanh, mạnh tỷ lệ tăng dân số đã không tính hết quy luật vận động nội tại của dân số và điều kiện kinh tế - xã hội, sau đó lại không có những biện pháp đồng bộ để giải quyết vấn đề này. Vấn đề dân số và kế hoạch hóa sinh đẻ là vấn đề xã hội, mang tính chất liên ngành, nhưng ở nước ta trong những năm vừa qua lại chỉ chủ yếu giao cho tổ chức y tế thực hiện.

Với tỷ lệ tăng dân số còn cao, mỗi năm nước ta có thêm khoảng 1,3 - 1,4 triệu người, bằng dân số của một tỉnh trung bình. Đây là một áp lực rất lớn đối với nền kinh tế còn đang ở mức kém phát triển với thu nhập quốc dân bình quân đầu người chỉ trên dưới 200 đôla/năm. Vấn đề giảm tỷ lệ tăng dân số là rất cấp bách nhưng lại là việc làm lâu dài, không thể nóng vội được. Xem xét diễn biến của tình hình dân số những năm qua và những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của đất nước, thì trong kế hoạch 5 năm 1991-1995 mỗi năm chỉ có thể hạ tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,04 - 0,05% chứ không thể cao hơn được và do vậy đến năm 1995 tỷ lệ này vẫn ở mức trên 2%.

5) Thu nhập quốc dân sản xuất :

Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra mục tiêu hàng năm trong kế hoạch 5 năm 1986-1990 phấn đấu tăng thu nhập quốc dân với tốc độ 6-7%. Cơ sở thực tiễn của chỉ tiêu này là trong kế hoạch 5 năm 1981-1985 đã đạt tốc độ tăng bình quân năm là 6,4%. Trong quá trình triển khai thực hiện, kết quả đạt được không như mức đã đề ra. Nếu lấy tốc độ tăng hàng năm của chỉ tiêu kế hoạch là 6% và dự kiến năm 1990 đạt tốc độ tăng như năm 1989 vừa qua, ta có bảng so sánh sau :

Đơn vị tính : Tỷ đồng (theo giá so sánh năm 1982)

	1985	1986	1987	1988	1989	1990	Tổng số 5 năm (86-90)
Dự kiến kế hoạch	-	174,0	184,4	195,5	207,2	219,6	980,7
Thực hiện	164,1	169,6	173,9	183,9	188,3	192,8	908,5
Chênh lệch	-	-04,4	-10,5	-11,6	-18,9	-26,8	-72,2

Số liệu ở bảng trên cho thấy thu nhập quốc dân sản xuất liên tục tăng qua các năm : 1986 tăng 3,4%; 1987 tăng 2,5%; 1988 tăng 5,8%; 1989 tăng 2,4% và dự đoán năm 1990 cũng tăng 2,4%. Bình quân mỗi năm trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 chỉ tăng 3,3%. Tốc độ này tuy thấp hơn mức bình quân năm của thời kỳ 1981- 1985 và không đạt kế hoạch nhưng vẫn cao hơn mức tăng bình quân của thời kỳ 1976-1980 (thời kỳ này chỉ tăng 0,4%) và bằng tốc độ tăng thu nhập quốc dân trung bình của thế giới hiện nay. Trong hoàn cảnh đang thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý với những hậu quả nghiêm trọng do quá khứ để lại mà nền kinh tế vẫn có tốc độ tăng như trên là điều rất có ý nghĩa. Chúng ta vừa trả được một phần cái giá của những sai lầm trước đây, vừa tạo được một số tiền đề về chất cho sự phát triển của các giai đoạn tiếp sau. Tuy nhiên cái giá phải trả còn chưa hết, bước đi lên chắc chắn sẽ còn rất khiêm nhường, chưa đủ sức bật tạo ra các bước nhảy. Do đó, trong kế hoạch 5 năm 1991-1995 thu nhập quốc dân chưa có thể đạt tốc độ tăng cao, chỉ trong khoảng 6-7% và chúng ta vẫn phải chấp nhận tình trạng sản xuất không đủ tiêu dùng và chưa có tích lũy thực sự từ nội bộ nền kinh tế.

CƠ CHẾ QUẢN LÝ MỚI sau một số năm vận hành trong công cuộc đổi mới

Nguyễn Văn Huy
Đinh Đức Sinh (+)

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, một cơ chế mới, được thay
nghiệm từ nhiều năm trước đó, đã dần dần hình thành và được đưa
vào vận hành trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

(+) Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế T.W.

Một mặt vì cơ chế mới còn đang trong quá trình phát sinh và
hoàn thiện, mặt khác vì thời gian còn quá ngắn nên chưa đủ để
đánh giá toàn diện những gì mà cơ chế mới đã đóng góp cho công
cuộc đổi mới.

Cũng phải nói ngay rằng không phải chúng tôi là người khởi đầu
việc đánh giá về cơ chế mới. Trên nhiều diễn đàn khoa học, trong
nhiều báo cáo của các ngành, các cấp, các đơn vị cơ sở, trong
phần lớn các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta, trong dư luận của
nhân dân mà các phương tiện thông tin đại chúng đã công bố một
phần, cơ chế mới đang được xem xét đánh giá. Và điều quan trọng
hơn cả là chính cuộc sống, chính những đổi mới trong đời sống
kinh tế - xã hội nước ta trong mấy năm qua là sự đánh giá khách
quan nhất đối với cơ chế mới.

Về phần mình, với tư cách là những người nghiên cứu quản lý
kinh tế, chúng tôi chỉ xin nêu lên sự đánh giá của cá nhân đối
với cơ chế quản lý mới về mặt kinh tế.

I. NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA CƠ CHẾ QUẢN LÝ MỚI

Xét về mặt tổng thể, cơ chế quản lý mới cho tới lúc này gồm
những nội dung gì ? Đó là điều khó có một người nào, một tổ chức
đơn độc nào nắm bắt được tất cả. Bởi trong những yếu tố cấu
thành cơ chế mới có thứ đã ghi rõ trong đường lối, chủ trương,
chính sách của Đảng, có thứ còn đang là những tư tưởng, ý đồ
của những đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, có thứ còn đang
nằm trong những công trình khoa học dở dang, có thứ còn chưa tập
hợp được từ trong mong muốn và nguyện vọng của nhân dân, thậm chí
có thứ còn tùy thuộc một phần đáng kể vào bối cảnh quốc tế hết
sức sôi động hiện nay. Còn những gì đã được ban hành trong các
văn bản luật và dưới luật của Nhà nước, đó chỉ là một phần của
cơ chế mới, bởi những văn bản đó tuy đã nhiều nhưng chưa đủ, tuy
đã cố gắng ra sớm nhưng vẫn chậm so với yêu cầu, tuy đã phần đầu
đề bao quát toàn diện nhưng vẫn còn hạn hẹp, tuy đã chủ tâm bảo
đảm tính Đảng, tính quần chúng nhưng vẫn nặng nhiều về tính Nhà
nước. Nếu khắc phục được những hạn chế trên đây, cơ chế mới xuất
hiện dưới hình thức luật và dưới luật chắc chắn sẽ phong phú, đa
dạng hơn những gì nó đã được thể hiện trong mấy năm qua.

Vậy thì cơ chế quản lý kinh tế mới (+) có những đặc trưng gì ? Nếu cơ chế cũ đã được khái quát hóa là cơ chế quản lý hành chính, tập trung quan liêu, bao cấp thì cơ chế mới cần được khái quát hóa ra sao ? Về sự khái quát hóa này, đã có nhiều nghiên cứu nghiêm túc nêu ra một cách ngắn gọn hoặc có giải thích : cơ chế mở, cơ chế kết hợp kế hoạch với thị trường, cơ chế thị trường có điều tiết vĩ mô, cơ chế xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có kế hoạch tiến lên chủ nghĩa xã hội, cơ chế hạch toán kinh doanh... Theo chúng tôi, những người hoạch định cơ chế mới rất muốn có một cơ chế bao gồm một cách đầy đủ nhất tất cả những nội dung khái quát hóa trên đây. Nhưng thời gian dăm, ba năm qua, tính khách quan của đời sống kinh tế - xã hội của đất nước chưa đủ chín muồi để ra đời một cơ chế như vậy. Cùng lắm thì cơ chế mới, ra đời trong mấy năm qua, cũng mới chỉ là " cơ chế chuyển đổi", chuyển đổi việc quản lý kinh tế từ cơ chế cũ sang một cơ chế mong muốn. Cơ chế chuyển đổi đó, nếu cần phải được khái quát hóa, thì theo chúng tôi, có thể là cơ chế "mở còn quan liêu bao cấp, mở là hạch toán kinh doanh". Với sự khái quát hóa như vậy, chúng tôi muốn nói rằng cơ chế quan liêu bao cấp chưa được hoàn toàn loại bỏ, vẫn còn tác động, vừa tự giác vừa không tự giác, và hậu quả hàng chục năm của nó còn gây tác hại sâu đậm trong nền kinh tế, chưa dễ gì xóa bỏ đi được trong dăm ba năm qua; rằng cơ chế hạch toán kinh doanh cũng đã ra đời, nhưng chưa đầy đủ, đã bắt đầu phát huy tác dụng nhưng còn hạn hẹp bởi sự cản phá của cơ chế quan liêu bao cấp chưa bị loại bỏ và hậu quả nặng nề của nó.

Chúng tôi xin trình bày sự khái quát hóa trên bằng bảy đặc trưng cụ thể sau đây của cơ chế mới trong mấy năm qua :

1. Chuyển nền kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu thành nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều loại chủ sở hữu. Đây là một sự chuyển đổi tuyệt đối đúng bởi các thành phần ngoài quốc doanh và tập thể là những lực lượng kinh tế vừa có thật, vừa hết sức to lớn, mặc dù đã không được thừa nhận trong hàng chục năm nhưng vẫn tồn tại với một sức sống ngầm mãnh liệt.

Nếu chỉ nhìn vào câu chữ, sự chuyển đổi này tưởng như đã xong, nhưng trên thực tế thì lại không suôn sẻ như vậy. Trái lại, đang

(+) Sau đây nói gọn là cơ chế mới.

xuất hiện những vấn đề gai góc xung quanh sở hữu của các đơn vị kinh tế quốc doanh. Cơ chế mới đã thừa nhận sự bình đẳng của tất cả các đơn vị kinh tế thuộc các thành phần khác nhau trong hoạt động kinh doanh, đã thừa nhận các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh đều là những pháp nhân với tư cách là những chủ sở hữu. Nhưng trong thực tế đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh, cơ chế mới chỉ thừa nhận chúng là những pháp nhân với tư cách là những người sử dụng chứ không phải là những người sở hữu. Vậy những người chỉ có quyền sử dụng (đơn vị quốc doanh) liệu có thể bình đẳng, thậm chí hoàn toàn bình đẳng được với những người có quyền sở hữu (đơn vị ngoài quốc doanh) hay không ? Rõ ràng là không. Theo chúng tôi đây là một vấn đề còn nhiều lần cần trong cơ chế mới như đã được ban hành thời gian vừa qua, và chính nó đang đặt ra việc phải tiếp tục giải quyết trong thời gian tới.

2. Cơ chế mới đã mở rộng tính chất và nội dung của quyền sử dụng đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh, tập thể. Trong nông nghiệp, sự mở rộng này đã tới chỗ thừa nhận việc sử dụng lâu dài đất ruộng, đất đồi, đất rừng; thừa nhận việc cha truyền, con nối trên những diện tích đã được giao cho người sử dụng lâu dài; thừa nhận việc người sử dụng đất đai đó có quyền thuê lao động để tiến hành kinh doanh trồng trọt, chăn nuôi, chế biến... Trong các đơn vị kinh tế quốc doanh, sự mở rộng này đã tới chỗ đơn vị được quyền cho thuê, cho mượn tài sản của đơn vị, được quyền nhượng, bán những tài sản không chủ yếu của đơn vị, được quyền thay đổi nhiệm vụ không cơ bản của đơn vị.

Sự mở rộng của cơ chế mới như vậy là đúng, xét về quan hệ sử dụng, nhưng càng làm cách xa ra khoảng cách, sự tách rời giữa quyền sở hữu với quyền sử dụng. Có thể nói rằng, theo phương cách chuyển đổi này, quyền sử dụng của các đơn vị kinh tế quốc doanh và tập thể đối với tài sản công hữu càng được mở rộng bao nhiêu thì quyền sở hữu toàn dân đối với những tài sản đó càng thu hẹp lại bấy nhiêu. Ở đây, theo chúng tôi, về quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu toàn dân trong cơ chế mới vẫn buộc phải thừa nhận quan niệm cũ về sở hữu toàn dân. Chính sự thừa nhận này đang đặt ra cho cơ chế mới việc phải tìm phương cách thích hợp cho mối quan hệ giữa quyền sở hữu với quyền sử dụng tài sản công hữu.

3. Cơ chế mới đã điều chỉnh quan hệ phân phối giữa đơn vị kinh tế (thuộc các thành phần) với Nhà nước, giữa người lao động với chủ sở hữu.

Trong nông nghiệp, nếu "Chỉ thị 100" đã xóa bỏ quan hệ phân phối trong đó chỉ để lại cho nông dân "tối thiểu 13, tối đa 17" (X) thì "Nghị quyết 10" đã xóa bỏ nốt việc bắt nông dân phải bán nông sản cho Nhà nước với giá thấp, khẳng định nông dân chỉ phải đóng thuế cho Nhà nước.

Trong các đơn vị kinh tế quốc doanh, việc đổi mới quan hệ phân phối đã đi từ phân phối theo kế hoạch Nhà nước đến phân phối theo 3 phần kế hoạch, sau đó là theo hiệu quả kinh doanh có khống chế, rồi không có khống chế. Nay khẳng định việc đơn vị chỉ phải đóng các loại thuế khác nhau cho Nhà nước (thuế doanh thu, thuế lợi tức, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế vốn, thuế thu nhập cao...) và không bị khống chế gì trong phân phối nội bộ đơn vị.

Đối với các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh, ngoài nông nghiệp, cơ chế mới về quan hệ phân phối cũng đã khẳng định việc các đơn vị này chỉ phải làm nghĩa vụ với Nhà nước dưới các hình thức đóng thuế cho ngân sách; còn trong nội bộ từng đơn vị, người chủ sở hữu phải trả lương cho người lao động theo giá cả trên thị trường, sức lao động xã hội, không được thấp hơn mức tối thiểu do Nhà nước quy định, và người bỏ vốn ra kinh doanh có quyền thu lãi chính đáng, không trái với pháp luật.

Có thể nói rằng sự đổi mới quan hệ phân phối được như hiện nay là một quá trình hết sức khó khăn, phức tạp, qua nhiều vòng vào, khúc khuỷu, vừa trực tiếp diễn ra trong từng đơn vị kinh tế, vừa phải điều tiết ở tầm vĩ mô. Nó đã từng được coi là đột phá khâu của đổi mới, và luôn luôn là vấn đề nóng bỏng đòi hỏi phải nghiên cứu, khám phá, lãnh đạo, chỉ huy, điều hành từ cấp cao nhất đến cấp thấp nhất trong nền kinh tế. Đổi mới trong phân phối đã đặt những bước tiến không thể phủ định được.

Nhưng phải chăng thế đã là tuyệt đỉnh của đổi mới trong phân phối? Không một gì cho là như vậy. Về phần mình, chúng tôi cho rằng chưa ổn vẫn là đổi mới phân phối trong kinh tế quốc

(X) Táo là mức ăn 13 kg/tháng, 17 kg/tháng.

NN cho vay quyền lợi? ^{thực}
mới được chấp quyền lợi với
qua NN mà lại lại lại
hay thực với cho bộ TC và
NH.

doanh. Nếu đơn vị kinh tế quốc doanh cũng như những đơn vị ngoài quốc doanh chỉ phải đóng thuế cho Nhà nước, phần lợi nhuận còn lại sẽ dễ phân phối trong nội bộ thì thử hỏi đơn vị kinh tế quốc doanh có còn là người chỉ có quyền sử dụng nữa không, hay đã nghiêm nhiên trở thành người chủ sở hữu rồi. Và nếu họ đã trở thành người chủ sở hữu thì vì lẽ gì Nhà nước vẫn cứ phải bỏ vốn đầu tư cho sự ra đời của các đơn vị kinh tế quốc doanh? Ở đây, sự đổi mới trong phân phối vẫn còn chứa đựng một cái cũ trong đầu tư, và chính điều này đang đặt ra những vấn đề mà cơ chế mới phải tiếp tục giải quyết.

4. Cơ chế mới đã buộc phải từ bỏ mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp trước đây để đến với một mô hình mới. Có thể nói rằng mô hình cũ đã được từ bỏ trên thực tế, nhưng mô hình kế hoạch hóa mới lại chưa được xác định một cách rành rẽ cả trong lý luận cũng như trên thực tiễn. Đây có thể là một biểu hiện của sự khủng hoảng chưa tìm được lối ra của kế hoạch hóa. Và như vậy công cuộc đổi mới cơ chế quản lý còn một món nợ to lớn cần phải được trang trải trong thời gian tới, nếu không, cơ chế mới sẽ bị mắc kẹt lại, không tiến lên được.

5. Trong cơ chế mới đã xuất hiện một phạm trù mới: điều tiết vĩ mô. Chúng tôi có nhận xét rằng trong khi kế hoạch hóa còn chưa tìm được con đường để đổi mới thực sự, thì điều tiết vĩ mô đã có nơi, có lúc được xem như là cái thay thế cho kế hoạch hóa trong đổi mới cơ chế quản lý. Điều này đúng hay sai là tùy thuộc ở quan niệm về điều tiết. Theo chúng tôi, điều tiết chủ yếu là thông qua việc sử dụng các đòn bẩy trong quản lý kinh tế. Và nếu xét theo quan niệm đó thì cơ chế mới ban hành trong những năm vừa qua đã làm được một sự điều tiết vĩ mô khá đồ sộ, nổi bật là: thay đổi chính sách giá, từ nhiều giá sang một giá; hủy bỏ chính sách phân phối theo tem phiếu, bước đầu tiền tệ hóa tiền lương (và thu nhập); thực hiện lãi suất tiền gửi cao hơn tỷ lệ lạm phát; hủy bỏ việc cố định tỷ giá của đồng tiền Việt Nam với các đồng ngoại tệ mạnh, cho thay đổi theo thị trường một cách có chọn lọc; khuyến khích sự đầu tư tạo công ăn việc làm trong tất cả các thành phần kinh tế; định lại hệ thống thuế cho phù hợp với các mối quan hệ kinh tế mới giữa Nhà nước với các đơn vị kinh tế, v.v...

Trước đây, đòn bẩy cũng đã được sử dụng trong cơ chế cũ. Sự khác nhau là ở chỗ trong cơ chế cũ, các đòn bẩy đã không tác động theo như mong muốn của những người sử dụng nó, còn trong cơ chế mới, nó đã bước đầu thực hiện được vai trò điều tiết kinh tế của mình theo định hướng của người sử dụng.

Chúng tôi thấy phải nêu ra nhận xét rằng điều tiết vĩ mô trong mấy năm vừa qua vẫn chủ yếu là điều tiết để làm cho nền kinh tế, từ trạng thái sống gió trở lại vị trí ổn định, chứ chưa phải là điều tiết để làm nền kinh tế tăng trưởng. Bởi vậy những đòn bẩy đã được sử dụng trong mấy năm qua chỉ có ý nghĩa giải đoạn để xử lý tình thế, có tính chất sách lược, chiến thuật, làm dịu bớt những chỗ đang nóng bỏng. Thực hiện được vai trò đó điều tiết vĩ mô đã làm cho cơ chế mới vừa như từ đời sống kinh tế - xã hội sinh ra, vừa như một tác nhân làm cho đời sống ấy dần dần trở lại trạng thái bình thường của nó. Và như vậy, việc tạo ra những đòn bẩy mới, việc điều tiết vĩ mô trong quản lý nền KTQD lại đang đặt ra những yêu cầu mới, không thể cứ dừng lại ở những đòn bẩy đã có trong mấy năm vừa qua.

6. Trong mối quan hệ nhân quả giữa những vấn đề xã hội với những vấn đề kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế mới trong thời gian vừa qua đã tham gia vào việc định lại một số chính sách xã hội khiến cho những chính sách ấy có thể mang một cái tên riêng: những chính sách xã hội trên cơ sở kinh tế, hoặc gọn hơn là những chính sách kinh tế - xã hội.

Có thể nói rằng đây là một khu vực mà cơ chế quan liêu bao cấp đã đặt những dấu ấn cực kỳ sâu đậm của nó. Qua đổi mới quản lý, dấu ấn trên đây đã bắt đầu bị phai nhạt.

Trong y tế đã bắt đầu chuyển được một số hoạt động sang bảo hiểm sức khỏe;

Trong đầu tư cho giáo dục đã thực hiện phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, đã đặt ra việc thu học phí đối với tất cả những học sinh học cao hơn trình độ phổ cập;

Trong văn hóa nghệ thuật, một số hoạt động chuyên nghiệp đã bắt đầu lấy thu để giảm bao chi của ngân sách;

Trong nghiên cứu khoa học (cả khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội), sản phẩm nghiên cứu đã được công nhận là một loại hàng hóa, chiếm một khu vực hấp dẫn của thị trường xã hội, có cung, có cầu, có đặt hàng, có ký kết, có mua, có bán theo những giá trị mà những nhà khoa học đã sáng tạo ra.

Theo chúng tôi, cơ chế mới đã xông vào những vấn đề "kiềng kị" của cơ chế cũ. Sự xông xáo đó phải được coi là những hành động dũng cảm, bởi chỉ vài năm trước đây, ngay những người cách tân nhất cũng mới chỉ dám ước mơ về những chuyển đổi đó.

Như trên đã nêu, trong những vấn đề kinh tế - xã hội này, dấu ấn của cơ chế quan liêu bao cấp đã bắt đầu bị cơ chế mới làm cho phai nhạt đi. Bị phai nhạt không có nghĩa là dấu ấn đó đã mất hoặc đã mờ đi. Những tác động của cơ chế mới vào khu vực này cũng mới chỉ làm giảm được trên dưới 10% sự bao cấp của Nhà nước đối với chúng. Nhưng sự giảm bớt này có làm cho hoạt động của y tế, giáo dục, văn hóa nghệ thuật, khoa học... tốt lên, thuận lợi hơn hay không? Sẽ tiếp tục giảm nữa hay phải dừng lại? Tất cả những nghi vấn đó đang đặt ra cho cơ chế mới phải tiếp tục tìm tòi để có thể làm bật ra những giải pháp mới cho những năm tới.

7. Trong mối quan hệ của nội bộ hệ thống quản lý, cơ chế mới đã góp phần vào việc bước đầu làm thay đổi bộ máy quản lý và cán bộ quản lý. Sự thay đổi này trước hết được đánh dấu bằng việc phân định chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế với chức năng quản lý kinh doanh của đơn vị cơ sở. Từ sự phân định này, quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế quốc doanh ngày càng được khẳng định và hoàn thiện, quyền tự quản của các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh ngày càng được thừa nhận và tôn trọng. Cũng từ sự phân định này, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của quản lý Nhà nước về kinh tế đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế ở nhiều điều khoản so với trước đây, đặc biệt là mối quan hệ giữa Bộ với các đơn vị kinh tế thuộc tất cả các thành phần trong cả nước, giữa trung ương với địa phương trong quản lý kinh tế và trong phân cấp nội chung.

Sự thay đổi này còn làm nổi bật lên vai trò của hệ thống luật trong kinh tế. Nếu như trước đây, trong cơ chế cũ, nhiều vấn đề

Những các
Bộ chức
quan
với các
XN, NH
với các
NH TM

chỉ được ban hành trong những chỉ thị, nghị quyết của Đảng, hoặc những văn bản dưới luật của Hội đồng Bộ trưởng, thì vừa qua, nó đã được ban hành trong những văn bản luật của Quốc hội hoặc pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước.

Sự thay đổi còn thể hiện ở việc thu gọn được một số đầu mối không còn cần thiết ở khối các cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng, ở khối các đơn vị trực thuộc Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp, ở khối các đơn vị kinh tế.

Cán bộ chủ chốt ở nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều đơn vị cơ sở cũng đã đóng góp vào sự hình thành cơ chế mới và tự bản thân trưởng thành trong cơ chế mới. Việc đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp, sử dụng cán bộ cũng đang đặt ra những yêu cầu phải chuyển hướng theo cơ chế mới.

Mặc dù đã đạt được những thay đổi bước đầu đó, nhưng theo chúng tôi, giữa cơ chế quản lý với bộ máy quản lý và cán bộ quản lý vẫn còn những vênh váo lớn. Bộ máy đã giảm được về mặt lượng, nhưng mặt chất của nó chưa được nâng lên, hình thức đã thay đổi nhưng nội dung chưa chuyển biến được bao nhiêu. Cán bộ đã đổi nhiều, nhưng mới còn quá ít. Có thể nói rằng giữa bộ phận hữu cơ của hệ thống quản lý thì cán bộ chưa vận hành được bộ máy theo tất cả những gì mà cơ chế mới đã đặt ra; bộ máy còn cồng kềnh và rườm rà lẫn nhau đã hạn chế cán bộ trong việc thiết kế và thi hành cơ chế mới; cơ chế mới chậm hình thành, lâu hoàn chỉnh, kém phát huy tác dụng vì những khuyết tật chưa được khắc phục của bộ máy và cán bộ, và do vậy cơ chế mới cũng không thể không có khuyết tật cần khắc phục.

II. NHỮNG TÁC ĐỘNG VỀ MẶT KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CƠ CHẾ

QUẢN LÝ KINH TẾ MỚI TRONG MẤY NĂM QUA

Theo chúng tôi, cơ chế mới đã hình thành trong mấy năm qua không hề chỉ có tác động một chiều tốt hoặc không tốt vào nền kinh tế, xã hội, mà tác động đó là nhiều chiều, tốt ở mặt này nhưng lại chưa tốt hoặc xấu đi ở mặt kia. Tuyệt đối hóa tác động của cơ chế mới theo một chiều này hay một chiều khác đều là thiếu

khách quan, không khoa học. Và sẽ càng thiếu khách quan, không khoa học hơn nếu lại cho rằng "mất mùa là tại thiên tai, được mùa là tại thiên tài của cơ chế mới".

Với thái độ như vậy, chúng tôi xin nêu lên sự đánh giá của mình về tác động của cơ chế quản lý kinh tế mới trong mấy năm qua như sau :

1. Cơ chế quản lý kinh tế mới đã góp phần quyết định vào việc chặn đứng trạng thái phi mã của lạm phát, nhưng chưa loại trừ được lạm phát.

Năm 1989, tình trạng phi mã của lạm phát ở mức ta đã bị chặn đứng lại. Nhiều người ở nước ngoài không tin, nhiều người ở trong nước nghi vấn, nhưng đó lại là một sự thật. Lạm phát đã giảm từ tình trạng 3 chữ số xuống 2 chữ số, rồi 1 chữ số, thậm chí đã có tháng chỉ còn 2-3%. Việc chặn đứng này do nhiều lực hợp lại, nhưng theo chúng tôi, phần quyết định là do cơ chế mới trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra. Xin nêu ra những lực điển hình của cơ chế mới trong việc này :

- Nông nghiệp liên tiếp được mùa trong nhiều vụ mặc dù thiên tai vẫn khắc nghiệt, điều kiện vật chất kỹ thuật được tăng thêm không đáng kể, trong khi đó "khoản 10" nổi lên như là một tác nhân mới.

- Đầu tư của ngân sách giảm bình quân 10% mỗi năm, nhưng mấy năm qua, tổng đầu tư vào nền KTQD tăng lên. Ở đây, vai trò số 1 là chính sách kinh tế nhiều thành phần, kể cả thành phần tư bản nước ngoài.

- Hàng hóa chẳng những không khan hiếm mà còn có phần phong phú trên thị trường. Đây rõ ràng là kết quả của chính sách mở cửa khiến thị trường được thông thoáng, tình trạng ế tắc, cắt cử giảm đi.

- Tiền trong nhân dân đã được thu hút vào ngân hàng với mức độ trên dưới 2 nghìn tỷ đồng, chủ yếu là do đã đưa lãi suất tiền gửi lên cao hơn tỷ lệ lạm phát. Việc đưa lãi suất tiền vay lên cao hơn lãi suất tiền gửi cũng đã hạn chế nhu cầu tín dụng đầu tư vào các khu vực kém hiệu quả.

- Vàng đã được mua, bán công khai trên thị trường, cả quốc doanh, cả ngoài quốc doanh. Của quý đã không còn để cất trữ trong

kho mà dễ được tung ra để chu chuyển.

- Tỷ giá được nâng lên theo xu thế của thị trường khiến hàng hóa và ngoại tệ từ ngoài nước được nhập vào nền kinh tế với tốc độ cao lên.

- Nhiều khoản bao cấp của Nhà nước đã bị xóa bỏ, làm giảm được bội chi ngân sách, đỡ được một gánh nặng cho phát hành.

- Xuất khẩu đã tăng lên với tốc độ cao, dần dần hình thành được một số mặt hàng chủ lực, "có tâm, có món" như thủy sản, gạo, dầu mỏ...

Có thể kể ra thêm nữa, nhưng chỉ với những điểm trên đây cũng đã đủ để thấy cơ chế mới đã tác động quyết định thế nào tới việc giảm lạm phát phi mã.

Trong thái phi mã của lạm phát đã bị chặn đứng lại, nhưng lạm phát vẫn còn đó, vẫn tồn tại và sẵn sàng ngóc đầu dậy. Đây là chỗ mà cơ chế mới còn chưa với tới được, thậm chí còn khoanh tay, bó gối, chưa có diệu kế, diệu pháp. Chỗ sâu đậm nhất mà cơ chế mới chưa với tới được để xóa lạm phát là chuyển phi mã của lạm phát thành phi mã của sản xuất hay nói rộng hơn là thay đổi được cơ cấu của nền KTQD để nâng được tổng cung ngang bằng với tổng cầu của chính nó. Năm năm qua, cơ chế mới chưa làm được việc này và đương nhiên 5 năm tới, nó phải đặt việc này như là một công việc nhân lõi.

2. Cơ chế quản lý kinh tế mới đã làm cho nền kinh tế nước ta bắt đầu hội nhập được với kinh tế thế giới.

Đã từ 2 - 3 thập kỷ nay, chúng ta nói tới phân công, hợp tác quốc tế, nhưng điều đó mới chỉ được thực hiện trong một cơ chế hạn hẹp, với những khuôn khổ hạn hẹp; hạn hẹp về không gian (chủ yếu với Liên Xô), hạn hẹp về lĩnh vực (chủ yếu là viện trợ hoặc cho vay rồi xin xóa nợ), hạn hẹp về pháp nhân (chủ yếu giữa Chính phủ với Chính phủ) v.v...

Cơ chế mới đã làm cho nền kinh tế vượt ra khỏi những khuôn khổ chật hẹp đó để hội nhập vào kinh tế thế giới với quy mô, mức độ, phạm vi mỗi ngày một rộng hơn, sâu hơn. Thực tế này thể hiện trên những mặt chủ yếu dưới đây:

- Hợp tác quốc tế về lao động được mở ra.

- Luật đầu tư lần đầu tiên được ban hành để thu hút vốn của nước ngoài.

- Những công ty xây dựng lần đầu tiên đã nhận thầu hoặc thi công cho những công trình ở ngoài nước.

- Hàng hóa từ chỗ buôn, bán "chui" với khu vực II, nay đã được chính thức hóa, công khai hóa. Buôn, bán không phải chỉ với các nước tư bản phát triển mà cả với các nước đang phát triển, các nước trong khu vực Đông Nam Á, khu vực Thái Bình Dương, khu vực Nam-Nam.

- Tiền tệ cũng đã bắt đầu vào cuộc với thị trường tiền tệ quốc tế.

- Các tổ chức, công ty kinh tế tư nhân nước ngoài đã không bị từ chối khi đặt quan hệ kinh doanh tại Việt Nam; ngược lại, các tổ chức kinh tế tư nhân của Việt Nam cũng bắt đầu được kinh doanh ra nước ngoài; nhiều tổ chức kinh doanh hỗn hợp giữa nước ta với nước ngoài đã được thiết lập và đi vào hoạt động.

Tác động của cơ chế mới trong việc tạo ra sự chuyển biến này rõ ràng tới mức ngay những người ít thiện cảm với Việt Nam cũng phải thừa nhận và đang tìm cách thay đổi quan hệ về kinh tế với nước ta. Tuy nhiên, chúng tôi thấy phải nêu ra rằng, trong sự chuyển biến này, cơ chế mới đã chưa tìm ra phương cách nào có hiệu lực để kiểm soát hoạt động xuất, nhập khẩu lậu của các tổ chức kinh tế, ngoài quốc doanh và cả quốc doanh. Hoạt động lậu này một mặt dẫn đến việc tranh mua, tranh bán trên nhiều thị trường quốc tế giữa các bên Việt Nam, đã diễn ra hết sức phi kinh tế, mặt khác làm cho việc xuất và nhập khẩu trở nên lộn xộn. Nhiều loại hàng hóa, vật tư rất cần cho nền kinh tế nhưng đã bị xuất đi; ngược lại, nhiều loại hàng hóa không được khuyến khích nhập khẩu thì đổ vào qua biên giới. Tình trạng xuất, nhập khẩu lậu làm cho người này, tổ chức này thu được những món lợi khổng lồ, trong khi đã làm cho nền kinh tế bị tổn thất ghê gớm.

Đồng thời, bản thân cơ chế mới cũng còn những khiếm khuyết làm cho hoạt động xuất, nhập khẩu bị lệch đi không chỉ vì tình trạng lậu trên đây, mà còn vì những hiện tượng được coi là "hợp pháp". Đó là những cô-ta có thể được mua bằng ma lực của đồng tiền; đó là việc cho phép một số đơn vị nhập khẩu những hàng hóa có lãi cao để bù cho những hàng hóa phải nhập nhưng lãi thấp hoặc bị lỗ; v.v...

Và điều chúng tôi thấy phải nhấn mạnh là vừa qua cơ chế mới, về mặt này, còn chưa tỏ rõ hướng lựa chọn dứt khoát của mình mà còn

Về những chủ đề này đã xuất hiện nhiều nghiên cứu và kiến nghị khác nhau. Kiến nghị nào cũng được rút ra từ kinh điển và từ những kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới. Có lẽ sự hơn kém nhau giữa các kiến nghị là ở chỗ cơ sở thực tiễn của Việt Nam đã được nhìn nhận và giải quyết sâu, đậm đến độ nào.

Theo chúng tôi, việc tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của nước ta trong những năm tới sẽ phải trả lời về sự lựa chọn của mình như sau :

Một : Không phải là tư nhân hóa mà là cổ phần hóa kinh tế quốc doanh.

Quá trình này sẽ tiến hành từ thử nghiệm đến "dại trà", từ ít đến nhiều, từ những doanh nghiệp dễ cổ phần hóa đến những doanh nghiệp khó cổ phần hóa hơn. Nhưng chắc chắn không thể cổ phần hóa 100% các doanh nghiệp quốc doanh. Điều đó có nghĩa rằng ở những vị trí nhất định của nền kinh tế nước ta, kinh tế quốc doanh vẫn là những chốt điểm không gì có thể thay thế được.

Hai : Không phải là từ bỏ kế hoạch hóa mà là chuyển kế hoạch từ chỗ kiêng kỵ với kinh doanh trở thành một công cụ của kinh doanh.

Nếu trước đây trong cơ chế cũ, ai làm theo kế hoạch thì người đó buộc lòng phải từ bỏ kinh doanh, còn ai kinh doanh thì người đó phải làm ngoài kế hoạch, thì trong thời gian tới, cơ chế mới phải xóa bỏ dần sự kiêng kỵ đó. Điều đó có nghĩa rằng : trong hoạt động kinh tế, ai kinh doanh, người đó phải có kế hoạch, không có kế hoạch kinh tế nào lại không phải là một kế hoạch kinh doanh, và kinh doanh gì thì có kế hoạch ấy.

Ba : Điều tiết là tự do một cách có ý thức.

Thị trường là khách quan, nhưng nó không khách quan như thế giới tự nhiên, mà là do con người tạo ra. Bởi vậy, từng người, từng tổ chức trong hoạt động kinh doanh phải tuân thủ những quy luật vốn có của thị trường, nhưng cả xã hội trong hoạt động kinh tế phải không ngừng tạo ra những nhân tố mới của thị trường, và từ đó làm cho trong thị trường xuất hiện những khái niệm, những phạm trù, những khuynh hướng, những quy luật mới.

Nếu thị trường là nơi sự trao đổi hàng hóa được thực hiện thì

việc tuân thủ quy luật ở đây là tuân thủ trao đổi ngang giá. Cơ chế mới phải tìm cách thủ tiêu tất cả những gì là trao đổi không ngang giá trong thị trường, kể cả việc phải điều tiết sự cao, thấp trong những không gian, thời gian, doanh nghiệp khác nhau.

Nếu thị trường là chỗ giá cả lên xuống theo quan hệ cung - cầu, thì cơ chế mới một mặt phải không được cố định giá, mặt khác phải điều tiết được cung, được cầu tại những thời gian và địa điểm mà quan hệ cung - cầu căng thẳng.

Nếu thị trường là những lớp điểm của sự gặp gỡ giữa giá cả và giá trị, thì cơ chế mới một mặt không được ngăn cản sự gặp gỡ đó, mặt khác phải điều tiết sao cho giá trị không ngừng hạ thấp xuống để những hợp điểm đó dễ dàng được tạo ra và nhân lên làm nền tảng của nền kinh tế.

Nếu thị trường là chất liệu biến hàng thành tiền, biến tiền thành hàng, thì cơ chế mới một mặt phải làm cho sự biến đổi này chỉ do hàng và tiền quyết định, mặt khác phải điều tiết sao cho tiền không được thừa hoặc thiếu cho sự biến đổi này.

Nếu thị trường là tấm gương phản chiếu thực cảnh nền kinh tế, thì cơ chế mới một mặt không được làm cho tấm gương đó lồi ra hoặc lõm lại để thực cảnh của nền kinh tế không bị phản ánh biến dạng đi, mặt khác, cơ chế mới phải điều tiết để những gì không phải là thị trường sẽ bị loại ra khỏi tấm gương đó.

Có thể nêu ra nhiều cái "nếu" như vậy nữa, nhưng chung lại thì cơ chế mới phải điều tiết được thị trường, làm cho thị trường bị điều tiết là thị trường được tự do một cách có ý thức.

Bốn : Mở cửa và vận giữ.

Cơ chế mới đã có được những nét "tươi mát", mà trước đây cơ chế cũ không có, đó là chỗ mở cửa của nó. Qua cửa mở, khách quý, của quý đã vào Việt Nam, nhưng kẻ cắp, của rộm cũng đã tuồn chày vào. Vậy sắp tới, tháo cửa ra hay đóng cửa lại ? Theo chúng tôi, cách đặt vấn đề như vậy không phải là đối tượng xử lý của cơ chế mới trong thời gian tới. Cơ chế mới phải khẳng định : tiếp tục mở cửa, thậm chí phải làm những cánh cửa lớn hơn, nhiều hơn để mở thông thoáng hơn nữa quan hệ kinh tế giữa nước ta với thế giới. Nhưng điều quan trọng đặt ra với cơ chế mới trong thời gian tới là phải

thiết kế cho được và đưa vào vận hành cho được một hệ thống van tại tất cả những chỗ mở cửa. Những chiếc van đó vẫn rất thông thoáng đối với tất cả những khách quý, của quý ra vào đối với nền kinh tế đang chuyển đổi, nhưng sẽ tự động ngăn lại những kẻ cắp, của rơm qua cửa.

Những chiếc van như vậy chế tạo đã khó, nhưng vận hành lại càng rắc rối hơn. Nó sẽ không phải chỉ là thuê mà còn là tỷ giá, không phải chỉ là hoạt động kiểm kê kiểm soát mà còn là hình phạt bỏ tù hoặc xử tử, nó không phải chỉ là đạo đức mà còn là pháp lý...

Tóm lại, cơ chế mới trong mấy năm qua đã góp phần quan trọng tạo ra những chuyển biến đáng khích lệ trong đời sống kinh tế - xã hội nước ta. Nếu có thể coi đó là những chuyển biến kỳ diệu thì không phải là vì chúng phi thường, vô song, mà chính là ở chỗ chúng đã được cuộc sống thường ngày chấp nhận, hoan nghênh, khích lệ.

Ngày nay, trong tranh cử, nếu có ai đó tuyên bố sẽ trở lại chế độ tem phiếu, quay lại chính sách nhiều giá, lập lại nền kinh tế một thành phần (công hữu), giao lại kế hoạch với 11 chỉ tiêu pháp lệnh, phân phối lại cho nông dân theo công thức "tối thiểu 13, tối đa 17", khống chế lương ở tháng thứ 13, 14... thì chắc chắn người đó sẽ không thu được một phiếu bầu nào của dân. Và như vậy, có thể nói, ngày nay không một sức mạnh nào có thể đảo ngược lại sự lựa chọn của cơ chế mới, một cơ chế đã bắt đầu vận hành trong mấy năm qua và đang được tiếp tục hoàn chỉnh.

Quá trình đổi mới cơ chế quản lý ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN ở nước ta

PTS. Trần Bảo Minh (+)

Không thể tạo dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của một nền kinh tế, cải tạo cơ cấu kinh tế và phát triển sản xuất nếu như không có một chiến lược đầu tư đúng đắn, một cơ chế quản lý phù hợp và một hệ thống chính sách kinh tế có hiệu quả trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản. Chính vì tầm quan trọng của nó mà hơn 30 năm qua, Đảng và Nhà nước không ngừng quan tâm đến việc hoàn thiện cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và trên thực tế công tác này đã đạt được những thành tích đáng khích lệ, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước.

Đầu những năm 80, sau bài học kinh nghiệm của quá trình quản lý đầu tư xây dựng trong khôi phục và phát triển kinh tế đất nước, Nhà nước đã ban hành "Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản" (kèm theo Nghị định 232-CP ngày 6/6/1981 của Hội đồng Chính phủ). Phải nói rằng gần 10 năm nay nền nếp quản lý xây dựng cơ bản dựa trên Điều lệ này đã hạn chế đáng kể những thất thoát, lãng phí trong xây dựng và đến nay vẫn còn những tác dụng nhất định. Song do được nghiên cứu, soạn thảo trong thời kỳ còn tồn tại cơ chế quản lý bao cấp nên nội dung của nó không thể tránh khỏi những dấu ấn của cơ chế này và ngày nay, trước đòi hỏi của thực tiễn đổi mới theo phương thức hạch toán kinh doanh XHCN, đã bộc lộ những hạn chế không nhỏ.

Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, trong tiến trình đổi mới cơ chế quản lý chung, "Chính sách đổi mới quản lý đầu tư XD CB" theo quyết định 80-HĐBT ngày 9/5/1988 của Hội đồng Bộ trưởng đã được ban hành kịp thời và triển khai sâu rộng trong mọi khâu, mọi lĩnh vực của công tác quản lý xây dựng cơ bản.

(+) Viện Kế hoạch hóa và Định mức - UBKHNN.

Đánh dấu sự chuyển biến đáng kể trong 3 năm gần đây phải nói tới những đổi mới của cơ chế kế hoạch hóa đầu tư xây dựng cơ bản. Từ kế hoạch hóa đầu tư XDCB tập trung trực tiếp, mang tính bao biện làm thay, lấy chỉ tiêu giá trị sản lượng xây lắp làm mục tiêu, kế hoạch Nhà nước đã dần dần chuyển sang phương thức gián tiếp, mang tính định hướng cơ cấu đầu tư cho các ngành và địa phương. Hệ thống chỉ tiêu kế hoạch được cải tiến một cách căn bản theo hướng giảm chỉ tiêu pháp lệnh trung gian, tập trung cho các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả cuối cùng trong đầu tư như công trình hoàn thành bàn giao đi vào sử dụng, tổng mức vốn đầu tư và cơ cấu vốn v.v... Cho tới nay số chỉ tiêu pháp lệnh đã giảm 3 lần và còn lại chủ yếu là các chỉ tiêu thể hiện các cân đối lớn và mang tính định hướng, đã cơ bản chấm dứt hiện tượng bao biện làm thay, điều hành bằng mệnh lệnh trong kế hoạch.

Cùng với những cải tiến trong hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh, để thực sự tạo quyền chủ động cho các cơ sở thực hiện hạch toán kinh doanh, tới năm 1988 kế hoạch giao nhận thầu xây lắp đã được hoàn toàn xóa bỏ và thay bằng các hình thức đấu thầu, hợp đồng trực tiếp giữa các đơn vị kinh tế. Sau 3 năm thử nghiệm, hình thức này đã được thể chế hóa bằng Quy chế đấu thầu xây dựng theo quyết định 124-BXD ngày 12/2/1990 của Bộ Xây dựng.

Xóa bỏ bao cấp là định hướng xuyên suốt của quá trình đổi mới cơ chế quản lý đầu tư XDCB. Điều đó đã được thể hiện một cách rõ nét trong kế hoạch hóa đầu tư XDCB của những năm gần đây. Kế hoạch Nhà nước đã đưa ra hàng loạt biện pháp nhằm giảm nguồn vốn đầu tư từ ngân sách như: Chuyển hình thức cấp phát vốn ngân sách sang tín dụng đầu tư các công trình có khả năng thu hồi được vốn; Phân cấp sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách và thu hẹp phạm vi sử dụng nguồn vốn này v.v... Trong thực tế 2 năm qua, vốn ngân sách chỉ đầu tư chủ yếu vào các công trình quan trọng có tính chất quyết định sự phát triển của nền kinh tế, vào các công trình cơ sở hạ tầng, văn hóa - xã hội, phúc lợi công cộng và quốc phòng. Nếu năm 1987 nguồn vốn này còn bố trí cho 433 công trình, trong đó 33 công trình trọng điểm và 400 công trình trên hạn ngạch thì năm 1989 Nhà nước chỉ tập trung cho 28 công trình trọng điểm với 52,3% tổng số vốn đầu tư từ ngân sách. So sánh 1990 với 1985, thì nguồn vốn này giảm đi 21,6%.

Giảm nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, tăng cường tín dụng đầu tư

cho các công trình sản xuất kinh doanh thực chất không phải là vấn đề mới trong quản lý đầu tư XDCB, nếu xét về mặt cấu trúc. Song nguyên tắc tự chủ tài chính trong đầu tư, tự tạo nguồn vốn, tự vay tự trả nói đến trong quyết định 217-HĐBT thì mãi đến sau này, khi có thông tư 78-TC/CN ngày 31/12/1988 của Bộ Tài chính về quyền tự chủ tài chính và thông tin liên bộ Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính, Ngân hàng đầu tư phát triển số 15-LB ngày 5/1/1990 về vay vốn tín dụng đầu tư cùng các quy chế hướng dẫn cho vay vốn kèm theo mới bắt đầu được thực hiện thật sự. Kết quả là bằng chính sách đòn bẩy về lãi suất tín dụng ưu đãi, Nhà nước đã thành công một bước trong việc điều tiết và khuyến khích đầu tư đối với mọi thành phần kinh tế. Kế hoạch Nhà nước chỉ giao chỉ tiêu tổng mức vốn vay cho Ngân hàng đầu tư phát triển, còn lại trao quyền tự chủ kinh doanh cho ngân hàng và quyền chủ động về kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn này cho cơ sở.

Trong quản lý đầu tư XDCB, có thể nói rằng chưa bao giờ có sự kết hợp giữa các chính sách kinh tế của Nhà nước với việc xây dựng và điều hành kế hoạch ở mức độ như hiện nay. Ở đây trước hết phải nói đến chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho sản xuất kinh doanh theo tinh thần Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị. Các nguồn vốn tham gia đầu tư đã tăng lên một cách đáng kể (Năm 1990 nguồn vốn đầu tư ngoài kế hoạch tăng khoảng 2,63 lần so với 1985. Trong cả thời kỳ 1986-1990 vốn đầu tư của các thành phần ngoài quốc doanh chiếm 18,76%, vốn huy động ngoài kế hoạch của khu vực quốc doanh là 25% trong tổng số vốn đầu tư của xã hội). Cùng với việc Nhà nước hoàn toàn không can thiệp điều hành bằng kế hoạch vào các nguồn vốn này, hàng loạt chính sách được ban hành nhằm đảm bảo sự ổn định hoạt động bằng pháp lý như Pháp luật kinh doanh, Luật đầu tư nước ngoài, Quy định chính sách đối với kinh tế cá thể, tư doanh sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải của Hội đồng Bộ trưởng v.v... là biểu hiện đậm nét nhất của sự đổi mới cơ chế quản lý trong việc huy động vốn và sử dụng các nguồn vốn đầu tư. Từ trước đến nay chúng ta gần như phủ nhận những nguồn vốn này bởi quan điểm lệch lạc cho rằng vốn đầu tư ngân sách là nguồn duy nhất để tái sản xuất tài sản cố định trong kế hoạch hóa đầu tư. Đây cũng là điểm hạn chế nổi bật có tính nguyên tắc của Điều lệ quản lý XDCB hiện hành (Nghị định 232) đang cần được nghiên cứu để sửa đổi.

Nhằm thực hiện quản lý đầu tư XDGB có hiệu quả trong điều kiện của một nền kinh tế sản xuất hàng hóa, bao gồm nhiều thành phần, trước những tác động của thị trường, một trong những vấn đề gây cần được nhiều cấp quản lý quan tâm là giá sản phẩm xây dựng.

Trong quản lý vĩ mô, để hạn chế lãng phí, thất thoát, giảm nguồn chi từ ngân sách, Nhà nước đã chuyển hẳn cơ chế bao cấp giá cấp phát theo dự toán sang cơ chế giá hợp đồng đấu thầu. Thực hiện chế độ 1 giá đối với tất cả các loại vật tư xây dựng và là giá thỏa thuận thị trường. Nhà nước chỉ định giá một số ít vật tư hàng hóa thiết yếu phục vụ xây dựng như điện, xăng dầu. Nhiều khoản mục bất hợp lý trong thiết lập giá dự toán trước đây đã được điều chỉnh lại bằng thông tư hướng dẫn lập dự toán công trình XDGB số 167-BXD/VKT ngày 4/7/1990. Theo tính toán, cách làm mới này sẽ góp phần tiết kiệm được trên 10% giá dự toán công trình do bãi bỏ các khoản chi về lán trại, điều chỉnh tỷ lệ phí tiền thưởng, giá định mức, lãi suất ngân hàng v.v... Nhà nước sẽ tiến tới quản lý giá trên cơ sở định mức, định chuẩn đầu tư xây dựng và lấy hiệu quả công trình làm cơ sở xác định giá cho mỗi sản phẩm xây dựng.

Trong tổ chức quản lý xây dựng, bước đầu Nhà nước đã thực hiện phân cấp quản lý nguồn vốn đầu tư từ ngân sách cho ngành và địa phương, tạo quyền chủ động và trách nhiệm sử dụng vốn cho các cấp. Năm 1988 số vốn dành cho các ngành, địa phương tự bố trí lên tới 58,4% và năm 1989 là 47,7%. Đồng thời tổ chức quản lý của các cấp cũng được đổi mới phù hợp với cơ chế quản lý xây dựng. Nghị định 59-HĐBT đã mở ra hướng mới hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của Bộ Xây dựng. Bộ chuyên ngành này sẽ đại diện cho Nhà nước xử lý các mối quan hệ vĩ mô và liên ngành trong xây dựng, các quan hệ giữa Bộ chuyên ngành với các cơ quan tổng hợp Nhà nước, với các Bộ chuyên ngành khác và các địa phương, hạn chế việc điều hành trực tiếp, bao biện làm thay cơ sở hoặc can thiệp sâu tới cách hoạt động đầu tư xây dựng của cơ sở.

Cũng trong những năm qua, hàng loạt văn bản thuộc về quản lý vĩ mô đã được nghiên cứu đề ban hành và chuẩn bị ban hành. Trong đó, phải kể đến các văn bản như: Quy chế hành nghề xây dựng, Quy chế hành nghề thiết kế xây dựng, Quy chế về các công trình đầu tư nước ngoài nhằm thể chế hóa Luật đầu tư; các định mức, định chuẩn quản lý vĩ mô như suất đầu tư, thời hạn xây dựng, định mức hiệu quả, v.v... Đặc biệt có tính chất tổng hợp và bao trùm lên toàn bộ công

tác quản lý XDGB là việc bổ sung và hoàn chỉnh "Điều lệ quản lý XDGB" 282-CP đang được khẩn trương xúc tiến.

Tóm lại, nhờ có định hướng đổi mới đúng đắn, các chính sách quản lý kinh tế phù hợp, trong những năm qua đặc biệt là 2 năm gần đây (1988-1989) cơ cấu đầu tư đã được điều chỉnh một bước quan trọng theo hướng tập trung cho các mục tiêu của 3 chương trình kinh tế. Nếu tính cả phần đầu tư trực tiếp và gián tiếp, Nhà nước đã dành 70% tổng vốn đầu tư của ngân sách cho 3 chương trình này, trong đó chương trình lương thực 36%, hàng tiêu dùng 14,2%, hàng xuất khẩu 19,6%. Trong cơ cấu đầu tư đã chú trọng nâng cao tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp, riêng thủy lợi năm 1989 tăng 11,4% so với 1988. Song nhìn chung những kết quả đạt được trong quản lý XDGB vẫn còn chậm so với yêu cầu cấp bách của công cuộc đổi mới, thậm chí có nơi, có lúc còn có những sơ hở trong hệ thống quản lý; ý đồ xóa bao cấp mặc dù đã được khẳng định nhưng những điều làm được thực chất chưa căn bản, bao cấp còn tồn tại nặng nề, chất lượng, hiệu quả trong xây dựng còn thấp. Nhận xét chung này được thể hiện rõ nét trên các mặt sau đây.

1. Cơ chế quản lý còn mang nặng tính bao cấp, ngân sách Nhà nước không tài nổi nhu cầu đầu tư trong kế hoạch hàng năm.

Mặc dù nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trong tổng vốn đầu tư ngày càng giảm xuống, vốn huy động của các thành phần kinh tế khác có tăng lên, song thực tế tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách vẫn còn quá lớn, hàng năm chiếm tới 57,7%. Trước những khó khăn do biến động về giá cả, tài chính, tiền tệ, ngân sách Nhà nước đã không tài nổi nhu cầu đầu tư hàng năm, chỉ đáp ứng 50% yêu cầu. Nguồn vốn ngày càng eo hẹp, khối lượng XDGB 4 năm qua liên tục giảm sút. Năm 1985 chỉ cho XDGB 25,5% tổng số chi của ngân sách trung ương, những năm tiếp theo 1986, 1987, 1988 tụt xuống 18,6%, 17%, 15,5%. Khó khăn trong ngân sách là do hậu quả của bao cấp trong đầu tư trước đây để lại. Nhiều công trình còn được tiếp tục đầu tư bằng ngân sách đã rơi vào tình trạng nợ xây dựng cơ bản kéo dài nhiều năm, đến nay vẫn không khắc phục được. Khi bước vào kế hoạch 1986-1990, Nhà nước có chủ trương giảm 160 công trình từ nguồn vốn ngân sách, nhưng thực tế chỉ giảm được các công trình ký kết với nước ngoài. Số còn lại vẫn được các địa phương tiếp tục ghi vào kế hoạch của những năm sau, khi có chính sách phân cấp vốn.

(1) Năm 1986: - 17,2% 1988: 0,10% (Năm 1983: 28,6%)
- 1987: - 22,10% 1989: 4,39% - 1984: 25,24%
- 1990: 25,78%

2. Sơ hở trong phân cấp sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

Mục đích phân cấp quản lý vốn và sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách trong 2 năm 1988-1989 là đúng, song trong thực hiện chưa được kiểm tra kiểm soát chặt chẽ nên đã dẫn đến hỗn loạn trong xây dựng, làm nảy sinh tư tưởng cục bộ. Các ngành, các địa phương đã mở ra gần 1700 công trình, vượt quá khả năng cân đối nguồn vốn. Nhiều công trình chưa đủ điều kiện thi công, hiệu quả kém, chưa cấp thiết vẫn được đưa vào kế hoạch nên hầu hết các công trình đều thiếu vốn, tình trạng phân tán và kéo dài trong xây dựng tăng lên. Có thể nói bao cấp đã dịch chuyển từ cấp trung ương xuống các cấp trung gian. Trong bối cảnh đó, không những Nhà nước không quản lý được vốn đầu tư, mà ngay cơ sở cũng không được quyền chủ động trong hoạt động đầu tư của mình. Thiếu vốn, kéo dài thời hạn thi công đang là hiện tượng phổ biến đối với các công trình do các ngành và địa phương quản lý. Chính điều này đã làm cho tỷ trọng nguồn vốn từ ngân sách không giảm được bao nhiêu và trong nhiều trường hợp buộc Nhà nước phải bao cấp như một sự dĩ nhiên.

Một điều đáng quan tâm nữa là mâu thuẫn trong việc sử dụng hình thức vốn vay. Trong khi Nhà nước nhiều năm qua đã thực hiện tín dụng đầu tư, nhưng lại áp dụng chế độ thu hồi vốn như cấp phát dưới dạng khấu hao. Ngân hàng đầu tư chỉ được ủy nhiệm cấp vốn, mà không có trách nhiệm thu hồi vốn cho vay, dẫn đến tình trạng người sử dụng không chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư và trả nợ. "Khấu hao" được nộp cho tài chính và Nhà nước dùng để trả nợ nước ngoài; tín dụng đầu tư thực chất chỉ là hình thức.

3. Thiếu định hướng trong kế hoạch, gây lãng phí trong sử dụng vốn.

Để thực sự trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trước hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho cơ sở, giảm nguồn vốn cấp phát từ ngân sách, huy động tối đa các nguồn vốn của các thành phần kinh tế tham gia hoạt động đầu tư, Nhà nước cần phải tạo và vạch ra được "hành lang hoạt động" cho các thành phần kinh tế dựa trên cơ sở nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Vì thiếu các số liệu nghiên cứu cơ bản, các thông số kinh tế kỹ thuật trong công tác điều tra, nên nhiều năm qua chúng

ta chưa định hình được chiến lược đầu tư, nếu có cũng mới chỉ ở bước phác thảo. Trong xây dựng và triển khai kế hoạch 5 năm còn lúng túng dẫn đến tình trạng rối loạn trong xây dựng, không tạo được sự ổn định để thu hút và khuyến khích đầu tư đối với các thành phần kinh tế khác; ngân sách Nhà nước không được tập trung đúng mục tiêu gây lãng phí trong cấp phát. Chính tình trạng không đủ độ tin cậy của các thông tin, thiếu kiểm tra kiểm soát là "lỗ rò" của xây dựng cơ bản dẫn đến sự lãng phí, mà Nhà nước không lường trước và chưa chế ngự được.

4. Hiệu quả đầu tư thấp, nguồn vốn xây dựng cơ bản bị xâm phạm nghiêm trọng.

Dưới góc độ hiệu quả đầu tư, chúng ta mới quan tâm nhiều tới mặt định tính, với mục tiêu đảm bảo cho đầu tư đúng phương hướng, mà ít quan tâm về mặt định lượng, chất lượng, tiến độ, cho nên chưa định ra được những giới hạn kinh tế cần thiết của việc đầu tư. Đến nay chưa ban hành được hệ số hiệu quả đầu tư định mức cho từng ngành, từng lĩnh vực đầu tư, cũng như suất vốn đầu tư cho các công trình xây dựng. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng thu nhập quốc dân tăng không tương ứng với tốc độ tăng vốn đầu tư. Thời kỳ 1976-1980 vốn đầu tư XDCB tăng hàng năm là 5,6%, nhưng thu nhập quốc dân sản xuất chỉ tăng 0,2%, còn các số liệu tương ứng của thời kỳ 1981-1985 là 7,3% và 7,7%. Thời gian hoàn thành công trình trên hạn ngạch bình quân là 7 năm, luôn vượt xa so với dự kiến ban đầu, làm cho trình độ kỹ thuật luôn chậm và lạc hậu so với kỹ thuật tiên tiến của thế giới.

Vốn ứ đọng và không trở thành tài sản cố định còn rất lớn; so với kế hoạch vốn đầu tư thực hiện thì vốn còn ứ đọng không trở thành tài sản cố định chiếm 42-50%. Tình hình này phản ánh thực tế là một số công trình lớn thi công kéo dài nhiều năm, lại bố trí phân tán, không huy động được tập trung, làm giảm hiệu quả đầu tư.

Chỉ tiêu hiệu quả "1 đồng tài sản cố định sản xuất tạo ra thu nhập quốc dân" ngày càng giảm. Nếu trong các năm 1986-1987 là 1,3 đồng thì đến 1989 và dự kiến 1990 giảm 50% chỉ còn khoảng 0,6 - 0,7 đồng.

Cơ cấu công nghệ vốn đầu tư ngày càng bất hợp lý. Giá trị xây lắp tăng dần, từ tỷ trọng 58% (1976-1980) lên 64% (1981-1985) và

trên 70% (1986-1990). Giá trị thiết bị cũng giảm xuống, từ 34% (1976-1980) xuống 23% (1981-1985) và dưới 15% (1986-1990). Không những thế, nguồn vốn đầu tư từ quỹ khấu hao tài sản cố định ngày càng bị xâm phạm. Nhiều đơn vị kinh tế cơ sở không sử dụng vào tái tạo tài sản cố định mới mà sử dụng vào việc khác, thậm chí nhiều cơ sở lấy vốn khấu hao cơ bản để trả lương cho công nhân.

5. Cơ cấu đầu tư vẫn chưa được cải thiện.

Vốn ngân sách vẫn còn tập trung lớn cho các công trình mang tính sản xuất kinh doanh; 50% vốn đầu tư được bố trí vào ngành công nghiệp, trong đó diện tích chiếm 28-30%. Trong khi đó, các công trình cơ sở kỹ thuật hạ tầng cần được cấp phát từ nguồn vốn ngân sách lại giảm xuống. Ngành vận tải đã giảm từ 13-14% năm 1987 xuống 11,8% năm 1988. Các ngành văn hóa - xã hội gặp nhiều khó khăn và đang tiếp tục xuống cấp thì chỉ được nhận vốn đầu tư cho năm 1989 là 12,4% và cho đến nay chưa có chính sách cụ thể để huy động các nguồn vốn khác vào lĩnh vực này.

Đến đến những thiếu sót, khuyết điểm trên đây, ngoài những nguyên nhân khách quan, chủ yếu phải kể tới những nguyên nhân chủ quan trong quá trình thực hiện chuyển đổi cơ chế quản lý xây dựng cơ bản:

1. Chúng ta tiến hành xóa bao cấp trong điều kiện hệ thống lý luận và mô hình quản lý, kế hoạch hóa theo cơ chế mới chưa được xác định một cách rõ ràng. Nhiều quan điểm làm nền móng cho những giải pháp xóa bao cấp trong kế hoạch hóa đầu tư như mối quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng trong khu vực sở hữu Nhà nước: vấn đề thị trường trong nền sản xuất hàng hóa với kế hoạch điều khiển đầu tư vĩ mô của Nhà nước trong điều kiện có nhiều thành phần kinh tế tham gia; mối quan hệ giữa cơ cấu và cơ chế trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần... tuy bước đầu đã được đề cập tới nhưng còn ở những nét rất tổng quát, gây ra nhiều khó khăn khi đi vào thực tiễn áp dụng. Do đó những lúng túng, những vấp vấp trong quá trình đổi mới kế hoạch hóa đầu tư theo hướng xóa bao cấp là điều khó tránh khỏi.

2. Hệ thống quản lý Nhà nước và hệ thống quản lý kế hoạch chưa được đổi mới một cách cơ bản, không đáp ứng được nội dung, tiến trình đổi mới kế hoạch hóa đầu tư theo hướng xóa bao cấp.

Bộ máy còn chồng chéo, phân tán, còn dậm chân lên nhau, thiếu sự phối hợp đồng bộ. Đặc biệt trong giai đoạn chuyển tiếp này, việc thiếu đồng bộ trong các văn bản pháp lý và quản lý Nhà nước, việc lơ là lỏng lẻo trong kiểm tra kiểm soát, yếu kém về kỷ luật, kỷ cương đã tạo ra nhiều kẽ hở bao cấp cho bao cấp tiếp tục tồn tại. Những biểu hiện dễ thấy nhất trong thời gian vừa qua là việc phân cấp quản lý cho ngành, địa phương trong bố trí vốn, việc tổ chức đấu thầu, quản lý và lập giá xây dựng v.v...

3. Chưa chú trọng quy hoạch đào tạo lại đội ngũ cán bộ về quản lý và kinh doanh theo cơ chế mới. Hầu hết cán bộ hiện nay được đào tạo cả về lý luận và thực tiễn trong môi trường bao cấp trước đây, chưa quen với cách làm ăn có tính toán hiệu quả. Ở bộ ngũ trong khi tiếp xúc với cơ chế thị trường và tư tưởng tuyệt đối hóa kế hoạch còn tồn đọng đã dẫn đến sự rụt rè, thiếu quyết đoán trong quyết định kinh tế và quản lý, ảnh hưởng đến khả năng đổi mới nhận thức theo hướng xóa bao cấp trong đầu tư. Tâm lý ý lợi, vô trách nhiệm, xét dưới góc độ hiệu quả đầu tư, cùng với tư tưởng đặc quyền, đặc lợi trong sử dụng vốn đầu tư vẫn còn tồn tại, đặc biệt ở các cấp trung gian và đang được "ân minh" dưới những hình thức quản lý mới như đấu thầu, trao quyền tự chủ bố trí vốn đầu tư cho ngành, địa phương v.v... Thực tế đó làm cho nhiều chủ trương đúng đắn được đưa ra ban đầu chỉ sau một quá trình triển khai thực hiện đã biến tướng dần và kết quả chỉ còn là hình thức với đầy đủ những nguyên nhân khách quan biện hộ cho nó.

4. Cùng nhằm thực hiện chủ trương thu hút tối đa mọi nguồn vốn và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động đầu tư, nhưng trong những năm qua giữa kế hoạch và chính sách chưa thống nhất, đồng bộ. Kế hoạch đầu tư thực chất vẫn đi theo lối mòn cũ, chưa xuất phát từ những cơ sở mang tính căn bản như: kế hoạch chiến lược, kế hoạch dài hạn, sơ đồ phân bố và phát triển sản xuất, chiến lược thị trường và phân tích thị trường... để hoạch định và cân đối tổng thể các nguồn vốn, đặt ra khu vực và hành lang cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và định ra các chính sách khuyến khích đầu tư phù hợp. Do thiếu điều kiện và độ tin cậy trong kế hoạch dài hạn, nên khả năng điều tiết vĩ mô của Nhà nước kém hiệu quả, không khống chế được nguồn vốn ngân sách, không huy động được vốn, thiếu định hướng đầu tư, thiếu oác chính

sách khuyến khích và bảo hộ dẫn đến sự hoài nghi, chờ đợi.

5. Kế hoạch đầu tư chậm đổi mới về phương pháp và quy trình. Cách tính toán, xây dựng kế hoạch còn thụ động, chỉ mới xoay quanh vấn đề nguồn vốn. Trong điều kiện khó khăn về ngân sách như ở nước ta hiện nay, làm như vậy sẽ không thể tạo ra được các cơ hội thu hút vốn. Cần phải chuyển từ cách thụ động sang chủ động, làm tốt các công tác chuẩn bị như: quy hoạch, xây dựng chiến lược, tạo cơ sở hạ tầng, nghiên cứu nhu cầu, phân tích thị trường, chuẩn bị đầu tư. Chính trên cơ sở nhu cầu và nghiên cứu thị trường mà vạch ra chính sách đầu tư và chính sách huy động vốn.

6. Các chính sách xóa bao cấp còn dừng lại ở mức độ chủ trương quá lâu. Quá trình triển khai với các biện pháp cụ thể còn quá chậm, làm mất tính thời điểm trước sự diễn biến nhanh của quá trình đổi mới và thực tế vận động của nền kinh tế nước ta.

THAY CHO LỜI KẾT LUẬN

Đổi mới cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản là một quá trình thường xuyên và liên tục. Vừa qua chúng ta mới chỉ đi những bước đầu tiên của quá trình này. Trong một thời gian ngắn, khó có thể khẳng định một cách vững chắc, rạch ròi những gì là được và những gì là chưa được. Thực tế đang tiếp tục kiểm nghiệm và chứng minh. Song có một điều chắc chắn là với đường lối đổi mới đúng đắn, sự quan tâm thường xuyên của Đảng và Nhà nước thông qua những chính sách kịp thời và có hiệu quả, công cuộc đổi mới cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản chắc chắn sẽ thành công, đóng góp một cách hiệu quả vào sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

BẢN VỀ CƠ CHẾ LƯU THÔNG VẬT TƯ

quyền, thiết lập mối quan hệ
thân ái, song hành, đi đôi, cùng
phát triển...

Cao Kim Hương (2)

1. Điều lại những nét cơ bản của cơ chế lưu thông vật tư trong những năm qua.

Lưu thông vật tư phục vụ nhu cầu sản xuất, nhu cầu xây dựng của Nhà nước và nhân dân đã trải qua một thời gian dài với cơ chế tập trung bao cấp nặng nề, để lại cho nền KTQD một sự hạch toán không thật và kém hiệu quả, để lại một thị trường vật tư méo mó. Với cơ chế ấy, cung ứng vật tư tồn tại như một ngành riêng biệt, tách khỏi hệ thống thương mại, bỏ qua các quan hệ thị trường trong và ngoài nước.

Trước hết nó tồn tại như một hệ thống cấp phát nặng nề, bao gồm nhiều cấp, nhiều nấc, nhiều khâu, trong đó mỗi cấp thực chất chỉ đóng vai trò "giữ kho". Các nhân viên ở các cấp là những "thủ kho" trung thành cấp phát vật tư theo lệnh từ trên xuống cho những địa chỉ đã định sẵn mà không hạch toán lỗ lãi. Thành phần được phân phát vật tư chỉ là các cơ sở quốc doanh, còn các thành phần kinh tế khác như tập thể, cá thể không được phép mua, bán để phát triển sản xuất (trừ một số vật tư được phép của cấp trên). Với hệ thống phân phát như vậy giá cả hoàn toàn không có vai trò của một đòn bẩy kinh tế, không được các khách hàng quan tâm. Điều đó làm cho quan hệ cung cầu bị méo mó, xuất hiện nhiều nhu cầu giả tạo. Nhiều cơ sở sản xuất đưa ra chương trình sản xuất kém hiện thực mà chỉ nhằm thu hút được càng nhiều vật tư càng tốt. Các chương trình, kế hoạch xây dựng cơ bản, thường chỉ là những bản liệt kê các công trình (nhất là dưới hạn ngạch) để yêu cầu vốn và vật tư,

— (x) Vụ trưởng Vụ Lưu thông Vật tư hàng hóa - UBKHNN.

không tính toán đến hiệu quả kinh tế - xã hội.

Mặt khác, để bảo đảm được giá ổn định cho các mặt hàng **cung** cấp, trong khi năng suất lao động còn thấp kém, Nhà nước chỉ **còn** cách định giá vật tư thấp so với giá trị của nó. Giá vật tư **thấp** dẫn đến giá thành sản phẩm "hạ" và nhiều cơ sở sản xuất **cảm** thấy mình đang có lãi nhưng thực chất đó chỉ là "lãi giả, lỗ thật".

Tuy Nhà nước nhập về nhiều loại vật tư chủ yếu mỗi năm **một** nhiều hơn, nhưng vẫn không thể đáp ứng được "nhu cầu" của **các** ngành, các địa phương. Song ở nhiều nơi, nhiều cơ sở sản xuất, số **số** vật tư "tồn đọng" cũng ngày một tăng lên. Từ đó, lại nảy sinh nhu **cầu** "liên doanh liên kết" để trao đổi vật tư, mà thực chất là **là** hình thành một thị trường trong đó các ngành, cơ sở sản xuất và **và** địa phương mua đi, bán lại những loại vật tư nhằm kiếm chênh lệch **giá**. Đây cũng là nguồn cung ứng vật tư đáng kể các thành phần sản **sản** xuất khác không có trong kế hoạch phân phối của Nhà nước.

Với một quy trình cung ứng như vậy, một số loại vật tư **phải** vận động một cách rất bất hợp lý, vòng vèo qua nhiều khâu, nhiều **nhieu** nấc và cuối cùng khi đến với người sản xuất trực tiếp thì giá đã **đã** tăng lên nhiều so với giá ban đầu.

Riêng đối với sản xuất nông nghiệp, phân bón và thuốc trừ sâu **sâu** tuy giá rẻ nhưng không được cung ứng đúng tiến độ sản xuất-thường **thường** là muộn hơn. Các cơ quan cung ứng phải vất vả, chệch vật **chật** nhiều nhưng vẫn không khắc phục được nhược điểm này, một phần là do **do** nguồn vật tư phụ thuộc vào bên ngoài, nhưng phần không nhỏ vẫn là **vẫn** do cơ chế tập trung bao cấp trong lưu chuyển và cung ứng tạo ra.

Về lực lượng một số vật tư chủ yếu do nguồn nhập khẩu và sản **sản** xuất trong nước, có thể nói, trong những năm qua có sự tăng trưởng **tăng** khá.

	1980	1986	1988
- Than đá (triệu tấn)	5,2	6,4	6,9
- Xăng dầu (nghìn tấn)	1.326	2.028	2.451
- Sắt thép (nghìn tấn)	223	415	564
- Xi-măng (nghìn tấn)	633	1.526	1.934
- Phân bón (nghìn tấn)	771	2.575	2.500

Tuy mức độ bảo đảm vật tư cho sản xuất, xây dựng tăng dần nhưng **nhưng** cho đến giữa năm 1988 ta thấy vẫn chưa đáp ứng được "nhu cầu" của **của** các ngành và các địa phương.

Từ cuối năm 1988, khi chúng ta chủ trương "thương mại hóa" **hóa** vật tư, chuyển từ một số vật tư sang bán với giá cao hơn gần **gần** sát với giá thực của nó, thì liền ngay sau đó nảy sinh những vấn **vấn** đề khá lý thú. Trước hết, đó là những dấu hiệu "thừa" một số **một** loại vật tư chủ yếu như sắt thép, xăng, phân bón. Nhiều cơ sở **nhiều** sản xuất, nhiều địa phương và một số ngành "reo bán" khá nhiều **khá** loại vật tư mà có lẽ từ trước cho đến lúc đó họ vẫn có "nhu cầu". **Nhu** Những dịch vụ "chỉ trở" phát sinh nhiều và sôi động. Tiếp theo **tiếp** đó là sự đình trệ của nhiều cơ sở sản xuất do khủng hoảng về khâu **khâu** tiêu thụ sản phẩm. Giá thành sản phẩm lên cao - thị trường không **không** chấp nhận, bên cạnh đó là sự cạnh tranh của hàng ngoại có giá rẻ **giá** và chất lượng tốt hơn. Nếu như trước đây có hiện tượng "thiếu **thiếu** giả tạo" thì có thể nói thời gian này đã xuất hiện hiện tượng **hiện** "thừa giả tạo" đối với một số loại vật tư.

Vào dịp này nhiều nhà kinh doanh, một số bộ ngành đã lên tiếng **lên** đổ lỗi cho "chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước" gây ra cho sự "ế thừa" **ế** vật tư. Có một thực tế là khi giá vật tư được nâng lên, và một **và** phần giá bao cấp được xóa bỏ thì các cơ sở sản xuất, các ngành, **các** các địa phương bắt đầu huy động nguồn tồn kho từ trước ra để sử **sử** dụng và trao đổi. Mặt khác, do sản xuất đình trệ, các kế hoạch **thực** sản xuất về số lượng bị giảm hoặc không thực hiện được nên nhu **nhu** cầu vật tư được ghi trong kế hoạch vào thời điểm ấy là không **không** thực sự cần thiết. Đặc biệt là một số loại vật tư sản xuất trong **trong** nước như thép Thái Nguyên, phân đạm Hà Bắc, phân lân, v.v. không **không** tiêu thụ được. Trong thời gian này vai trò điều hành bằng "kế **kế** hoạch" của Nhà nước bị chỉ trích nhiều.

Tuy nhiên, thực chất của vấn đề này là ở đâu? Có phải là đã **đã** đến lúc không cần kế hoạch vật tư nữa hay không? Xin nêu lên **lên** một sự kiện tiếp theo. Đó là những cơn sốt về giá do khủng hoảng **khủng** "thiếu" xuất hiện một thời gian ngắn ngay sau những cơn khủng **khủng** hoảng "thừa" và sự mua bán sôi động nói trên. Kèm theo những cơn **cơn** sốt về lương thực và đường là những cơn sốt về xi-măng đầu năm **năm** 1990, đầu DO cuối 1989 đầu 1990, phân đạm từ tháng 4-1990 đến **đến** tháng 8-1990. Hiện nay xăng dầu vẫn đang diễn biến phức tạp. Trước **trước** tình hình này có thể có nhiều cách đánh giá khác nhau. Có người **người** cho rằng đó vẫn là hậu quả của khủng hoảng "thừa giả tạo" do cơ **cơ** chế giá. Lại có ý kiến cho rằng đây là sự thiếu hụt nguồn thực **thực** sự; do sự phục hồi và tăng trưởng của sản xuất trong nước mà nhu **nhu**

Thư tin tư bản và xã hội
chủ yếu là bất biến định giá
do năng lực chế tạo
thừa do nhu cầu có hạn
thiếu hụt nguồn thực
thực sự do sự phục hồi và tăng trưởng của sản xuất trong nước mà nhu cầu

cầu tăng lên đột biến. Chúng tôi thiên về ý cho rằng đây là những cú "sốc" do những thay đổi trong cơ chế cung ứng vật tư gây ra và do tác động của cơ chế thị trường thiếu sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Hơn nữa phải thấy rằng nguồn vật tư chủ yếu năm 1989 so với năm 1988 đã giảm đi đáng kể, như có thể thấy qua các số liệu dưới đây :

	1988	1989
- Than sạch (triệu tấn)	6,9	3,8 ↘
- <u>Thép</u> các loại (nghìn tấn)	74,5	75,7 ↗
- Phân bón :		
Sản xuất trong nước (ngh. tấn)	502,8	373 ↘
Nhập khẩu (ngh. tấn)	1.999,2	1.472 ↘
- Xăng dầu (nghìn tấn)	2.451	2.161 ↘
- <u>Xi măng</u> (nghìn tấn)	1.933,8	1.975 ↗

(Số liệu của Niên giám thống kê 1976 - 1989).

Qua đó có thể thấy đối với một số loại vật tư năm 1989 nguồn giảm đi so với 1988, nhưng có loại vẫn xấp xỉ bằng hoặc tăng hơn chút ít. Kết quả hoạt động của năm 1989 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình năm 1990 (quá I).

Từ cuối năm 1988, đầu năm 1989 hoạt động cung ứng vật tư đã và đang chuyển dần sang cơ chế mới - cơ chế " thị trường có điều tiết ở tầm vĩ mô". Những biểu hiện cụ thể là việc cung ứng vật tư được đưa dần trở về với cội nguồn của nó trong hệ thống thương mại; tăng cường quyền tự chủ kinh doanh cho cơ sở; bỏ dần hệ thống chỉ tiêu kế hoạch cứng nhắc; hạn chế dần việc quy định giá bán và đưa giá bán xích lại gần hơn và bằng với giá trị của nó theo ngoại tệ mệnh trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại và tiếp tục phát sinh cần có sự quyết đoán đúng đắn của các cấp lãnh đạo và sự nghiên cứu kinh tế nghiêm túc.

Trong những năm của kế hoạch 5 năm 1991 - 1995 sắp tới hoạt động lưu thông vật tư cần chuyển mạnh hơn nữa sang cơ chế mới theo tinh thần các nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng và phù hợp với những biến động trong quan hệ kinh tế quốc tế.

2. Phương hướng tiếp tục đổi mới cơ chế lưu thông vật tư trong những năm tới.

Theo tinh thần Nghị quyết 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng,

các chủ trương chính sách của Nhà nước ta gần đây đã và đang cố gắng đưa cung ứng vật tư trở lại với vị trí của nó như một bộ phận không thể tách rời của ngành thương nghiệp XHCN (Trong các văn kiện hiện nay hay dùng thuật ngữ "thương mại hóa vật tư") Điều đó có nghĩa là các nguyên nhiên vật liệu, bán thành phẩm v.v... phục vụ cho nhu cầu sản xuất ra sản phẩm tiêu dùng hay tư liệu sản xuất đều phải được coi là hàng hóa có giá trị và giá trị sử dụng của nó, phải qua trao đổi mua - bán và phải chịu sự chi phối của thị trường, của quy luật giá trị. Tuy nhiên cũng cần phải có sự điều tiết của Nhà nước ở tầm vĩ mô để bảo đảm thực hiện chiến lược kinh tế đã đề ra..

Trước khi quyết định mua vật tư, các nhà sản xuất buộc phải tính toán hiệu quả của phương án sản xuất, giá thành và khả năng tiêu thụ sản phẩm của mình. Làm sao cho sản phẩm sản xuất ra bán được trên thị trường (trong hoặc ngoài nước) và phải có lãi để tái sản xuất mở rộng. Điều này cũng có nghĩa là bảo đảm sự bình đẳng kinh tế - xã hội giữa người sản xuất và người lưu thông vật tư không phụ thuộc vào thành phần kinh tế, khi điều hoạt động sản xuất kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật của Nhà nước.

Nhà sản xuất cũng như nhà lưu thông vật tư phải nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước để đạt mục tiêu là thu được lợi nhuận cao nhất với chi phí thấp nhất. Ở đây chúng ta nên hiểu rằng với nền kinh tế thị trường (dù là có điều tiết) đạt được lợi nhuận cao cũng có nghĩa là đáp ứng được cao nhu cầu của thị trường.

Việc chuyển lưu thông vật tư từ cơ chế tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường có điều tiết vĩ mô cần phải đạt được những yêu cầu sau đây :

- Phải bảo đảm được sự tăng trưởng nguồn vật tư đáp ứng nhu cầu của nền sản xuất hàng hóa bao gồm cả các thành phần kinh tế quốc doanh, tập thể và cá thể, kích thích sức sản xuất phát triển bằng cách kích thích tiêu dùng vật tư ngày càng tăng.

- Mua bán vật tư phải theo hệ thống một giá phù hợp với cung - cầu thị trường trong và ngoài nước, bảo đảm cho các cơ sở kinh doanh tiến hành hạch toán kinh tế thật sự và có tính đến yếu tố kích thích sản xuất phát triển đồng đều và đa dạng, nhất là đối

với một số loại hàng hóa đóng vai trò then chốt trong chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.

- Đáp ứng nhu cầu sản xuất về các mặt : số lượng, chất lượng, chủng loại và tiến độ (đối với sản xuất nông nghiệp phải bảo đảm được thời vụ). Điều đó có nghĩa là ngành cung ứng phải có một lượng vật tư dự trữ cần thiết sao cho công tác kinh doanh được liên tục và đều đặn. Muốn vậy, các cơ sở kinh doanh cần có nguồn vốn lớn và quay vòng vốn nhanh. Ở đây muốn nói đến đòi hỏi huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau : tín dụng Nhà nước, nhân dân, cổ phần và các cơ sở bên hàng trong và ngoài nước.

- Khuyến khích sản xuất và tiêu dùng vật tư trong nước. Trong tương lai Nhà nước cần ban hành những đạo luật nhằm khuyến khích các nhà sản xuất, kinh doanh nhập khẩu những loại vật tư qui hiểm phục vụ sản xuất trong nước và hạn chế đến mức tối đa việc xuất khẩu những loại vật tư, nguyên liệu chưa đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất trong nước.

- Hình thành một thị trường vật tư thông suốt trong cả nước. Hệ thống kinh doanh vật tư cần được tổ chức theo hướng chuyên môn hóa từ trên xuống dưới, không phân biệt theo địa giới hành chính. Có như vậy mới bảo đảm cho công việc kinh doanh thông suốt, hàng hóa không đi vòng vèo qua nhiều khâu nhiều nấc, giảm được chi phí lưu thông. Từ đó giảm giá bán để khuyến khích sản xuất và tăng lợi nhuận.

Tổ chức lại hệ thống kinh doanh là vấn đề phức tạp hiện nay vì nó đụng chạm trực tiếp đến người lao động và vấn đề giải quyết công ăn việc làm cho họ. Do vậy, song song với những cố gắng của các xí nghiệp và các ngành sản xuất, kinh doanh cần phải có các chính sách thống nhất ở tầm quốc gia để giải quyết công bằng vấn đề công ăn việc làm và chế độ cho người thất nghiệp.

Vai trò của Nhà nước hiện nay, mà trước hết là trong vấn đề tổ chức lại sản xuất, trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Chúng ta đang ở vào thời kỳ chuyển tiếp từ cơ chế cũ đang bị đào thải sang cơ chế mới đang được hình thành và phát triển, trong khi với diễn biến hiện nay trên thế giới thì đây là vấn đề cần thiết không thể đảo ngược được.

Trong những năm tới, để bảo đảm sự tăng trưởng của sản xuất cho nhu cầu trong nước và quan hệ quốc tế, nhu cầu về vật tư tiếp

tục tăng với nhịp độ khá. Theo dự kiến bước đầu, nhu cầu về một số loại vật tư chính như sau :

	Kế hoạch 1990	Dự kiến 1991	Dự kiến 1995
- Xăng dầu (nghìn tấn)	2.870	3.300	4.400
- Sắt thép (nghìn tấn)	570	600	800
- Xi măng (nghìn tấn)	2.600	3.070	3.720
- Phân quy đạm (nghìn tấn)	2.500	2.700	3.500

Trong những năm sau, kể từ 1991, việc mua bán vật tư với những nước bạn hàng lâu nay của ta, sẽ được thanh toán bằng ngoại tệ mạnh và theo giá quốc tế. Trong tình hình hiện nay đó là một yêu cầu khách quen, song sẽ dẫn đến nhiều khó khăn gay gắt cho những nước nghèo như nước ta. Vì vậy để bảo đảm được một khối lượng vật tư ngày càng lớn cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng đòi hỏi phải thay đổi triệt để cơ chế mua, bán vật tư. Mọi sự thay đổi nửa vời hoặc chậm trễ đều dẫn đến những tổn thất nặng nề cho nền KTQD và sự phát triển của đất nước.

Theo chúng tôi trong thời gian tới cơ chế kinh doanh vật tư cần giải quyết triệt để những vấn đề sau đây :

a) Về giá cả mua - bán vật tư : thực hiện triệt để cơ chế một giá - linh hoạt theo quan hệ cung cầu của thị trường trong nước và ngoài nước. Khi cần thiết Nhà nước tham gia điều tiết giá cả một số loại vật tư chủ yếu bằng nguồn vật tư dự trữ lưu thông và dự trữ quốc gia để lái sản xuất hàng hóa theo đúng hướng của chiến lược kinh tế. Như vậy phải có hai nguồn dự trữ để chủ động điều tiết thị trường, đó là dự trữ lưu thông của bản thân những cơ sở kinh doanh vật tư quốc doanh và lực lượng dự trữ quốc gia do Nhà nước trực tiếp điều hành. Ngoài ra sự điều tiết giá cả của Nhà nước còn được thực hiện qua các chính sách tài chính : mức thuế suất, chính sách phân phối lợi nhuận, lãi suất vốn vay ngân hàng Nhà nước v.v...

Các cơ sở sản xuất ở mọi thành phần kinh tế mua - bán vật tư với cơ sở kinh doanh bằng các hợp đồng mua bán theo giá cả hình thành trên thị trường, được các bên thỏa thuận trong khoảng thời gian nhất định. Mọi sự vi phạm hợp đồng của bất cứ bên nào làm thiệt hại kinh tế cho bên kia đều bị xử phạt nghiêm minh trước các

cơ quan hành pháp Nhà nước. Bên vi phạm phải bồi thường vật chất do họ gây nên cho bên bị thiệt hại.

Nhà nước chịu trách nhiệm trong việc cân đối và hình thành các "nguồn vật tư" và tạo điều kiện cho một số cơ sở kinh doanh sản xuất tự tạo một phần nguồn vật tư. Bằng nguồn vật tư đó, Nhà nước có thể giao trách nhiệm (dưới dạng đơn đặt hàng về số lượng và chất lượng, chủng loại, quy cách...) cho một số cơ sở sản xuất lớn sản xuất một số loại hàng chủ yếu quan trọng mang tính chất là "xương sống" của nền kinh tế và đời sống của nhân dân. Đồng thời Nhà nước chịu trách nhiệm về khâu tiêu thụ những sản phẩm này.

Nhà nước giao chỉ tiêu khối lượng tiền nộp ngân sách cho các cơ sở quốc doanh, bao gồm cả khoản khấu hao tài sản cố định, các loại thuế và phần lợi nhuận trích nộp. Đối với các cơ sở ngoài quốc doanh thì sử dụng chính sách thuế và các khoản đóng góp bắt buộc trong những thời gian nhất định và trong các trường hợp đặc biệt.

b) Trong những trường hợp muốn ổn định giá bán ra của sản phẩm (điện, than...) cho nhu cầu sản xuất hay tiêu dùng, hay do yêu cầu của chính sách xã hội, Nhà nước phải chi ngân sách để bù giá cho người tiêu dùng. Tuyệt đối không nên tạo ra chính sách hai giá của nguyên liệu đầu vào.

Trách nhiệm của các cơ quan tham mưu kinh tế Nhà nước ở tầm vĩ mô trong những năm tới là :

- Lập các bảng cân đối chủ yếu (quy mô quốc gia) đối với một số loại vật tư, hàng hóa chủ yếu, trong đó phải xác định được tổng cung, tổng cầu, dung lượng thị trường và nguồn cung ứng. Trong khi nghiên cứu nhu cầu cần phát hiện được thời điểm có thể xảy ra những "con sốt".

- Xây dựng lực lượng dự trữ vật tư để có thể hướng dẫn nhu cầu, điều tiết giá cả.

- Trong những trường hợp cần thiết có thể giao một số chỉ tiêu kế hoạch, mang tính bắt buộc như :

- + Tổng doanh số kinh doanh vật tư.

- + Một số vật tư chủ yếu phải bảo đảm cung ứng theo những mục tiêu định trước.

- + Lợi nhuận và các khoản nộp ngân sách.

Ngoài ra để tính toán được tổng nhu cầu về số lượng và cơ cấu chủng loại, các cơ quan quản lý kinh tế Nhà nước cần nghiên cứu xây dựng một số định mức về tiêu hao vật tư phù hợp với trình độ phát triển khoa học kỹ thuật và với các phương pháp thiết kế chế tạo mới.

Về cách giao chỉ tiêu : Hội đồng Bộ trưởng có thể giao trực tiếp cho các tổng công ty kinh doanh và giao trách nhiệm cho các cơ quan quản lý Nhà nước điều hành.

Ngoài ra, Nhà nước có thể có chính sách xã hội điều tiết theo từng vùng để ưu tiên phát triển kinh tế miền núi, trung du v.v...

Công tác kế hoạch hóa trong lĩnh vực lưu thông vật tư hàng hóa sẽ phải thay đổi linh hoạt để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và mức độ đáp ứng của nguồn vật tư hàng hóa có thể có của Nhà nước.

Những biện pháp cụ thể cần được xem xét trong thời gian tới là :

- Tổ chức lại hệ thống lưu thông vật tư của quốc doanh và cho phép hình thành các cơ sở tập thể và tư nhân. Đối với những loại vật tư chủ yếu mà nguồn do Nhà nước tạo được, có thể giao cho các cơ sở quốc doanh độc quyền bán ra. Nhưng cũng không cấm đoán các cơ sở ngoài quốc doanh bán ra nếu đó là vật tư do họ tạo được bằng con đường nhập khẩu trực tiếp hoặc bằng sản xuất chứ không phải là moi móc ở kho của quốc doanh hoặc mua đi - bán lại từ nguồn của quốc doanh.

- Phương thức mua - bán vật tư là trực tiếp đến người sản xuất và từ người sản xuất, không để tạo ra những cơ sở kinh doanh trung gian, chèn ép người tiêu dùng. Mọi thành phần kinh tế trực tiếp sản xuất đều được mua vật tư.

- Các cơ sở kinh doanh vật tư được phép kết hợp kinh doanh trên thị trường trong nước và ngoài nước, với mục tiêu là tạo nguồn vật tư dồi dào cho sản xuất trong nước.

- Cho phép nhiều thành phần sở hữu khác nhau tham gia lưu thông một số vật tư khác, ngoài những vật tư quan trọng do Nhà nước độc quyền, để tạo nên thị trường đa dạng, đáp ứng nhu cầu cho mỗi thành phần kinh tế trong sản xuất.

- Khuyến khích các công ty nước ngoài đầu tư liên doanh để thu hút nguồn vốn và vật tư từ bên ngoài và tạo công ăn việc làm cho nhân lực trong nước.

Hiện nay trong khu vực nông thôn còn thiếu nhiều loại vật tư, nhất là các loại vật liệu xây dựng và xăng, dầu phục vụ cho thủy lợi và xay xát. Trong những năm tới, tình trạng này cần được từng bước khắc phục nhằm bảo đảm điều kiện vật chất cho phát triển kinh tế và đổi mới nếp sống xã hội ở nông thôn. Đối với nông dân, dù trong thời kỳ nào, cũng phải có cơ chế mua - bán linh hoạt theo từng vùng. Cần có những hình thức đa dạng. Có thể sử dụng phương thức bán vật tư bằng tiền mặt, cũng có thể trao đổi nông sản ngang giá v.v...

Đổi mới cơ chế tuyển chọn lao động cũng là một công việc quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp đổi mới chung. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong ngành cung ứng vật tư hiện nay đông nhưng không mạnh. Khâu quản lý hành chính còn nặng nề, lại có nhiều chỗ trùng lặp, dẫm chân nhau.

Trong những năm tới, cần tiến hành thay đổi theo hai hướng:

- Dẫn bớt số lao động già yếu, bệnh tật, không có tay nghề chuyển sang chế độ hưu trí hoặc hướng các chính sách xã hội khác.

- Đào tạo lại những lao động còn sử dụng được đồng thời tuyển mới thêm một số lao động có tay nghề cao. Nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân viên để thích ứng được với cơ chế thị trường trong và ngoài nước.

Về cơ chế tuyển dụng, cần mở rộng quyền lựa chọn lao động của các giám đốc, quản đốc, và các phòng ban của cơ sở; gần trách nhiệm của giám đốc với quyền lợi của người lao động dưới quyền. Về quản lý lao động, cần triệt để khoán tiền lương, tiền thưởng cho người lao động theo thành quả lao động của họ; xóa bỏ chế độ

lương bình quân như hiện nay. Có như vậy mới tạo điều kiện kích thích người lao động nâng cao tay nghề và có trách nhiệm với công việc của mình.

Tóm lại, đổi mới cơ chế quản lý ngành lưu thông phân phối, trong đó có khâu cung ứng vật tư cho sản xuất, là một công việc cần thiết và cấp bách. Đồng thời đây là một công tác phức tạp, gian khổ, đòi hỏi sự quyết tâm cao của bản thân ngành và của các ngành có liên quan và cũng cần có thời gian. Phương châm đúng đắn là tiến hành từng bước vững chắc.

VẤN ĐỀ SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC TRONG NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Nguyễn Khả (1)

Trong 5 năm qua, ngành nông nghiệp đã vận dụng đường lối đổi mới theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI trên các mặt hoạt động và đạt được những kết quả đáng phấn khởi trong lĩnh vực sản xuất lương thực, thực phẩm, nguyên liệu phục vụ công nghiệp, lưu thông nông sản thực phẩm trong nước và xuất khẩu, góp sức cùng cả nước thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn, ổn định một bước đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Mấy năm gần đây (1988-1990), hoạt động của toàn ngành đã chuyển theo hướng đầu tư chiều sâu, phát triển nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái, đa dạng, toàn diện, theo hướng chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, vừa tăng nhanh số lượng, vừa đầu tư nâng cao chất lượng, gần sản xuất với thị trường trong nước và ngoài.

(1) Vụ Nông Lâm Ngư - UBKHNN

nước.

Việc đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp đã có nhiều tiến bộ, nhất là trong đổi mới cơ chế kế hoạch hóa, cơ chế khoán mới, mở rộng quyền tự chủ cho các đơn vị kinh tế cơ sở trong sản xuất kinh doanh.

Những thành tựu trên mặt trận nông nghiệp, đặc biệt là trong sản xuất lương thực, đã góp phần ổn định tình hình và cải thiện đời sống nông dân.

1. Đánh giá tình hình sản xuất lương thực trong những năm qua.

Bước phát triển của sản xuất lương thực những năm qua thể hiện trên những khía cạnh chủ yếu sau đây:

Sản lượng lương thực quy thóc trung bình thời kỳ 1981-1985 là gần 17 triệu tấn/năm, nhịp độ phát triển hàng năm là 4,8%, bình quân tăng 76 vạn tấn/năm; riêng năm 1982 tăng trên 1,8 triệu tấn so với năm 1981.

Trong thời kỳ 1986-1990, năm 1987 bị mất mùa nặng nên sản lượng lương thực giảm 85 vạn tấn so với năm 1986; năm 1989 đạt 21,4 triệu tấn, là năm có sản lượng cao nhất từ trước đến nay, tăng 1,9 triệu tấn so với năm 1988. Từ nay đến khi thu hoạch lúa mùa nếu không có diễn biến đột xuất về thời tiết và sâu bệnh, thì dự kiến năm 1990 đạt sản lượng 21,5 triệu tấn và như vậy bình quân thời kỳ 1986-1990 đạt 19,7 triệu tấn/năm, mức gia tăng là 54 vạn tấn/năm, nhịp độ phát triển hàng năm là 3,4%, riêng miền Bắc tăng 2%/năm, miền Nam tăng 3,7%/năm.

Riêng về sản xuất lúa, sản lượng thóc tăng lên là nhờ thâm canh, tăng vụ và chuyển một phần diện tích lúa mùa năng suất thấp, bắp bệnh sang gieo cấy lúa đông xuân và hè thu, chủ yếu là ở đồng bằng sông Cửu Long.

Tổng diện tích gieo trồng lúa từ 5,7 triệu ha năm 1985 tăng lên gần 6 triệu ha năm 1990, nhịp độ tăng hàng năm là 0,85% so với 0,57% của thời kỳ 1981-1985. Diện tích lúa đông xuân từ 1,765 triệu ha tăng lên 2,07 triệu ha, tăng 30 vạn ha, nhịp độ tăng là 3,25% so với 0,64% của thời kỳ 1981-1985. Diện tích lúa hè thu từ 85,6 vạn

ha tăng lên 1,2 triệu ha, tăng 34,4 vạn ha, nhịp độ tăng là 6,95% so với 4,55%/năm của thời kỳ trước đó. Diện tích lúa mùa từ 3,08 triệu ha năm 1985 giảm còn 2,7 triệu ha năm 1990.

Năng suất lúa từ 27,8 tạ/ha năm 1985 tăng lên 32 tạ/ha năm 1990, trong đó lúa đông xuân từ 35 tạ lên 38,6 tạ/ha, lúa hè thu từ 33,3 tạ lên 35,8 tạ/ha, lúa mùa từ 22,2 tạ lên 25,1 tạ/ha.

Do tăng cả về diện tích lẫn năng suất lúa nên sản lượng thóc đã tăng từ 15,875 triệu tấn năm 1985 lên 19 triệu tấn năm 1990, nhịp độ tăng bình quân hằng năm là 3,65%.

Về sản xuất hoa màu lương thực, diện tích biến động xoay quanh 1,1-1,2 triệu ha với sản lượng 2,3-2,5 triệu tấn màu quy thóc, trong đó diện tích sản bị giảm, khoai lang giữ ở mức 32 vạn ha, khoai tây tăng giảm không đều. Năng suất 3 loại cây này tăng khá. Riêng cây ngô, tổng cả diện tích, năng suất và sản lượng, từ gần 40 vạn ha năm 1985 lên 57 vạn ha năm 1990 với năng suất từ 14,7 tạ/ha lên 17,5 tạ/ha.

Từ những số liệu trên, có thể nêu ra một số nhận xét như sau:

- Trong thời kỳ 1986-1990, có hai năm 1988 và 1989 là sản lượng (củ) lương thực tăng khá, chủ yếu ở miền Nam, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long. Ở miền Bắc tuy cũng được mùa nhưng không ổn định, có nơi, có vụ còn bị mất mùa cục bộ.

- Lương thực tăng chủ yếu bằng thâm canh, chuyển vụ. Việc mở rộng diện tích lúa bằng khai hoang đạt kết quả chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long gắn liền với việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi như đào kênh dẫn nước ngọt, xây dựng trạm bơm ... phục vụ tưới cho vụ đông xuân và hè thu.

- Sản xuất lúa là yếu tố quyết định nhịp độ phát triển lương thực. Về sản xuất màu, mặc dù năm nào cũng đề ra chủ trương đẩy mạnh sản xuất, nhưng vẫn không tăng được, chưa năm nào đạt kế hoạch, chỉ riêng cây ngô là phát triển khá cả về diện tích lẫn năng suất, chủ yếu là ngô đất bãi và ngô vụ đông ở đồng bằng Bắc Bộ.

- Nước ta có khả năng giải quyết được lương thực ổn định bằng sản xuất trong nước nếu có nhận thức đúng đắn theo hướng sản xuất hàng hóa và có những chính sách, biện pháp phù hợp với điều kiện tự nhiên và hiệu quả kinh tế của từng vùng. Khi thuận lợi có khả năng xuất khẩu 1-1,5 triệu tấn gạo mỗi năm.

- Sản xuất lương thực tăng khá nhưng vì tốc độ tăng dân số còn cao nên lương thực sản xuất bình quân đầu người vẫn biến động ở mức 300-330 kg/người/năm, trong đó bình quân cả thời kỳ 1986-1990 là 309 kg/người/năm (so với 295 kg của thời kỳ 1981 - 1985).

Nguyên nhân của tình hình phát triển khá nhưng chưa vững chắc nêu trên có thể thấy ở những khía cạnh chủ yếu dưới đây :

1/- Sản xuất nông nghiệp nói chung và lương thực nói riêng còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Vừa qua, tuy có bị ảnh hưởng cục bộ ở một số nơi do bão lụt, nhưng nhìn chung trong toàn bộ 15 vụ sản xuất của 5 năm qua, cả nước có tới 10 vụ được mùa.

2/- Có cơ chế chính sách phù hợp :

+ Với Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, người nông dân bước đầu đã làm chủ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên yên tâm, phấn khởi sản xuất, sử dụng đất đai có hiệu quả, đầu tư trí tuệ, vốn liếng, vật tư để tăng năng suất cây trồng.

+ Xóa bỏ độc quyền và bao cấp về lương thực, tự do lưu thông, từ đó đã điều hòa được lương thực trong cả nước, giải quyết được sự căng thẳng về lương thực ở một số vùng.

3/- Quan tâm xây dựng và phát huy tác dụng các cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ sản xuất như thủy lợi, giao thông, điện..., cung ứng tương đối đủ và kịp thời các loại vật tư chủ yếu như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu cho sản xuất (ở đây cũng cần phải nhấn mạnh đến sự căng thẳng, biến động giá cả về phân bón trong vụ hè thu và vụ mùa năm 1990 đã có ảnh hưởng không thuận lợi đến diện tích và sản lượng lương thực).

4/- Đưa nhiều tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như thay đổi cơ cấu mùa vụ, áp dụng giống mới phù hợp với điều kiện đất đai và sinh thái từng vùng, nâng cao chất lượng giống, gieo trồng đúng thời vụ, dự báo, phòng trừ sâu bệnh kịp thời v.v...

5/- Sản xuất màu kém hiệu quả hơn lúa. Phần chủ yếu của hoa màu là tiêu dùng tại chỗ, trong khi đó do còn có những khó khăn lớn trong khâu chế biến, bảo quản và tiêu thụ nên giá thành cao, thị trường không chấp nhận và vì vậy sản lượng màu không tăng được (trừ ngô).

6/- Sản xuất lương thực ở nước ta đang đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu giải quyết, mà nổi lên là vấn đề giá cả: Một mặt giá thành sản xuất còn cao, một khác quan hệ giữa giá bán nông sản với giá hàng công nghiệp chưa tương xứng, gây thiệt thòi cho nông dân. Từ việc cung ứng đủ và kịp thời vật tư cho sản xuất đến việc tiêu thụ lương thực thừa trong nông dân, đều cần có vai trò, tác động tích cực của Nhà nước thì mới tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân yên tâm, phấn khởi sản xuất, đồng thời góp phần làm cho sản xuất lương thực phát triển ổn định và vững chắc.

2. Mục tiêu chủ yếu và một số chủ trương, biện pháp lớn đối với sản xuất lương thực thời kỳ 1991-1995.

Trong khuôn khổ phương hướng chiến lược dài hạn, bước vào thời kỳ 1991-1995, ngành nông nghiệp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI và các Nghị quyết của Trung ương theo hướng đổi mới, tạo chuyển biến mạnh hơn từ nền nông nghiệp tự cấp tự túc sang nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, tạo dư thừa nhằm bảo đảm lương thực, thực phẩm cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp, đồng thời chuyển mạnh theo hướng xuất khẩu với kim ngạch ngày càng tăng, từng bước tạo được thị trường ổn định và có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới về một số mặt hàng.

Phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm được coi là nhiệm vụ trọng tâm số một trong mặt trận nông nghiệp không chỉ cho những năm trước mắt mà còn là nhiệm vụ lâu dài.

Trong 5 năm tới, đẩy mạnh sản xuất lương thực theo hướng tăng vụ di đối với thâm canh cao trên đất đang sản xuất là chính, đồng thời mở ra những vùng đất mới ở những nơi có điều kiện, trước hết là ở những địa bàn trọng điểm. Đến năm 1995, phải giải quyết được căn bản vấn đề ăn của xã hội bằng sản xuất trong nước, có dự trữ Nhà nước ở mức cần thiết nhằm chủ động đáp ứng nhu cầu khi gặp thiên tai, mất mùa, bảo đảm phần quan trọng về ổn định nhu cầu thức ăn để phát triển chăn nuôi, phấn đấu xuất khẩu mỗi năm khoảng 1-1,5 triệu tấn lương thực (có ý kiến nêu ra 1,5 - 2 triệu tấn). Phấn đấu đến năm 1995 đạt sản lượng lương thực 25 - 26 triệu tấn (22-23 triệu tấn thóc và 3 triệu tấn màu quy thóc), tức là bình quân mỗi năm tăng 70-90 vạn tấn. Nếu đạt được 25 triệu tấn và nếu thực hiện tốt việc giảm tỷ lệ tăng dân số thì cũng mới đạt mức sản xuất lương thực bình quân đầu người khoảng 340 kg/năm.

Việc xuất khẩu lương thực có tác dụng hỗ trợ tích cực cho sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ hết lương thực thừa trong nông dân, có ngoại tệ nhập khẩu vật tư phục vụ nông nghiệp, trước hết là phân bón, thuốc trừ sâu để sản xuất lương thực. Nhưng để bảo đảm được sự an toàn lương thực cho nhu cầu trong nước, mức độ xuất khẩu lương thực như thế nào còn tùy thuộc vào tình hình sản xuất, trong đó không thể lường trước hết được những biến động bất lợi của thiên nhiên. Đây là một bài toán khó, đòi hỏi các cán bộ làm kế hoạch vĩ mô ở cấp trung ương, cấp tỉnh, các cán bộ quản lý, điều hành thực hiện kế hoạch phải tính toán, cân nhắc kỹ.

Đối với cây lúa, phần đầu đưa diện tích gieo trồng từ 6 triệu ha năm 1990 lên 6,3 triệu ha năm 1995. Tập trung thâm canh cao ở những nơi chủ động về thủy lợi và mở thêm diện tích lúa đông xuân và hè thu chủ yếu bằng tăng vụ, chuyển vụ ở phía Nam và các tỉnh khu 4 cũ. Bố trí lại cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ, cố gắng tránh những bất lợi do mưa bão có thể gây ra, gắn liền với việc phát triển thủy lợi, trước hết là các công trình vừa và nhỏ.

Hướng tăng trưởng chủ yếu tập trung vào các chương trình khai thác vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, vùng Tây sông Hậu, bán đảo Cà Mau, vùng ứng trùng ở đồng bằng sông Hồng.

Xây dựng vùng chuyên canh lúa xuất khẩu với diện tích 30 - 40 vạn ha ở đồng bằng sông Cửu Long để bảo đảm sao cho khoảng 50% gạo xuất khẩu là giống lúa có chất lượng cao. Chú trọng đầu tư cho công nghệ sau thu hoạch, nhất là việc phơi sấy lúa hè thu ở đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng hệ thống xay xát, kho bãi phục vụ lưu thông lương thực trong nước và xuất khẩu.

Đối với cây màu, tập trung phát triển mạnh cây ngô bằng cách tăng vụ, nhất là tăng ngô vụ đông ở miền Bắc. Vừa đầu tư phân bón, giống để thâm canh, vừa giải quyết tốt khâu chế biến, bảo quản màu. Từ diện tích 1,23 triệu ha màu với sản lượng 2,5 triệu tấn quy thóc năm 1990, phần đầu đưa lên diện tích 1,30 triệu ha với sản lượng 3 triệu tấn quy thóc năm 1995.

Hướng tăng trưởng chủ yếu tập trung vào các chương trình mở rộng ngô đông ở đồng bằng sông Hồng, thâm canh ngô ở bãi bồi ven sông, phát triển màu ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, chương trình phát triển khoai tây, chương trình thâm canh 32 vạn ha khoai lang v.v...

Để thực hiện mục tiêu phát triển lương thực đề ra, cần giải quyết đồng bộ nhiều biện pháp như thủy lợi, giống, vật tư cho sản xuất, cơ chế chính sách phù hợp... Ở đây, xin đề cập hai biện pháp chính là thủy lợi và phân bón, thuốc trừ sâu.

Về thủy lợi, đây là biện pháp hàng đầu nhằm giải quyết tưới, tiêu để thâm canh và tăng tổng diện tích gieo trồng cho cây lương thực và một số cây khác, nhất là cho cây lúa và ở những vùng mới gieo trồng một vụ trong năm.

Trước hết, cần có biện pháp bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn nước, cải tạo và xây dựng đồng ruộng.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các công trình dở dang để phát huy tác dụng tưới, tiêu cho thời kỳ 1991 - 1995 như hệ thống các trạm bơm, kênh mương, cống đập, nâng cấp các công trình đã có để nâng cao chất lượng tưới, tiêu, nhằm tăng diện tích tưới chủ động từ 60% lên 75% vào năm 1995 và diện tích được tưới ứng tăng thêm 8 vạn ha, trong đó có 6 vạn ha ở các vùng thường xuyên bị ngập úng. Việc khởi công mới, nhất là công trình loại lớn, chậm phát huy tác dụng cần được tính toán, cân nhắc kỹ nhằm bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa các công trình loại nhỏ, vừa và lớn, đồng thời có bước chuyển tiếp cho kế hoạch 1996 - 2000.

Đi vào từng vùng, cần xem xét lựa chọn công trình theo các mục tiêu, làm dứt điểm, tránh tình trạng công trình dở dang quá nhiều, kéo dài, hiệu quả kém.

Ưu tiên vốn đầu tư, vật tư cho việc phát triển thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, trước hết cho các mục tiêu trọng điểm. Các vùng khác cũng có những trọng điểm riêng. Điều cần lưu ý là phải đánh giá lại nguồn nước ngọt trong mùa kiệt ở đồng bằng sông Cửu Long gắn với việc tăng diện tích lúa đông xuân và hè thu liên quan đến nguy cơ xâm nhập mặn ở một số vùng gần biển để thực sự gắn việc xây dựng thủy lợi với phát triển nông nghiệp.

Về phân bón, thuốc trừ sâu, nhu cầu bình quân mỗi năm là 2,6 triệu tấn đạm quy SA, 1-1,2 triệu tấn lân, 20-25 triệu đôla thuốc trừ sâu; riêng phân đạm năm 1995 sẽ cần 3 triệu tấn quy SA, trong đó 80% dành cho cây lương thực.

Với lượng phân bón, thuốc trừ sâu nêu trên cho thấy mức sử dụng ở nước ta tuy ngày càng tăng nhưng cũng chỉ đạt bằng 1/2 so với

mức sử dụng trung bình của các nước đang phát triển và Việt Nam là nước có mức sử dụng phân bón thấp nhất ở Châu Á. Xét về yếu tố cây trồng và hiệu quả kinh tế thì việc tăng thêm phân bón có khả năng hiện thực để tăng năng suất cây trồng, trước hết là cây lương thực.

Thời kỳ 1986-1990, nguồn vật tư chủ yếu là từ nhập khẩu; tính chung đối với phân bón lượng nhập khẩu chiếm 87%, trong đó đạm 98%, lân 35,5%, ka li 100%, thuốc sâu 100%. Về qua chủ yếu là nhập ở thị trường XHCN, riêng đối với thuốc trừ sâu phải nhập ở khu vực II tới 80% lượng đã sử dụng. Trong kế hoạch 5 năm tới, tư liệu sản xuất chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp vẫn còn phải nhập khẩu là chính. Nhưng trong tình hình mới, khi đối với khu vực I cũng như khu vực II đều phải thanh toán theo một bảng giá của thị trường thế giới, thì ngoài việc tiếp tục đặt quan hệ với Liên Xô để bảo đảm cung ứng ổn định mỗi năm khoảng 1-1,6 triệu tấn đạm quy SA, cần khuyến khích các tổ chức kinh doanh xuất nhập khẩu, trước hết là các địa phương có xuất khẩu lương thực tự cân đối để nhập khẩu vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp bằng chính sách miễn, giảm thuế nhập khẩu, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, v.v... Phần còn lại, Nhà nước cần tính toán nguồn ngoại tệ, kể cả việc tranh thủ nguồn vốn vay của các tổ chức quốc tế để nhập khẩu phân bón, thuốc trừ sâu và cung ứng kịp thời cho sản xuất.

Trong công tác quản lý vĩ mô của Nhà nước, điều quan trọng là phải dự tính được nhu cầu của từng kỳ kế hoạch, tạo môi trường thuận lợi để các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động theo cơ chế thị trường, chứ không bao cấp qua giá. Tuy nhiên, Nhà nước cần có một lượng dự trữ nhất định về phân bón, đặc biệt là thuốc trừ sâu, để đề phòng những tình huống đột xuất, khi thị trường khan hiếm vật tư, đồng thời có chính sách trợ giúp khi cần thiết đối với một số vùng bị thiên tai, mất mùa.

Những điều nêu trên mới là một số mục tiêu, chủ trương, biện pháp chính, chưa phải là một kế hoạch toàn diện, đồng bộ về phát triển lương thực. Bước vào thời kỳ 1991-1995, cùng với những thuận lợi mới, nền kinh tế nước ta trong đó có nông nghiệp đang đứng trước những khó khăn rất lớn cả về mặt trong nước cũng như mặt quốc tế. Do đó, đổi mới tổ chức chỉ đạo và điều hành thực hiện kế hoạch là yêu cầu cấp bách. Cần tiếp tục phân rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo

theo cơ chế, chính sách mới, tập trung cho một trận hàng đầu là nông nghiệp, mà trọng tâm là sản xuất lương thực, thực phẩm, phân bón được mục tiêu đề ra để ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, tạo thế đi lên cho những năm tiếp theo.

TÌNH HÌNH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM 1986 - 1990

Nguyễn Đại (x)

Công tác Kinh tế đối ngoại nước ta khi bước vào kế hoạch 5 năm 1986-1990 được tiến hành trong một bối cảnh có nhiều biến đổi lớn so với những năm trước.

Ở trong nước, thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI, nền kinh tế và xã hội đã có chuyển biến, thay đổi về mặt nội dung, phương hướng hoạt động cũng như về tổ chức và cơ chế.

Ở ngoài nước, tình hình thế giới đang bước vào một trạng thái xáo động chưa từng có, nhất là ở các nước XHCN. Từ những chủ trương oai tử về kinh tế từ đầu những năm 80, đã dẫn đến sự cải tổ về chính trị, đưa đến sự đảo lộn toàn bộ nền kinh tế, xã hội và thể chế chính trị ở nhiều nước trong giai đoạn 1986 - 1990. Các biến động nội tại của mỗi nước đã dẫn đến sự thay đổi về chính sách và cơ chế quan hệ đối ngoại, tác động chung đến quan hệ kinh tế giữa các nước và trong nội bộ Hội đồng Tương trợ kinh tế. Các nước tư bản phát triển, lợi dụng tình hình đó, càng tiếp tục thực hiện chính sách phân biệt đối xử, đưa mỗi viện trợ, đối xử ưu đãi với những nước có biểu hiện chuyển theo khuynh hướng TBCN, trong khi lại thực hiện oai tử kinh tế, đe dọa cả bằng quân sự đối với những nước mà chúng coi là "báo thù", "cứng nhắc". Thời gian

(x) Viện Kinh tế đối ngoại.

qua chúng ghép Việt Nam vào loại sau, và vì vậy chúng ta chưa ra khỏi tình thế bị cấm vận về kinh tế.

Trong bối cảnh phức tạp đó, công tác kinh tế đối ngoại của nước ta đã có những chuyển biến mới về tổ chức, cơ chế, phương thức hoạt động nhằm thích ứng với xu thế mới, có phần đầu tư và vị trí là ngành kinh tế quan trọng của đất nước, đồng thời phải gánh chịu tác động ngày một rõ rệt của những biến động chung ở trong nước cũng như ở các thị trường có quan hệ trên thế giới.

Xuất khẩu

Tổng trị giá xuất khẩu trong 5 năm 1986-1990 nhìn chung đã có một bước phát triển đáng chú ý; năm 1988 đã vượt qua ngưỡng của một tỷ rúp và đô la; năm 1989 lại tiếp tục tăng với mức cao, 75,3% so với năm 1988, và triển vọng năm 1990 có thể bước qua ngưỡng của 2 tỷ rúp + đô la. Như vậy, có triển vọng cả 5 năm 1986-1990 tổng trị giá xuất khẩu sẽ bằng 2,31 lần thời kỳ 1981-1985. Đó là nhịp độ mà các kế hoạch 5 năm trước đây ta chưa bao giờ đạt được. Đối chiếu với chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm, thì triển vọng trị giá xuất khẩu chung sẽ vượt 20%, đó cũng là mức thực hiện cao chưa từng có.

Xét về các nhóm mặt hàng xuất khẩu thì điều nổi lên trong 5 năm qua là có hai nhóm hàng tăng rất nhanh: Nhóm nông - lâm - thủy sản, trong 5 năm 1986 - 1990 xuất khẩu tăng gấp 3,48 lần so với 5 năm 1981-1985; Nhóm khoáng sản và sản phẩm công nghiệp nặng tăng gấp 3,45 lần. Sở dĩ có bước phát triển đó là do ở hai nhóm này xuất hiện hai mặt hàng mới, có khối lượng lớn và đưa lại trị giá xuất khẩu cao. Năm 1989 nước ta xuất khẩu 1.450.000 tấn gạo với trị giá hơn 310 triệu đô la; gạo trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có trị giá lớn nhất của nước ta, và đồng thời đưa nước ta từ chỗ phải nhập khẩu gạo trong nhiều năm trước đây, trở thành nước xuất khẩu gạo lớn, đứng thứ ba trên thế giới sau Thái Lan và Mỹ. Cũng từ năm 1989 nước ta đã có thể xuất khẩu được một khối lượng khá lớn dầu thô, hơn 1,5 triệu tấn, thu được hơn 232 triệu đô la, là mặt hàng chủ lực có trị giá lớn thứ hai trong xuất khẩu của nước ta. Ở đây cũng cần nói đến mặt hàng thủy sản, trong 5 năm qua tiếp tục giữ nhịp độ phát triển xuất khẩu khá ổn định, đưa khối lượng xuất khẩu từ 8.100 tấn năm 1985 lên hơn 20.000 tấn năm 1988 và 27.000 tấn năm 1989, với trị giá từ 59,3 triệu đô la năm 1985 lên 180 triệu đô la năm 1989. Trong thời gian 5 năm qua, có 3 năm

310
232
182
722 triệu đô la

hàng thủy sản giữ nhịp độ phát triển cao, đó là năm 1986 trị giá xuất khẩu tăng hơn năm trước đó 96%, năm 1987 tăng 27% và năm 1989 tăng 34,7%. Ngoài ra cũng không thể không nói đến một vai trò phẩm nông nghiệp thuộc các công trình hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa bắt đầu có hiệu quả, đã góp phần tăng khối lượng xuất khẩu từ năm 1989 trở đi, như cà phê, cao su và dừa.

Trong cơ cấu hàng xuất khẩu, đáng chú ý là việc tăng tỷ trọng rõ rệt của hàng khoáng sản và công nghiệp nặng, từ 8,4% năm 1985 lên 19,2% năm 1989. Và nếu như trong cả 5 năm 1981 - 1985 mức tăng tỷ trọng này tính trung bình hàng năm là 10,2% thì trong 5 năm 86-90, con số đó đã lên tới 14,2%. Trái lại tỷ trọng hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công giảm đáng kể, từ 36% năm 1985 xuống 27,4% năm 1989, và tính chung cả 5 năm 81-85 là 36,1%, thì 5 năm 86-90 xuống còn 30,9%. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản, kể cả chế biến vẫn ở tỷ lệ khoảng hơn 53% đến hơn 54% tổng trị giá xuất khẩu. Điều đó có nghĩa là cơ cấu hàng xuất khẩu trong 5 năm qua chưa có chuyển biến đáng kể. Về diện hàng hóa, ngoài ba mặt hàng nổi lên chiếm vị trí rõ nét là gạo, dầu thô và than, thì phần lớn vẫn ở dạng khối lượng nhỏ, chưa ổn định, một số mặt hàng trong 5 năm qua tăng không nhanh, trong khi nhiều mặt hàng khác có chiều hướng giảm sút và bắt đầu gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, có mặt hàng đã không còn xuất khẩu được như rượu và thuốc lá.

Nhập khẩu

Tổng trị giá nhập khẩu trong 5 năm 86-90 là 12.210 triệu rúp + đô la, gấp 1,5 lần so với 5 năm 81-85. Nhịp độ tăng nhập khẩu hàng năm có chiều hướng giảm dần: 1986 tăng hơn 1985 là 16%, 1987 tăng 13,9%, 1988 tăng 12,2%. Đến năm 1989 tổng trị giá nhập khẩu giảm so với năm 1988 là 12%, và 1990 có thể còn giảm tiếp. Đó là điều không bình thường khi mà nhu cầu của phát triển kinh tế trong nước đòi hỏi cao hơn nhiều.

Trong cơ cấu hàng nhập khẩu, nói chung trong 5 năm, thì tư liệu sản xuất chiếm 87%, còn tư liệu tiêu dùng chiếm 13%. So với thời kỳ 81-85, trong 5 năm vừa qua nhập khẩu tư liệu sản xuất nói chung tăng 47%, trong đó nguyên nhiên vật liệu tăng cao nhất là 68%, thiết bị toàn bộ tăng 63%, còn máy lẻ và phụ tùng tăng thấp nhất, chỉ đạt 38%. Riêng tư liệu tiêu dùng tăng 87,6%, mặc dù nhập khẩu lượng thực đã giảm mạnh.

Về những mặt hàng cơ bản, do điều kiện thanh toán hạn chế, khả năng vay để thanh toán nhập siêu bị thu hẹp nhanh, nên việc nhập khẩu nhiều mặt hàng có chiều hướng đứng lại hoặc giảm sút. Chẳng hạn như xe tải năm 1986 nhập khẩu 4.507 cái, sau đó giảm liên tục và đến 1989 chỉ nhập 3.559 cái. Săm lốp ô tô năm 1986 nhập 173.800 bộ, 1987 xuống 157.600 bộ, 1988 tăng lên 178.300 bộ, đến 1989 sụt xuống 142.700 bộ. Phân bón năm 1986 nhập 2.059.600 tấn (các loại quy đạm), 1987 xuống 1.566.800 tấn, 1988 lên 1.999.200 tấn rồi năm 1989 xuống còn 1.472.000 tấn. Bông xơ năm 1986 nhập 54.000 tấn, 1987 lên 65.000 tấn, 1988 xuống 64.000 tấn và 1989 chỉ còn 51.000 tấn.

Với tình trạng đó, nhập khẩu mới chỉ đảm bảo được ở mức rất tối thiểu về vật tư, máy móc, phụ tùng và nguyên nhiên vật liệu cần thiết cho nhu cầu hàng năm, mà chưa đủ sức tạo khả năng cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất, góp phần làm thay đổi về căn bản cơ cấu nền kinh tế quốc dân.

Hợp tác trồng và chế biến cây công nghiệp

Một nét mới trong quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước XHCN trong 5 năm qua là việc hợp tác trồng và chế biến cây công nghiệp tại nước ta để tăng sản phẩm xuất khẩu sang các nước. Chúng ta đã ký với các nước 6 chương trình hợp tác cho thời kỳ 1987 - 1990 về trồng và chế biến cao su, cà phê, chè, dừa, rau quả, hồ tiêu với trị giá khoảng 1 tỷ rúp.

Cho đến nay chỉ có hai chương trình về cà phê và hồ tiêu là đã sử dụng hết vốn đầu tư và bảo đảm được tiến độ về diện tích trồng cây. Về cà phê đã sử dụng hết 172 triệu rúp của Liên Xô, CHDC Đức, Tiệp Khắc và Ba Lan, và đã trồng mới được theo kế hoạch 50.000 ha. Về hồ tiêu đã sử dụng hết 2,5 triệu rúp của CHDC Đức và trồng được theo kế hoạch 500 ha. Còn 4 chương trình khác đều không đạt tiến độ yêu cầu. Về cao su chỉ mới sử dụng được 165 triệu trong số 395 triệu rúp phải đầu tư, và chỉ trồng được 100.000 ha trong số 195.000 ha theo kế hoạch. Về chè chỉ sử dụng được 32 triệu trong số 78 triệu rúp phải đầu tư, và do đó việc trang bị oải tiến chế biến chè thực hiện ở mức rất thấp, chỉ khoảng 40% so với yêu cầu của chương trình. Về dừa, chỉ sử dụng được khoảng 52 triệu trong số 92 triệu rúp phải đầu tư, chỉ trồng được 20.000 ha trong số 50.000 ha, và chỉ mới giao được 50.000 tấn trong số 102.000 tấn

dừa và sản phẩm từ dừa theo kế hoạch. Về rau quả, chỉ sử dụng khoảng hơn 100 triệu trong số 240 triệu rúp phải đầu tư, và do vậy ta chỉ có thể xuất khẩu được khoảng 210 triệu trong số 325 triệu rúp theo hiệp định.

Việc nhiều chương trình đạt thấp, có mặt do ta chuẩn bị chậm, hoặc thiếu vốn trong nước; song chủ yếu là do phía bạn cung cấp vật tư thiết bị không thích hợp với yêu cầu sản xuất, có loại thiết bị chất lượng kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu sản xuất để đảm bảo chất lượng hàng xuất khẩu.

Một mặt hợp tác khác nữa là gia công sản xuất hàng công nghiệp nhẹ xuất khẩu, chủ yếu là giữa nước ta và Liên Xô. Trong 5 năm trước ta đã thực hiện gia công may mặc, trong 5 năm 86-90, ngoài việc tiếp tục mở rộng gia công may mặc ta còn thực hiện thêm gia công mũ giầy. Đây là hoạt động có thể mở rộng ở nhiều địa phương và thu hút khá nhiều lao động. Tuy vậy, đến nay mức thực hiện được quá thấp, chỉ đạt khoảng 40-45% nội dung hiệp định đã ký. Về may mặc chỉ thực hiện được khoảng 70 triệu sản phẩm trong số 153 triệu sản phẩm dự định, về trị giá xuất khẩu chỉ được 450 triệu trong số 1.020 triệu rúp theo hiệp định. Về mũ giầy chỉ thực hiện được 35 triệu đôi trong số 119,5 triệu đôi theo hiệp định.

Việc thực hiện thấp, một mặt do thời kỳ đầu ta tiến hành chậm việc nhập khẩu thiết bị mới từ thị trường TBCN, và có phần vì một số địa phương thiếu ngoại tệ. Mặt khác trong mấy năm sau này bạn lại gặp nhiều khó khăn không giao đủ, giao kịp thời, và giao đồng bộ nguyên liệu cho sản xuất.

Du lịch

Trong 5 năm 1986-1990 hoạt động du lịch đã có một bước phát triển khá, mở rộng hoạt động trên địa bàn hầu khắp cả nước, đặt quan hệ du lịch với nhiều nước, kể cả với một số nước Đông Nam Á, bắt đầu thực hiện việc đưa một số khách nước ta đi du lịch ở nước ngoài. Trong 5 năm đã tiếp đón 724.000 khách nước ngoài, trong đó có 44.500 người từ các nước XHCN, 12.700 người từ các nước tư bản, 17.400 Việt kiều, và 649.600 khách quốc tế khác. Trong 5 năm ngành du lịch đã thu được 51 tỷ đồng Việt Nam, 52 triệu rúp và 155,5 triệu đô la, so với 5 năm 1981 - 1985 về tiền Việt Nam tăng gấp 3,64 lần, về rúp gấp 3,9 lần và về đô la gấp 2,52 lần.

$51.000.000.000 \text{ VND} = 57 \text{ tỷ đô la}$
 $57 \text{ tỷ đô la} \times \frac{155}{258} = 35 \text{ tỷ đô la}$
R+USD

Tuy vậy, ngành du lịch nước ta vẫn ở vào loại rất chậm phát triển, lượng khách tiếp đón chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước. Số lượng khách cũng quá nhỏ bé so với các nước xung quanh, khi các nước đã tính lượng khách vài ba triệu lượt người mỗi năm, thì nước ta trong cả 5 năm chưa đón nổi một triệu lượt người. Cái hạn chế chính của ta là cơ sở vật chất phục vụ du lịch quá thiếu thốn, lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu và tâm lý của khách. Đường bay quốc tế quá ít, không thuận tiện cho việc tiếp đón lượng du khách từ nhiều hướng. Phương tiện vận tải trong nước vừa thiếu vừa chưa nhịp nhàng giữa các tuyến. Cơ sở khách sạn quá thiếu, và tiện nghi, chất lượng phục vụ còn quá thấp. Tất cả các yếu tố đó đã làm giảm mạnh sức hấp dẫn du khách nước ngoài, dù rằng phong cảnh, di tích lịch sử và thiên nhiên nước ta rất hấp dẫn đối với họ.

Hợp tác lao động và chuyên gia

Từ năm 1980, nước ta đã tiến hành hợp tác lao động với 4 nước XHCN là Liên Xô, CHDC Đức, Tiệp Khắc và Bungari, và hai nước Angiêri và Irắc. Tổng số lao động và chuyên gia đi các nước tính đến nay là 210.175 người, trong đó 205.486 người đi các nước XHCN và 6.789 người đi Angiêri và Irắc, phần lớn số này là đi từ năm 1986 trở lại đây. Không kể số tiền tiết kiệm và hàng hóa cá nhân gửi về, số lao động và chuyên gia đó đã đóng góp trong 5 năm 1986-1990 vào nguồn thu của Nhà nước là 370 triệu rúp và 148 triệu đôla. Song do còn thiếu kinh nghiệm về mặt hợp tác lao động và xuất khẩu lao động quốc tế, nên ta vẫn còn chịu nhiều thua thiệt cho Nhà nước và nhất là cho cá nhân người lao động. Điều đáng quan tâm hiện nay là do biến động tại Liên Xô và Đông Âu, thực tế lúc này ta đã không còn tiếp tục đưa thêm lao động sang các nước này mà thời gian tới sẽ đón hết số lao động từ đó về.

Vận tải hàng không, hàng hải và cung ứng tàu biển

Trong 5 năm qua, các ngành hàng không và hàng hải đã có một bước phát triển mới. Về hàng không, đã mở thêm tuyến Tân Sơn Nhất với Manila, Kuala Lampơ, Giacacta và tăng thêm chuyến với Matxcova, Pari và Bécgốc. Năng lực của sân bay, hải cảng cũng được tăng thêm. Riêng các cảng, lượng hàng thông qua đã từ 5,9 triệu tấn năm 1985 tăng lên 8,5 triệu tấn năm 1990. Đến nay ngành hàng hải trung ương đã có đội tàu gần 500.000 tấn trọng tải (không kể tàu địa phương). Trong 5 năm qua ngành hàng không, hàng hải và cung ứng tàu biển đã có được nguồn thu 230 triệu rúp và 280 triệu đôla.

230
570 triệu R + USD

Đó là bước mở đầu, số ngoại tệ thu được chỉ mới dùng để bù đắp chi phí riêng của hai ngành, chưa có đóng góp gì đáng kể vào nguồn thu ngoại tệ của Nhà nước.

Các loại dịch vụ và nguồn thu ngoại tệ khác

Trong 5 năm 1986-1990, ta đã thu được 15 triệu rúp và 75 triệu đôla về dịch vụ ngân hàng, 18 triệu rúp và 25 triệu đôla về dịch vụ bưu điện, 40 triệu rúp và 15 triệu đôla về các dịch vụ khác. Đáng chú ý là ta đã có thêm quan hệ viễn thông qua vệ tinh với Oxtâyria, tạo điều kiện mở rộng quan hệ viễn thông với quốc tế, trang bị phương tiện thông tin mới với thế giới như điện thoại tự động và telefax. Về kiểu hối, số tiền mặt thu vào cũng tăng gấp đôi 5 năm trước, đó là chưa kể đến số hàng hóa và vật tư gửi về nước đã tăng lên rất nhiều nhờ có cơ chế mới khuyến khích hơn.

Đầu tư của nước ngoài.

Kể từ khi Luật đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam được ban hành đầu năm 1988, cho đến nay đã có trên 100 hợp đồng được thỏa thuận và được cấp giấy phép với vốn đầu tư trên 760 triệu đôla, trong đó vốn pháp định là trên 500 triệu đôla. Phần vốn nước ngoài đầu tư chiếm 86%, phần vốn bên Việt Nam góp là 14%, chủ yếu bằng tài sản hiện có.

Trong các dự án đầu tư, quan trọng nhất là các dự án thăm dò và khai thác dầu khí do các tập đoàn dầu khí lớn của các nước đầu tư và đang được tích cực triển khai. Tiếp đến là dự án về viễn thông, là đầu tư vào lĩnh vực du lịch, còn lại phần lớn là các hợp đồng loại nhỏ, tiến hành chế biến hàng xuất khẩu và dịch vụ. Lẽ lẽ cũng đã có vài hợp đồng thực hiện nửa chừng không có hiệu quả buộc phải hủy bỏ, hoặc có hợp đồng ký rồi nhưng không thực hiện được. Nhìn chung, trong lĩnh vực này, mặc dù luật đầu tư của nước ta, theo dư luận quốc tế là thuộc loại rộng rãi, khá hấp dẫn, và vừa qua Nhà nước ta lại đã bổ sung thêm một số điểm cho thuận lợi hơn, nhưng cho đến nay thái độ của các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu vẫn còn ở mức thăm dò, chuẩn bị, chờ thời cơ. Số doanh nghiệp để tìm hiểu nhiều, đã có hơn 2000 lượt đoàn vào, nhưng số hợp đồng kết thúc cụ thể, nhất là của các hãng lớn còn rất hạn chế. Điều đó có nhiều lý do. Có một do thái độ chính trị của một số nước đối

với nước ta chưa thuận, còn chịu ảnh hưởng nặng nề của chính sách cấm vận của Mỹ. Nhưng cũng phải thấy có mặt khác, là sự chuẩn bị của ta, trước hết là về cơ sở hạ tầng còn quá lạc hậu. Cơ chế quản lý chưa ổn định, phong cách làm việc của nhiều tổ chức, nhiều ngành, địa phương, nhất là các ngành dịch vụ, trong đó quan trọng là dịch vụ ngân hàng, chưa chuyển biến kịp theo yêu cầu mới của đầu tư nước ngoài... là những vấn đề còn làm nhiều nhà đầu tư nước ngoài phân vân, do dự.

Quan hệ thị trường.

Trong 5 năm qua, quan hệ thị trường của nước ta về lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ cũng như đầu tư đã có mở rộng đáng kể. Với Liên Xô và các nước XHCN là những bạn hàng chủ yếu lâu nay, khối lượng và các hình thức quan hệ được tăng cường thêm. Quan hệ với các nước đang phát triển như Ấn Độ, Indônêxia, Angiêri, Irắc, với các nước như Nhật Bản, Pháp, Hà Lan, Thụy Điển, Xingapo và Hồng Kông tiếp tục được củng cố. Ta đã có quan hệ thêm với Maleixia, Ôxtrâylia, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Italia, Bỉ... Do những yếu tố mới, đã có một sự thay đổi đáng kể trong vị trí các thị trường. Với thị trường XHCN, 5 năm 86-90 so với 5 năm 81-85, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 96,9%, nhưng về tỷ trọng trong tổng trị giá xuất khẩu lại giảm từ 61,6% xuống 52,5%; còn về nhập khẩu tăng 59%, và từ 71,6% tổng nhập khẩu tăng lên 74,4%. Với thị trường các nước khu vực II, 5 năm 86-90 so với 5 năm 81-85, về xuất khẩu tăng 186% và từ 38,4% tổng xuất khẩu lên 47,5%; về nhập khẩu chỉ tăng 37,4% và từ 28,4% tổng nhập khẩu xuống 25,6%. Riêng với Liên Xô cả xuất khẩu và nhập khẩu vẫn thực hiện được ở mức cao nhất và vẫn chiếm vị trí quan trọng nhất, cụ thể là 39,45% trong tổng xuất khẩu và 62,2% trong tổng nhập khẩu. Với Liên Xô trong 5 năm qua ta xuất 1 mà nhập tới 2,9, tuy rằng từ 1989 lượng nhập siêu đã bắt đầu giảm xuống. Với các nước XHCN khác, chỉ có với CHDC Đức, Tiệp Khắc và Hungari là 5 năm qua ta còn nhập siêu; với các nước còn lại, trị giá xuất khẩu của ta đã vượt trị giá nhập khẩu vì không còn khả năng vay bù nhập siêu, trái lại còn phải trả nợ cũ. Trước những chuyển hướng mới của Liên Xô và Đông Âu về các tổ và chuyển sang cơ chế thị trường, đã bắt đầu xuất hiện những khó khăn về tiêu thụ đối với một số loại hàng truyền thống của ta. Trong 5 năm qua, Liên Xô đã từ chối không nhập khẩu rượu và thuốc lá, tính ra giảm mất khoảng 350 triệu rúp trị giá xuất khẩu của ta.

Hiện nay đã bắt đầu xuất hiện khó khăn đối với hàng mây tre, mỹ nghệ, thảm các loại và cả hàng may mặc.

Về nhập khẩu, trong 5 năm qua đã bắt đầu có những khó khăn trong việc tăng nhập khẩu các nguyên nhiên vật liệu thiết yếu để đáp ứng yêu cầu của mở rộng sản xuất và bị hạn chế rất lớn trong khả năng tranh thủ nhập khẩu thiết bị tiên tiến và tiếp nhận kỹ thuật hiện đại. Vì vậy mà công tác kinh tế đối ngoại chưa tạo được khả năng nâng cao thêm trình độ kỹ thuật của nền sản xuất xã hội, và nâng cao thêm năng suất lao động xã hội.

Kiên trì thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, phát triển rộng rãi, mạnh mẽ và lâu dài KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH

Thanh Sơn (x)

Có thể nói một trong những nội dung cơ bản trong đường lối đổi mới của Đảng từ Đại hội VI là thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần. Hợp lòng dân, hợp yêu cầu khách quan nên đây cũng là chính sách đã đi vào cuộc sống tương đối nhanh, bước đầu khởi được tiềm năng kinh tế của nhân dân.

Qua gần 3 năm thực hiện chính sách này, về nông nghiệp, vai trò và khả năng của kinh tế hộ gia đình được phát huy mạnh mẽ hơn trong cơ chế khoán mới (khoán 10). Kinh tế tư nhân và kinh tế hợp tác có bước phát triển đa dạng. Nhờ đó, đã thu được kết quả bước đầu đáng phấn khởi trong việc đẩy mạnh thâm canh, mở rộng vụ đông, làm kinh tế vườn, phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi trâu bò và thủy sản, làm dịch vụ nông nghiệp, khôi phục và phát triển công

(x) Ban Kinh tế Trung ương

ngành nông thôn. Trong 3 năm 87-89, đàn trâu bò tăng thêm 63 vạn con. Diện tích nuôi tôm mở rộng nhanh, cả nước đã có trên 12 vạn ha, trong đó 2/3 là của gia đình và tư nhân. Cây công nghiệp, nhất là cà phê, hồ tiêu, điều và cây ăn quả tăng hàng chục vạn ha; riêng cà phê từ 65.000 ha năm 1986 tăng lên 120.000 ha năm 1989, trong đó diện tích cà phê của gia đình và tư nhân chiếm tới 70%.

Về công nghiệp, bên cạnh các hình thức kinh tế hợp tác, cá thể, đã bắt đầu phát triển kinh tế tiểu chủ, xí nghiệp tư doanh, công ty cổ phần trong các lĩnh vực sản xuất, lưu thông và dịch vụ. Theo số liệu điều tra sơ bộ, đến cuối năm 1989, công nghiệp ngoài quốc doanh có 278.996 cơ sở, 1.354.500 lao động và 578 tỷ đồng vốn cơ bản, bao gồm 3.247 hợp tác xã chuyên, 7.596 hợp tác xã kiêm, 5.412 tổ sản xuất, 13.470 hộ tiểu công nghiệp, 332 xí nghiệp tư nhân và 248.939 hộ cá thể. Năm 1989, công nghiệp ngoài quốc doanh đã sản xuất được trên 57 tỷ đồng, chiếm 43,5% giá trị tổng sản lượng công nghiệp.

Về thương nghiệp, cũng theo số liệu điều tra năm 1989, có 714.495 hộ kinh doanh tư nhân với 969.252 lao động, bao gồm: 371.200 hộ buôn bán với 444.871 người; 193.456 hộ kinh doanh ăn uống với 307.486 người; 142.419 hộ làm dịch vụ với 207.820 người và 7.420 hộ kinh doanh tổng hợp với 9.075 người.

Về tín dụng, tính đến hết quý I/1990, cả nước có trên 500 đơn vị tín dụng ngoài quốc doanh ở các đô thị, bao gồm các hợp tác xã tín dụng, các trung tâm tín dụng, các ngân hàng cổ phần ... (không kể mạng lưới hợp tác xã tín dụng ở nông thôn). Tổng số vốn huy động của các tổ chức này là 863 tỷ đồng.

Đi vào một số địa phương ta thấy, Thành phố Hồ Chí Minh có trên 200 xí nghiệp và công ty tư doanh với số vốn đầu tư ở mỗi cơ sở từ 100 triệu đồng trở lên. Ở Hà Nội có trên 50 doanh nghiệp tư doanh, kể cả các cơ sở có vốn đầu tư khoảng vài chục triệu đồng. Thành phố Hải Phòng có 8 xí nghiệp, công ty tư doanh và 37 tổ hợp sản xuất. Quảng Nam - Đà Nẵng có 24 xí nghiệp tư nhân và hàng trăm tổ hợp với 25.000 lao động. Hải Hưng có gần 4.000 cơ sở tư nhân, cá thể với 50 nghìn lao động. An Giang có hơn 1.000 cơ sở tư nhân, cá thể với khoảng 12.000 lao động. Quảng Ninh có 4 xí nghiệp tư doanh và 596 tổ hợp tư nhân với 15.000 lao động. Nghĩa Bình sau 1 năm thực hiện Nghị quyết 16 đã có thêm

hàng nghìn cơ sở sản xuất tư nhân. Hà Sơn Bình có hơn 1.000 cơ sở ngoài quốc doanh hoạt động gồm 111 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, gần 300 hợp tác xã thương nghiệp, 284 tổ hợp v.v...

Nhìn chung, thời gian qua, kinh tế ngoài quốc doanh (KTNQD) đã có nhiều mặt tích cực thể hiện trên những khía cạnh chủ yếu sau:

- Đã huy động được khoảng 160 nghìn lao động và trên 200 tỷ đồng tiền mặt vào sản xuất kinh doanh, tạo ra 40 - 50 vạn chỗ làm việc cho lao động xã hội. Theo ước tính, tiềm năng kinh tế trong nhân dân còn rất lớn, có thể đến hàng chục triệu cây vàng và vài nghìn tỷ đồng tiền mặt. Nếu ta có chính sách thông thoáng, cởi mở làm cho nhân dân tin tưởng thì sẽ huy động được một nguồn vốn không nhỏ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

- Kinh tế ngoài quốc doanh là một lực lượng kinh tế lớn của đất nước. Năm 1989, theo số liệu ước tính, khu vực này đã tạo ra 64% tổng sản phẩm xã hội và 73% thu nhập quốc dân. Kinh tế ngoài quốc doanh không chỉ góp phần làm tăng thêm một khối lượng hàng hóa, đáng kể cho xã hội, mà do tính nhạy cảm với thị trường, nó đã làm cho mặt hàng tiêu dùng thêm phong phú, đa dạng, trong đó có những mặt hàng chất lượng xấp xỉ với hàng ngoại mà giá cả lại rẻ hơn nhiều.

- Do thực sự làm chủ tư liệu sản xuất và có động lực cụ thể làm cho mình, nên kinh tế ngoài quốc doanh thường đạt hiệu quả cao hơn kinh tế quốc doanh. Thí dụ trong công nghiệp, một đồng tài sản cố định của công nghiệp ngoài quốc doanh làm ra 4 - 5 đồng giá trị sản lượng, còn của công nghiệp quốc doanh thì làm ra chưa được một đồng. Trong nông nghiệp, kinh tế ngoài quốc doanh sử dụng chưa tới 10% vốn đầu tư của ngân sách và thiết bị máy móc, nhưng đã làm ra trên 90% giá trị sản lượng nông nghiệp; còn kinh tế quốc doanh thì ngược lại, sử dụng trên 90% vốn và thiết bị nhưng đóng góp chưa được 10% sản lượng. Trong lâm nghiệp, chi phí trồng cây của nhân dân thường chỉ bằng 20-30% chi phí của các lâm trường. Trong thương nghiệp, cùng sử dụng một diện tích kinh doanh bằng nhau, thương nghiệp tư nhân thường đóng góp cho ngân sách Nhà nước nhiều hơn hàng chục lần so với thương nghiệp quốc doanh v.v...

Tuy vậy, bên cạnh những mặt tích cực nói trên, sự phát triển và hoạt động của kinh tế ngoài quốc doanh cũng đang có nhiều khó khăn tồn tại:

20.000.000
3
40.000.000
167.000
337
4169
504
677.000
70.000.000
167.000
337
4169
504
677.000
167.000
337
4169
504
677.000

20.000.000
40
080
167.000
337
4169
504
677.000

- Kinh tế ngoài quốc doanh phát triển chưa đều và chưa thật đúng hướng. Các tỉnh phía Nam sôi động hơn các tỉnh phía Bắc, các tỉnh đồng bằng và duyên hải hàng hải hơn các tỉnh trung du và miền núi, Thành phố Hồ Chí Minh phát triển nhanh và nhiều hơn các thành phố khác. Trong hàng nghìn cơ sở kinh tế ngoài quốc doanh mới phát triển, chỉ có khoảng 1/3 là đầu tư vào sản xuất, còn phần lớn lại làm lưu thông, dịch vụ và tín dụng.

- Trong kinh tế ngoài quốc doanh có nhiều cơ sở làm ăn đúng đắn, kinh doanh có lãi, nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước, gây được tín nhiệm với khách hàng. Nhưng cũng không ít đơn vị "hữu danh vô thực", không đăng ký kinh doanh, trốn thuế, lậu thuế, làm hàng giả, nhép hàng lậu. Đặc biệt sự đồ võ của nhiều quỹ tín dụng ngoài quốc doanh đã gây nên sự bất bình và lo lắng trong nhân dân.

- Một tình hình đáng lo ngại nữa là gần đây sản xuất kinh doanh của quốc doanh và ngoài quốc doanh đều khó khăn bế tắc. Sáu tháng đầu năm nay, sản xuất công nghiệp nói chung chỉ xấp xỉ cùng kỳ năm ngoái, trong đó sản xuất của công nghiệp ngoài quốc doanh giảm 8%. Nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp đã và đang đứng trước nguy cơ tan rã. Thí dụ ở Hà Nội có 454 hợp tác xã, thì đến tháng 6/1990, đã có 68 hợp tác xã gồm 2.170 lao động nghỉ hẳn sản xuất, 228 hợp tác xã gồm 5.188 lao động nghỉ luân phiên, 12 hợp tác xã gồm 82 lao động đã giải thể, 21 hợp tác xã gồm 551 lao động không còn khả năng tồn tại, chuẩn bị giải thể. Tại các địa phương khác cũng có tình hình tương tự.

Từ thực tế trên, để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế ngoài quốc doanh, có thể nêu ra mấy ý kiến như sau:

1. Trước hết, cần có cái nhìn toàn diện và biện chứng đối với kinh tế ngoài quốc doanh. Nhìn kinh tế ngoài quốc doanh không nên chỉ nhìn mấy trăm xí nghiệp tư nhân, cũng không nên chỉ thấy một số cơ sở bấp bấp, đồ võ mà phải nhìn cả một lực lượng kinh tế rộng lớn đang tồn tại và phát triển trong xã hội. Đó là hàng chục triệu gia đình nông dân với tư cách là các đơn vị kinh doanh tự chủ đang giữ vai trò chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp. Đó là trên 2 triệu lao động tiểu thủ công nghiệp đang làm ra gần 1/2 giá trị sản lượng công nghiệp. Đó là hàng triệu tư thương, tiểu thương đang đảm nhận gần 60% tổng mức bán lẻ của thương nghiệp xã hội và trên 80% doanh số của ngành ăn uống công cộng. Đó cũng là hàng nghìn cơ sở công nghiệp nông thôn với hơn nửa triệu lao động đang làm ra một khối lượng hàng hóa không nhỏ cho xã hội...

Còn tiêu cực, bấp bấp thì không chỉ ở kinh tế ngoài quốc doanh mới có mà cũng đã xảy ra không ít trong kinh tế quốc doanh, kể cả ở các cơ quan trọng yếu của Nhà nước như hệ thống ngân hàng Nhà nước, hệ thống dự trữ quốc gia... Đó là chưa nói đến tình trạng có rất nhiều vụ tiêu cực, bấp bấp là do kinh tế quốc doanh "tiếp tay" cho kinh tế ngoài quốc doanh hoặc kinh tế ngoài quốc doanh "núp bóng" kinh tế quốc doanh để thực hiện. Thí dụ ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 4.200 hộ tư nhân với danh nghĩa là được các tổ chức kinh tế quốc doanh và tập thể "mở rộng tay nghề", nhưng thực chất là kinh doanh có thể để chỉ phải nộp 30-40% mức thuế quy định cho hộ cá thể. Họ có vốn có hơn 5000 "đại lý" được Sở Thương nghiệp thành phố cấp giấy phép và hàng nghìn hộ khác được các công ty, xí nghiệp mở rộng làm đại lý giới thiệu sản phẩm, nhưng thực chất là để kinh doanh trốn thuế. Ước tính số thuế thất thu của các đại lý này trong 6 tháng đầu năm 1990 là khoảng 3 tỷ đồng... Từ thực tế nêu trên, chúng ta có thể rút ra 2 kết luận: kinh tế quốc doanh và kinh tế ngoài quốc doanh đều quan trọng, không thể thiếu lực lượng nào; kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh đều có tiêu cực, nếu quốc doanh làm ăn chính đáng, trong sạch thì sẽ làm gương và hạn chế được những tiêu cực của kinh tế ngoài quốc doanh. Vì "quốc doanh bất chính thì phi quốc doanh tắc loạn".

2. Cần có một quan niệm đúng về chế độ sở hữu. Theo lý luận kinh điển, trong xã hội phong kiến và tư bản, nông dân không có ruộng đất, công nhân không có nhà máy nên bị tha hóa và bóc lột. Do đó ta chủ trương làm cách mạng, xóa bỏ tư hữu, thiết lập công hữu, trả lại quyền làm chủ tư liệu sản xuất cho người lao động, để cho họ có thể làm chủ thực sự cuộc sống của mình. Lý luận thì như vậy, nhưng thực tiễn lại có phần ngược lại:

- Trên thực tế người lao động chưa thấy rõ mình làm chủ tư liệu sản xuất như thế nào, vì ruộng đất máy móc đều thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý, người lao động chỉ có quyền sử dụng, không có quyền sở hữu. Các khẩu hiệu "nông dân làm chủ ruộng đồng", "công nhân làm chủ nhà máy" hay "làm cho mình" chỉ là hình thức nên ít có tác dụng cụ thể.

- Trên thực tế người lao động chưa thấy rõ mình đã chuyển từ làm thuê sang làm chủ như thế nào mà chỉ thấy sự thay đổi về hình

thực, trước làm thuê cho địa chủ, cho tư bản nay làm thuê cho Nhà nước, cho hợp tác xã. Và điều trở trêu là kết quả làm thuê bây giờ lại không bằng trước kia. Vì tiền lương thực tế (không phải thu nhập thực tế) của công nhân hiện nay vẫn chưa bảo đảm tái sản xuất sức lao động, và sản phẩm của nông dân thu được ngay cả sau "khoán 10" vẫn chưa được 40-50% sản phẩm làm ra vì họ còn phải đóng góp nhiều khoản ngoài quy định của Nhà nước.

- Trên thực tế, của công là của chung, không phải của tôi, của anh nên không là của ai cả. Của chung cũng có nghĩa là "vô chủ", "cha chung không ai khóc". Đây chính là nguồn gốc sâu xa của tình trạng kém hiệu quả, vô trách nhiệm và tham ô, lãng phí phổ biến trong kinh tế quốc doanh.

Nếu những điều phân tích trên là đúng hoặc gần đúng thì có thể dẫn đến một số quan niệm mới về chế độ sở hữu trong điều kiện nước ta hiện nay như sau:

- Chế độ sở hữu không phải là mục tiêu mà chỉ là phương tiện của chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu của CNXH là giàu mạnh và công bằng. Do đó chế độ sở hữu nào đảm bảo thực hiện mục tiêu đó một cách tốt nhất và nhanh nhất thì chúng ta đều có thể vận dụng, không gò ép.

- Bằng các hình thức thích hợp cần hợp nhất quyền sở hữu với quyền sử dụng (tức là quyền kinh doanh) nhằm biến tài sản chung thành tài sản "hữu chủ", làm cho người lao động thực sự làm chủ tư liệu sản xuất, thực sự làm cho mình để sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Chẳng hạn, trong nông nghiệp có thể chia quỹ ruộng đất là làm 2 phần: một phần khoảng 20% để bán hoặc cấp hẳn cho nông dân làm kinh tế gia đình; phần còn lại cho nông dân thuê lâu dài 40 - 50 năm, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, thừa kế và chuyển nhượng để họ yên tâm đầu tư thâm canh tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa. Trong công nghiệp có thể "cổ phần hóa", tư nhân hóa một số xí nghiệp quốc doanh; số còn lại Nhà nước cho giám đốc và công nhân thuê lâu dài để kinh doanh và nộp thuế kinh doanh cho Nhà nước.

3. Từ quan điểm trên, cần kiên trì thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần của Đảng trong suốt quá trình xây dựng CNXH. Trong đó phát triển kinh tế tư nhân và tập thể là phổ biến, còn kinh tế Nhà nước chỉ tập trung vào một số lĩnh vực "huyết mạch"

của nền kinh tế, không có không được. Chủ trương như vậy là vì 3 lý do: 1) Trong điều kiện của CNXH, tư liệu sản xuất (C) thuộc về ai là quan trọng, nhưng quan trọng hơn là thu nhập quốc dân (V+M) thuộc về ai. Nhà nước chỉ cần nắm một số C cơ bản (thí dụ năng lượng) là có thể chi phối được V + M. Nghĩa là Nhà nước cho phép mọi công dân và các thành phần kinh tế sử dụng mọi phương tiện để làm ra nhiều hàng hóa cho xã hội và nộp thuế kinh doanh cho Nhà nước. Nhà nước sẽ dùng chính sách lao động, tiền lương và thuế thu nhập để đảm bảo công bằng xã hội và hạn chế việc làm giàu quá mức cho phép. 2) Trong điều kiện của CNXH, kinh tế tư nhân không có dòng máu riêng mà sống chung với dòng máu của CNXH nên không thể phát triển thành CNTB. Hơn nữa với con đường tư bản Nhà nước và các hình thức liên doanh liên kết, các thành phần kinh tế sẽ hòa nhập vào nhau, chuyển hóa lẫn nhau, và có thể trở thành những hình thức kinh tế hỗn hợp, chứ không còn từng thành phần thuần túy nữa nên không có gì đáng lo ngại. 3) Phát triển kinh tế tư nhân là có lợi vì Nhà nước không phải đầu tư mà vẫn có được tích lũy qua thuế, lao động, có thêm việc làm, xã hội có thêm hàng hóa và lợi dễ quan hệ với kinh tế tư nhân nước ngoài.

Có thể nói nếu phát triển được kinh tế ngoài quốc doanh tới mức chiếm 80-90%, còn kinh tế quốc doanh chỉ cần 10-20% mà Nhà nước vẫn điều khiển được nền kinh tế theo hướng XHCN (giàu mạnh - công bằng) thì đó là một mô hình lý tưởng mà chúng ta cần vận dụng.

4. Để phát triển kinh tế ngoài quốc doanh cần có chính sách cải tạo rộng rãi các thành phần kinh tế theo nguyên tắc thành phần nào làm việc gì (sản xuất hay dịch vụ) có lợi hơn thì phát huy thành phần đó, không thay thế bằng thành phần khác. Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế và việc thành lập các công ty cổ phần nhằm tạo nên những tổ chức kinh tế mạnh của đất nước. Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, không chủ trương cải tạo kinh tế cá thể, biến công tư hợp doanh thành quốc doanh và quốc hữu hóa kinh tế tư nhân như quan niệm và cách làm trước đây. Nên để cho các thành phần này, đến một lúc nào đó, do yêu cầu của sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế, tự nguyện chuyển đổi thành phần, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất để thúc đẩy sản xuất phát triển. Nhà nước đối xử bình đẳng với các thành phần kinh tế trước pháp luật; nói chung không có

sự phân biệt nào về chính trị, kinh tế, xã hội đối với họ và gia đình con cái họ.

5. Để quản lý tốt kinh tế ngoài quốc doanh, cần sớm ban hành luật kinh doanh, luật lao động và các văn bản luật pháp khác nhằm hướng dẫn và kiểm tra các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật. Đặc biệt trong luật pháp cần quy định rõ ràng, dứt khoát các vấn đề mà lâu nay kinh tế ngoài quốc doanh, nhất là các xí nghiệp tư doanh còn băn khoăn như :

- + Thủ tục thành lập, đăng ký kinh doanh, sáp nhập, giải thể, phá sản, thanh lý tài sản; thủ tục chuyển đổi thành phần (nên rất chặt chẽ).

- + Thời hạn tồn tại (nên lâu dài, không hạn định).

- + Danh mục ngành nghề được làm và bị cấm (chỉ nên cấm một số ít hoạt động có liên quan đến an ninh quốc gia và an toàn xã hội).

- + Quyền sở hữu, mua bán, chuyển nhượng và thừa kế tài sản; mức độ làm giàu (nên rộng rãi thí dụ đến 100 tỷ).

- + Quyền thuê mướn lao động (không nên hạn chế).

- + Quyền quan hệ với nước ngoài và xuất nhập khẩu (nên rộng rãi như đối với kinh tế quốc doanh).

- + Những điều được bình đẳng và không được bình đẳng đối với kinh tế quốc doanh (nói chung nên bình đẳng, trừ một vài vấn đề cá biệt mới ưu tiên cho kinh tế quốc doanh).

- + Xử lý các vi phạm (nên quy định thật rõ ràng và nghiêm ngặt đến mức không ai dám vi phạm)...

Đề kết luận, tôi nghĩ rằng trong điều kiện nước ta hiện nay đề có thể nhanh chóng ra khỏi khó khăn, tiến lên giàu mạnh, không có cách nào tốt hơn là thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, đặc biệt là phát triển rộng rãi kinh tế ngoài quốc doanh.

ĐỔI MỚI HỆ THỐNG THUẾ và những biện pháp cơ bản tăng cường chống thất thu trong giai đoạn hiện nay

PTS. Phan thị Tuyết Hằng (x)

Cải cách thuế có vị trí rất quan trọng trong cải cách kinh tế, tài chính của một nước. Ở nước ta, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 6 và Nghị quyết kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa VIII đã đề ra yêu cầu phải gấp rút xây dựng và hoàn thiện hệ thống thuế mới.

Thực hiện các nghị quyết trên, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã có quyết định thành lập Tổ chỉ đạo nghiên cứu soạn thảo các dự luật thuế mới (số 05-CT ngày 12-1-1989) do một đồng chí Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trực tiếp phụ trách. Đề án được soạn thảo với sự tham gia đóng góp ý kiến của nhiều cán bộ nghiên cứu, cán bộ khoa học, nghiệp vụ từ các bộ, các ngành, một số địa phương và của các đoàn chuyên gia nước ngoài.

Đến ngày 30-6-1990, Quốc hội khóa VIII, tại kỳ họp thứ 7 đã thông qua 3 luật thuế :

- Luật thuế tiêu thụ đặc biệt với 439/439 phiếu của đại biểu Quốc hội nhất trí tán thành.

- Luật thuế doanh thu với 438/439 phiếu tán thành.

- Luật thuế lợi tức với 431/439 phiếu tán thành.

Bài viết này xin đề cập những nội dung chủ yếu của đề án đổi mới hệ thống thuế Việt Nam.

(x) Bộ Tài chính

Hệ thống thuế ở nước ta được hình thành từng bước gắn liền với sự ra đời và trưởng thành của Nhà nước cách mạng. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công, cùng với những hình thức động viên sự đóng góp tự nguyện của nhân dân, Nhà nước đã bãi bỏ một số thuế mang tính chất hà khắc, tạm thời duy trì các sắc thuế : hàng hóa, môn bài, sát sinh và điền thổ. Đến năm 1951, Chính phủ ban hành hệ thống thu tạm thời thống nhất gồm có thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế sát sinh, thuế trước bạ, thuế tem chứng thư áp dụng chung cho các thành phần kinh tế. Đến giai đoạn 1957 - 1960, chế độ thu đối với xí nghiệp quốc doanh được tách ra khỏi chính sách thuế. Năm 1966, Quốc hội ban hành chính thức Điều lệ thuế công thương nghiệp và năm 1974 ban hành Điều lệ thuế hàng hóa, thuế sát sinh áp dụng cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Từ đó đến nay, hệ thống thuế và thu quốc doanh nói trên đã được bổ sung, sửa đổi nhiều lần và bao gồm các loại thuế chủ yếu sau đây :

Đối với kinh tế quốc doanh có chế độ thu quốc doanh, trích nộp lợi nhuận, nộp khấu hao và nộp chênh lệch giá, thuế xuất nhập khẩu hàng mậu dịch.

Đối với kinh tế ngoài quốc doanh có thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp (gồm thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức, thuế buôn chuyển), thuế hàng hóa, thuế sát sinh, thuế muối, lệ phí trước bạ, thu khác. Riêng thuế nông nghiệp đến năm 1990 được áp dụng thu cho cả nông trường quốc doanh. Với hệ thống thuế và thu quốc doanh nói trên đã bảo đảm thu được 60-70% nguồn thu của ngân sách Nhà nước để phục vụ việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng trong từng giai đoạn cách mạng.

Tuy nhiên, trước những yêu cầu đổi mới của đất nước, hệ thống thu nói trên đã bộc lộ nhiều nhược điểm, trong đó nổi bật là :

- Chế độ thu đối với xí nghiệp quốc doanh và thuế chưa thể hiện sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, chưa thực sự khuyến khích bỏ vốn vào đầu tư, mở rộng kinh tế hàng hóa, cạnh tranh lành mạnh trong sản xuất kinh doanh.

- Chế độ thu quốc doanh và thuế còn chưa bao quát hết các nguồn thu, thất thu còn lớn, chưa đảm bảo cho thuế là nguồn thu chủ yếu

của ngân sách, còn nhiều trùng lắp, chồng chéo. Bất hợp lý giữa các thành phần kinh tế, gây thất thoát giữa các đơn vị và người nộp thuế.

- Do có quá nhiều lần bổ sung, sửa đổi nên còn mang nặng tính chất chắp vá, thiếu tính hệ thống. Các chính sách hầu hết đều ban hành bằng các văn bản dưới luật nên tính pháp luật chưa cao, hiệu lực thi hành còn hạn chế, gây ra sự tùy tiện trong việc thực hiện và vận dụng.

- Tổ chức bộ máy thu thuế từ trung ương đến địa phương chưa thành một hệ thống tập trung thống nhất. Đội ngũ cán bộ thuế tuy đông nhưng còn yếu kém về nghiệp vụ chuyên môn, về quan điểm quản chúng nên chưa bảo đảm thực hiện tốt chính sách, hiện tượng tiêu cực trong thu thuế, nộp thuế vẫn còn nhiều.

Từ tình hình trên, theo tinh thần Đại hội VI của Đảng, cần phải đổi mới có tính chất cải cách hệ thống thuế hiện hành với những yêu cầu chủ yếu sau :

1. Thuế phải trở thành công cụ chủ yếu của Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế quốc dân. Thuế phải vừa là đòn bẩy khuyến khích phát triển sản xuất những mặt hàng thiết yếu, những hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao, phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân, vừa khuyến khích bỏ vốn vào đầu tư phát triển sản xuất theo 3 chương trình kinh tế lớn. Đồng thời nó cũng phải kích thích các thành phần kinh tế cạnh tranh lành mạnh, khai thác vật tư, nguyên liệu trong nước và tranh thủ nguồn vốn đầu tư nước ngoài để phát triển sản xuất hàng hóa, không ngừng nâng cao khả năng tích lũy, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

2. Thuế phải trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước. Điều đó là biểu hiện tính lành mạnh trong phát triển kinh tế của một quốc gia. Quốc hội khóa VIII, kỳ họp 4, 5, 6 đều đã đề ra hướng phấn đấu cho những năm trước mắt là phải động viên bằng thuế vào ngân sách Nhà nước từ 23% - 25% thu nhập quốc dân sản xuất. Muốn vậy, hệ thống thuế mới phải bao quát được hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, bao quát hết các nguồn thu. Việc tổ chức quản lý thu phải chặt chẽ, tập trung,

thống nhất và phải làm cho thuế trở thành nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi tổ chức, mỗi công dân trong việc đóng góp cho Nhà nước.

- Đảm bảo công bằng xã hội giữa các tầng lớp dân cư, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa sản xuất và đời sống, giữa lợi ích Nhà nước, tập thể và cá nhân, giữa các thành phần kinh tế, giữa các ngành, các cấp trong nền kinh tế quốc dân.

- Nội dung chính sách thuế phải đảm bảo tương đối đơn giản, dễ hiểu, dễ làm, dễ kiểm tra, phù hợp với thực trạng nước ta trong giai đoạn hiện nay.

- Chính sách thuế phải có tính pháp luật cao. Cũng như các nước, Hiến pháp nước ta đã ghi rõ thuế là vấn đề lớn, là quyền lợi, nghĩa vụ của toàn dân. Chính sách thuế phải được ban hành thành luật và chỉ có Quốc hội (hoặc Quốc hội ủy quyền cho Hội đồng Nhà nước) đặt ra hoặc bãi bỏ. Vì vậy, yêu cầu của cải cách thuế lần này là phải từng bước xây dựng và ban hành một hệ thống luật thuế tương đối hoàn chỉnh để áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế.

Việc đổi mới có tính chất cải cách hệ thống thuế của nước ta là một công việc phức tạp, có liên quan đến nhiều mặt kinh tế - xã hội. Quá trình nghiên cứu đổi mới hệ thống thuế đang gặp những khó khăn lớn như: chiến lược kinh tế - xã hội và chính sách tài chính quốc gia chưa được ban hành để làm nền tảng cho việc nghiên cứu hệ thống thuế mới. Tình hình kinh tế, tài chính tuy đã có sự chuyển biến nhờ đổi mới chính sách kinh tế, nhưng vẫn còn đứng trước những khó khăn chồng chất, lạm phát kéo dài, sản xuất lưu thông có lúc, có nơi vẫn còn nhiều biểu hiện đình trệ, hàng nhập khẩu tràn lan, số lao động không có việc làm vẫn còn rất lớn, bội chi ngân sách, bội chi tiền mặt còn nghiêm trọng.

Vì vậy, việc cải cách thuế phải đi từng bước chứ không thể nóng vội, chỉ quan muốn làm thật nhanh trong một thời gian, nhưng ngược lại cũng không thể chậm trễ, kéo dài vô thời hạn. Những sắc thuế đã được áp dụng từ lâu, đã có kinh nghiệm, nhân dân đã quen thì cần hoàn thiện và ban hành thành luật. Những sắc thuế mới

cần có thời gian nghiên cứu thực nghiệm, có thể cho ban hành dưới hình thức pháp lệnh để sau một thời gian làm thử, rút kinh nghiệm rồi ban hành thành luật. Đồng thời khi xây dựng hệ thống thuế mới phải bảo đảm tính kế thừa những kinh nghiệm đã đúc kết được của nước ta, có tham khảo các kinh nghiệm, thành tựu về thuế của nước ngoài trên quan điểm có chọn lọc, có phê phán, không rập khuôn máy móc. Việc xây dựng và áp dụng hệ thống thuế mới phải có sự tham gia rộng rãi của nhân dân. Những quy định về thuế suất, thuế biên, cách tính thuế, thời hạn nộp thuế, thủ tục khai báo, chế độ xử lý v.v... phải được công bố công khai để mọi người nắm vững và tự giác chấp hành.

Từ tình hình thực tiễn của nước ta và kinh nghiệm của thế giới, trong giai đoạn trước mắt, qua quá trình thảo luận, đa số ý kiến đã nhất trí đề nghị hệ thống thuế mới bao gồm các sắc thuế sau :

1. Thuế nông nghiệp : Đối với loại thuế này, cũng có nhiều ý kiến khác nhau, vừa qua, Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 7 đã quyết định tách làm hai loại : thuế sử dụng đất và thuế hoa lợi trên đất.
2. Thuế doanh thu
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt
4. Thuế lợi tức
5. Thuế xuất nhập khẩu (mậu dịch và phí mậu dịch)
6. Thuế tài nguyên
7. Thuế vốn
8. Thuế thu nhập dân cư
9. Thuế nhà đất.

Ngoài ra, còn có một số loại thu lệ phí có tính chất thuế như môn bài, trước bạ, sát sinh, tem chứng thư và một số khoản có tính chất phí như phí giao thông, phí tham quan du lịch, phí cảng, viện phí, học phí, thủy lợi phí, v.v... Tuy nhiên về các nội dung này cũng có nhiều ý kiến cho rằng đối với sát sinh, trước bạ là thuế chứ không phải là lệ phí mang tính chất thuế, vì nếu là lệ phí thì chủ yếu chỉ mang nội dung bồi hoàn các khoản phí tổn nhưng đối với sát sinh và trước bạ thì lại mang nội dung động viên đóng góp là chủ yếu.

Về bước đi trong việc ban hành các sổ thuế, cần ý kiến đầu nhất trí như sau : Đối với một số sổ thuế đã có từ trước, đã được bổ sung, sửa đổi nhiều lần, hoặc đã được ban hành dưới dạng điều lệ, pháp lệnh, mà nhân dân đã quen biết, đã trở thành tập quán thì nên được ban hành thành Luật để áp dụng chung cho các thành phần kinh tế.

Đối với những sổ thuế mới hoặc đã có trước đây nhưng mới ban hành dưới dạng chế độ thu theo nghị định của Hội đồng Bộ trưởng như thuế tài nguyên, thuế thu nhập dân cư, thuế nhà đất... thì đề nghị cho ban hành dưới hình thức pháp lệnh. Sau một thời gian thực nghiệm, nghiên cứu kỹ sẽ xây dựng đề án trình Quốc hội ban hành thành Luật. Riêng đối với thuế vốn cũng có thể ban hành thành pháp lệnh thuế chung như các nước, nhưng trước mắt, để đảm bảo công bằng xã hội trong việc sử dụng vốn, tăng cường hạch toán, sử dụng có hiệu quả vốn do Nhà nước cấp, động viên mọi nguồn vốn trong các thành phần kinh tế đầu tư cho sản xuất hàng hóa, có thể chỉ cần ban hành Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng về chế độ thu vào vốn do ngân sách Nhà nước cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để thu đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh. Đối với các khoản thu khác như sát sinh, trước bạ có thể ban hành dưới hình thức pháp lệnh. Riêng khoản môn bài, lệ phí chứng thư có thể ban hành dưới hình thức Nghị định quy định nội dung, khung thuế suất và giao cho địa phương tổ chức quản lý thu theo chế độ phân cấp quản lý ngân sách.

Đối với các khoản thu có tính chất phí như phí giao thông, phí tham quan du lịch, phí cảng, viện phí, học phí, thủy lợi phí, v.v... thì trong trường hợp những loại có tính chất phổ biến, áp dụng rộng rãi, Hội đồng Bộ trưởng sẽ quy định khung, mức thu để áp dụng thống nhất trong cả nước và giao cho địa phương thu. Còn đối với những loại phí mang tính chất địa phương như phí dò, phí qua phà v.v... Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương có thể xin phép Hội đồng Bộ trưởng rồi quy định khung mức để thực hiện trong địa phương như các nước trên thế giới vẫn thường làm.

Trong tình hình hiện nay, vấn đề lớn đang nổi lên là chống thất thu thuế. Các ý kiến thảo luận đều nhất trí về những biện pháp cơ bản dưới đây :

1. Kiện toàn tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ thuế : Hệ thống tổ chức ngành thuế là một yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu, nhưng hiện

nay hệ thống này vẫn còn nhiều điểm yếu kém. Hội đồng Bộ trưởng đã có chỉ trương xây dựng hệ thống thuế thống nhất tập trung, đủ sức bảo đảm là một công cụ quản lý vĩ mô đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đang phát triển đa dạng, phong phú. Cán bộ thuế cần được quan tâm bồi dưỡng đào tạo có hệ thống nhằm nâng tầm về quan điểm chính sách, nhận thức tư tưởng, kiến thức khoa học, nghiệp vụ chuyên môn theo đúng chính sách, chế độ công tác. Phải tiêu chuẩn hóa cán bộ theo chức danh nghề nghiệp riêng cho ngành thuế với những chức trách, nhiệm vụ rõ ràng. Đồng thời cần thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện chính sách, chế độ của cá nhân đối tượng nộp thuế lẫn đối tượng thu thuế, thực hiện nghiêm chỉnh, kịp thời chế độ thưởng phạt theo đúng luật pháp, đúng chế độ quy định, tăng cường chống tham nhũng về thuế trong cán bộ thuế cũng như trong các cấp, các ngành. Đây là một việc làm cấp bách cần được tiến hành song song với việc đổi mới hệ thống thuế của nước ta.

ngay QĐ và ND?

2. Cần nhận thức rõ vai trò, vị trí của công tác thuế, xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của các cấp, các ngành, đặc biệt là của cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương. Phải xác định rõ thuế là một nhiệm vụ trung tâm của địa phương, một mặt hoạt động có ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn. Thuế là nghĩa vụ đóng góp bắt buộc đối với mọi công dân đã được ghi rõ trong Hiến pháp. Thuế vừa là trách nhiệm, vừa là vinh dự của mỗi người trực tiếp hoặc gián tiếp đóng góp để Nhà nước có nguồn thu tài chính bảo đảm chức năng quản lý, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, vì lợi ích chung của toàn dân. Nó là một bộ phận quan trọng trong chính sách tài chính quốc gia, do vậy việc chấp hành tốt chính sách thuế không thể chỉ giới hạn trong phạm vi của đối tượng nộp thuế, chịu thuế và của ngành thuế, mà là việc làm của toàn dân, đặc biệt là của các cấp chính quyền.

của XNQT?

3. Phải thực hiện chính sách thuế đồng bộ với các chính sách, chế độ công tác khác như chế độ đăng ký kinh doanh, chế độ đăng ký thuế... Đồng thời, chế độ sổ sách kế toán, chứng từ hóa đơn, cũng cần sớm đưa vào nền nếp, kỷ cương để có căn cứ xem xét, kiểm tra, tính thuế sát, đúng với pháp luật về thuế. Hết sức tránh tình trạng thu thuế theo lối "hiệp thương tay đôi" một cách tùy tiện, chủ quan, tạo cơ sở phát sinh tiêu cực. Cần phổ biến công khai, dân chủ để "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" ngay từ quá trình xây

dựng hệ thống cho đến quá trình tổ chức thực hiện. Đồng thời cần nâng cao tính pháp luật trong việc thực hiện các luật thuế đã được ban hành. Nhà nước không cho phép bất cứ cấp nào, ngành nào tùy tiện đặt ra những quy định trái với pháp luật thuế dù dưới bất cứ hình thức nào, không cho ai thuộc đối tượng nộp thuế lại tự cho mình đặc quyền đặc lợi không làm đầy đủ nghĩa vụ khai báo, nộp thuế theo đúng chính sách. Cần xây dựng thành quy chế về kiểm tra, thanh tra việc chấp hành chính sách trong bản thân ngành thuế.

NHÌN LẠI CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ VÀ CÁC BIỆN PHÁP CHỐNG LẠM PHÁT

Bùi Thiên Sơn (1)

Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ VI đã nêu rõ: "Chính sách tài chính - tiền tệ có vai trò trọng yếu trong việc chuyển các hoạt động kinh tế sang cơ chế hạch toán kinh doanh, đấu tranh chống lạm phát, ổn định sức mua của đồng tiền".

Nền kinh tế nước ta đã chuyển dần sang hoạt động theo cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước trong đó có các giải pháp của chính sách tài chính - tiền tệ, thực hiện những mục tiêu chiến lược, tiếp tục công cuộc đổi mới nhằm tạo ra thế ổn định, thu hẹp dần những mất cân đối lớn của nền kinh tế, đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo ra và thúc đẩy bước phát triển mới. Đây là những vấn đề rất lớn, khó có thể bao quát toàn diện được trong phạm vi một bài viết, nhất là với tình hình biến động nhanh chóng của nền kinh tế cũng như bối cảnh lịch sử chung hiện nay. Do vậy, bài viết này chỉ xin nêu lên một phần đánh giá, phân tích cũng như những phương hướng đề ra các giải pháp tài chính - tiền tệ.

(1) Viện Khoa học Tài chính - Bộ Tài chính

Theo quan điểm của đề án " Chính sách tài chính quốc gia giai đoạn 1991-2000" thì " Chính sách tài chính quốc gia là hệ thống các quan điểm, chủ trương và biện pháp về tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phù hợp với đặc điểm tình hình đất nước, đường lối phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, đảm bảo thúc đẩy phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa, nâng cao đời sống nhân dân. Nó bao gồm tất cả các biện pháp nhằm tác động tới nhịp độ tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính và đa dạng hóa tối đa hệ thống tài chính cho sự phát triển".

Quan niệm chính sách tài chính như trong đề án có lẽ quá rộng, từ đó rất khó cụ thể hóa để đề ra các biện pháp hay bước đi hành. Các thuật ngữ như chính sách, biện pháp, phương hướng, cơ chế, chế độ quản lý, quy định, giải pháp... nhiều khi lại chỉ là những mô tả phương tiện đạt mục tiêu định trước chứ không mang một nội dung cụ thể. Trong khi thực tiễn không cho phép chúng ta đề ra các nội dung trên một cách trừu tượng, mẫu thuẫn, lan man, khó hiểu hoặc quá chấp vả... không đủ xử lý hiện tượng, quá trình hay mục tiêu đặt ra.

Do vậy, theo chúng tôi nên quan niệm chính sách tài chính quốc gia là tổng hợp các biện pháp trong lĩnh vực tài chính thủ hiến trước hết và tập trung nhất trong việc tổ chức, bố trí cơ cấu thu chi ngân sách Nhà nước và trong luật tài chính Nhà nước.

Xét trên giác độ đó, nét chung của thời gian qua là tài chính - tiền tệ quốc gia nước ta bị suy thoái, bội chi ngân sách, tín dụng và tiền mặt còn lớn, lạm phát kéo dài. Thu chi ngân sách, biểu hiện nội dung chính của chính sách tài chính quốc gia, bị mất cân đối gay gắt, sai lệch về cân đối tiền - hàng, cán cân thanh toán quốc tế ngày càng thâm hụt đã buộc Nhà nước phải dựa vào phát hành tiền để cân đối, song vẫn chưa ổn định được nền tài chính.

Riêng 6 tháng đầu năm 1990 bội chi ở mức 62% so với mức mà Quốc hội cho phép. Nếu loại trừ phần thu do vay dân quốc công trái và vay nợ nước ngoài ra khỏi cơ cấu thu ngân sách Nhà nước thì tỷ lệ bội chi nói trên còn cao hơn nhiều.

Ở khía cạnh khác, tình hình cho thấy lượng tiền phát hành vào lưu thông năm 1987 so với năm 1986 tăng 3,6 lần; năm 1988 so với

năm 1987 tăng 2,8 lần; năm 1989 so với năm 1980 tăng 2,5 lần. Tiền tệ tín dụng cũng diễn biến theo chiều hướng không thuận lợi. Số dư tiết kiệm biến động thất thường, trong khi số dư nợ tín dụng tăng rất nhanh và rất lớn (lên tới 4.000 tỷ đồng vào tháng 4-1990) mà nhịp độ tăng trưởng sản xuất - kinh doanh lại không tương xứng. Trong số đó nợ quá hạn và khó đòi chiếm tỷ lệ khá cao. Các quỹ tín dụng ngoài quốc doanh bị phá sản hoặc có nguy cơ bị phá sản hàng loạt.

Việc phân cấp ngân sách giữa trung ương và địa phương tuy có làm giảm bớt tính quan liêu nhưng lại gây phân tán các nguồn tài chính, kích thích tư tưởng ý lại, trông chờ, cục bộ, bản vị, hình thành "nhiều nền kinh tế" hầu như độc lập với nhau trong một quốc gia. Các cấp chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội, sự nghiệp đều "bung ra làm ngân sách", thực hiện cơ chế tự cân đối, có nhiều hiện tượng thu chi ngoài sổ sách, áp dụng và hạch toán nhiều loại sổ kế toán để tự phân phối, trốn tránh nghĩa vụ nộp ngân sách. Tình trạng miễn giảm thuế tràn lan, cấp phát và quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách sai chế độ tạo ra hiện tượng các địa phương đều "bỏ ghi" ngân sách Nhà nước.

Mặt khác, chính sách tài chính - tiền tệ cũng chưa từng được đơn giản tài chính để đẩy nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật ở nước ta. Điều đó thể hiện cả trên 3 lĩnh vực: cấp phát cho nghiên cứu cơ bản; chi phí cho các công trình nghiên cứu khoa học mang tính chất ứng dụng, dự án, thiết kế chế thử và công nghệ; chi phí áp dụng kỹ thuật mới kể cả bù đắp chi phí bị tăng lên trong giai đoạn đầu áp dụng kỹ thuật mới. Cho tới hiện nay ta chưa tổng kết, đánh giá được chi phí cho tiến bộ khoa học kỹ thuật ở cấp Nhà nước (tầm vĩ mô) ở các lĩnh vực trên theo thời gian vì nguồn chi rất phân tán: chi từ ngân sách trung ương, chi từ quỹ tập trung của các bộ, tổng cục, xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp, vốn tự có của xí nghiệp, tín dụng ngân hàng, vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài...

Do vậy càng khó định hướng cho tương lai trong việc hoàn thiện, đổi mới thiết bị máy móc, chế tạo sản phẩm mới hay nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm... Không tập trung được nguồn

đầu tư tiên phát triển tiến bộ khoa học kỹ thuật, thực hiện chương trình mục tiêu của Nhà nước như kết hợp các công nghệ nhiều trình độ, tạo nhiều việc làm, tiết kiệm tiền vốn, tranh thủ tối đa công nghệ tiên tiến, kể cả ở các ngành mới như hóa dầu, điện tử, viễn thông.

Thực ra thời gian qua (1986 - 1989) chỉ cho khoa học kỹ thuật còn thấp vì tình hình chung; chỉ ngân sách Nhà nước cho hoạt động sự nghiệp (bao gồm cho giáo dục, y tế, văn hóa xã hội, thể dục thể thao, đào tạo, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, cơ sở hạ tầng) cũng chỉ chiếm khoảng 13,6 - 20,4% trong tổng số chi ngân sách, góp phần gây ra tình trạng xuống cấp nghiêm trọng ở các lĩnh vực này.

Ở lĩnh vực xuất nhập khẩu thì công tác quản lý bị buông lỏng, không đáp ứng nhiệm vụ chiến lược của giai đoạn này. Hậu quả là cuối năm 1989 và đầu 1990 hàng tiêu dùng nhập lậu về chính ngạch được đưa quá nhiều vào thị trường nước ta, mà lẽ ra phải là nguyên vật liệu, máy móc cần thiết để hỗ trợ và bảo vệ sản xuất và hàng nội địa. Ở đây bộc lộ sự không đồng bộ giữa phân cấp ngân sách (như đã nói ở phần trên), chỉ tiêu giao nộp ngân sách theo pháp lệnh (quy định từ năm 1977) và các chính sách về kinh tế đối ngoại (cấp cơ-ta nhập, xuất khẩu, mở rộng tự chỉ kinh doanh xuất nhập khẩu...). Các biện pháp tài chính - tiền tệ đã không giúp được cho việc thực hiện mục tiêu, mà trong nhiều trường hợp, chúng còn chưa xét tới đặc thù của công tác xuất nhập khẩu giai đoạn vừa qua. Có lẽ từ cơ chế thu bù chênh lệch ngoại thương chuyển ngay sang cơ chế khoán thu ngân sách (chỉ tiêu pháp lệnh) là một bước đi quá nóng vội, không chú ý tới đặc thù của ngành và điều kiện lãi suất tiền vay ngân hàng Nhà nước. Vì vậy, để hoàn thành nhiệm vụ chính, hay nhiệm vụ tự cân đối tài chính, người ta đã phải tự xoay xở, cả hợp pháp và không hợp pháp, vật lộn với thị trường trong và ngoài nước.

Xét trên góc độ toàn nền kinh tế, vẫn còn tình trạng mâu thuẫn giữa cơ chế vay và sử dụng vốn vay của nhiều năm trước đã để lại những khoản nợ nước ngoài quá lớn đối với nền tài chính quốc gia. Trong khi đó kim ngạch xuất khẩu năm 1989 chỉ đạt 1,82 tỷ rúp và đôla, không đủ bù đắp kim ngạch nhập khẩu, vì thế khả năng thanh toán nợ nước ngoài cũng rất hạn chế. Mặt khác, trong quan hệ kinh

tế với Liên Xô và Đông Âu, từ năm 1991 trở đi số chuyển sang quan hệ cổ di cổ lại và theo giá thị trường thế giới, thì thu về vay bù nhập siêu sẽ giảm đi nhanh chóng và ngược lại phải trả nợ nhiều hơn (hiện nay nguồn thu viện trợ, vay nợ mà chủ yếu là vay nhập siêu của Liên Xô trong tổng số thu ngân sách chiếm trên 30%).

Trong một thời gian dài vấn đề tỷ giá ngoại tệ chậm được sửa đổi, nhất là tỷ giá bán hàng nhập khẩu tiêu dùng chính ngạch, đã gây thất thu nghiêm trọng cho ngân sách. Ở các đơn vị nhập khẩu, ngân sách Nhà nước chỉ thu được tiền hàng nhập khẩu ở mức tối thiểu. Khi có lô hàng bị lỗ do tỷ giá quy định cao, đơn vị làm báo cáo xin điều chỉnh xuống, còn đối với lô hàng được chênh lệch giá cao do tỷ giá quy định thấp thì họ thỏa thuận với đơn vị cung ứng trong nước (kể cả các đơn vị không có chức năng kinh doanh) theo một mức giá có lợi cho tập thể, thậm chí chỉ có lợi cho một nhóm người... Đối với những lô hàng có chênh lệch giá thì họ không bóc tách để nộp ngân sách Nhà nước mà hạch toán vào lãi bổ sung vốn và dùng làm nguồn tiền thưởng hoặc chi vào các khoản chi sai chế độ, gây lãng phí, tiêu cực, làm rối loạn thị trường kinh doanh.

Trong thời gian tới Nhà nước nên quy định giá (hoặc tỷ giá) bán hàng nhập khẩu linh hoạt theo giá cả hình thành thực tế trên thị trường ở từng thời điểm. Cần phân nhóm mặt hàng cụ thể và chi tiết hơn để tránh tình trạng áp dụng giá bình quân cho quá nhiều mặt hàng. Có thể khoán tỷ giá bình quân cho từng nhóm hàng trong một thời gian ngắn và quy định riêng những vấn đề quản lý, cho vay, thanh toán thu nộp ngân sách Nhà nước về tiền hàng tiêu dùng nhập khẩu chính ngạch để cơ sở chủ động linh hoạt trong kinh doanh và thanh toán với ngân sách Nhà nước. Nên cho phép cơ sở dùng vốn lưu động (vốn tự có, vốn vay ngân hàng) mua ngoại tệ của Nhà nước để ký hợp đồng nhập hàng về kinh doanh nội địa (theo kinh nghiệm và cách làm của Pháp). Nhà nước sẽ điều tiết kinh doanh nhập khẩu bằng thuế xuất nhập khẩu theo chính sách chung và điều tiết thu nhập theo chế độ phân phối lợi nhuận hoặc thuế lợi tức, thuế thu nhập (nếu như kịp ban hành). Như vậy, cả Nhà nước và cơ sở đều phải linh hoạt theo giá cả thị trường thế giới và trong nước để mua bán ngoại tệ có hiệu quả và hợp lý nhất, bảo đảm nguồn thu cho ngân sách, tạo điều kiện cho đơn vị chủ động trong kinh doanh, tự chủ tài chính.

Xét trên khía cạnh tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ thì hệ thống các biện pháp, chế độ quản lý tài chính hiện nay còn đơn điệu, cứng nhắc, mang tính chất chũm chọe và không đồng bộ, có khi triệt tiêu hoặc giảm hiệu lực của các biện pháp khác.

Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn giữa tài chính doanh nghiệp và ngân sách Nhà nước không được phân định rõ ràng: mọi hoạt động tài chính bị dồn vào sự quản lý tập trung của ngân sách Nhà nước từ kế hoạch thu nộp đến phân chia các quỹ, còn tài chính doanh nghiệp thì bị gò bó trong việc tích tụ, huy động vốn để phát triển sản xuất, tạo ra tư tưởng ỷ lại, trông chờ bao cấp của Nhà nước. Sự vận động của tiền vốn dường như chỉ được quan tâm trên một kênh giữa ngân sách Nhà nước, ngân hàng và tài chính cơ sở quốc doanh, còn ngoài phạm vi trên thì vẫn bị thả lỏng như bị cắt đứt và ách tắc dẫn đến rối loạn. Điển hình trong thời gian qua là việc phát hành séc không chỉ tiêu trong cả nước, nạn thả lỏng lãi suất tiền vay, tiền gửi ở lĩnh vực tín dụng ngoài quốc doanh... Tất cả những điều đó đã dẫn đến lạm phát tăng thêm cơn sốt hui và đồ võ tín dụng trong 6 tháng đầu năm 1990 trên phạm vi cả nước.

Mặt khác, lại có thể thấy hoạt động tín dụng và bảo hiểm chỉ bó hẹp trong phạm vi quốc doanh, nên đã không phát huy được tính đa dạng sống động của các mối quan hệ tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế nhiều thành phần hiện nay.

Do lúng túng trong việc định ra các biện pháp cho thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, thị trường lao động, kỹ thuật, thông tin... nên chưa huy động được các nguồn tiềm năng để sử dụng đúng đắn cho phát triển kinh tế. Các biện pháp quản lý tài chính không được xử lý một cách đồng bộ. Chúng bị chi phối bởi nhiều chính sách, chế độ không còn phù hợp, dẫn đến bị động và lúng túng trước việc phân định quyền sở hữu và quyền kinh doanh, xác định nghĩa vụ và trách nhiệm về vốn liếng (giao nhận và bảo tồn vốn), trong phân phối thu nhập (trích nộp lợi nhuận, khoán theo cơ chế lấy doanh thu trừ chi phí); yêu cầu và khả năng tích lũy tái sản xuất và hiệu quả đầu tư (để lại khấu hao cơ bản, cấp phát, cho vay vốn...).

Tiếp theo những vấn đề trên, chế độ kế toán thống nhất áp dụng cho các đơn vị kinh tế quốc doanh cả nước (chế độ ghi chép bandầu, hệ thống tài khoản, chế độ sổ kế toán và báo cáo kế toán) được Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê xây dựng và ban hành từ những năm 70 đã bộc lộ nhiều nhược điểm rất cơ bản. Chế độ ấy đã không xử lý được những hoạt động kinh tế mới phát sinh và nếu có bị bắt buộc phải xử lý thì cũng mang tính chấp vá, không đáp ứng yêu cầu và nội dung đổi mới của cơ chế quản lý và sự phát triển chung của nền kinh tế. Vì vậy, việc nghiên cứu cải tiến, hoàn thiện và xây dựng mới chế độ kế toán trong giai đoạn hiện nay là cấp bách và cần thiết. Hy vọng rằng chế độ vừa ban hành năm 1990 sẽ thiết thực phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị cơ sở để xác lập, mở rộng quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh và nâng cao chất lượng công tác hạch toán kinh tế; đồng thời là hệ thống thống nhất trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, áp dụng cho mọi lĩnh vực của các thành phần kinh tế. Ngoài ra, nó bảo đảm tính khoa học và tuân thủ những thông lệ, nguyên tắc quốc tế phổ biến về kế toán, đáp ứng yêu cầu và trình độ tiến bộ khoa học kỹ thuật, đủ thông tin cần thiết cho yêu cầu quản lý và thuận lợi cho tổ chức các luồng thông tin trong điều kiện cơ giới hóa và điện tử hóa tính toán.

Những biện pháp tài chính - tiền tệ (kể cả vấn đề thuế và hệ thống thuế được đề cập tới trong một bài viết khác thuộc chuyên đề này) nêu trên liên quan chặt chẽ tới lạm phát. Phần lớn các biện pháp chống lạm phát thường lại làm tăng tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế. Cho tới đầu năm 1990, hàng trăm xí nghiệp, đơn vị kinh tế đã phải ngừng hoặc thu hẹp hoạt động; trong cả nước có tới 6 triệu người không có hoặc thiếu việc làm. Mặt khác, lại có hiện tượng ứ đọng một khối lượng lớn hàng hóa vật tư do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chất lượng thấp và giá thành cao - hậu quả của cơ chế quan liêu bao cấp trong nhiều năm trước đây.

Tuy nhiên, từ cuối 1988, đầu 1989 nhờ áp dụng một loạt biện pháp đồng bộ và quyết liệt, tình hình tài chính quốc gia đã có những mặt chuyển biến thuận lợi, cơ chế kinh tế hàng hóa đã bắt đầu hình thành, hạch toán kinh doanh đang đi vào thực chất, cơ chế tự chủ tài chính đã dần dần thay thế cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Ngân sách Nhà nước đã giảm dần các khoản bù lỗ, bù giá, bước

dầu tăng được dự trữ (tuy nhiên ở đây vẫn còn nhiều vấn đề) và trả nợ nước ngoài... Trong những biểu hiện tích cực đó, điểm thuận lợi cơ bản là cơn sốt lạm phát được khắc phục một bước, tốc độ tăng giá bình quân tháng từ 14,2% năm 1988 xuống còn 2,5% năm 1989 và giữ mức ổn định trong 6 tháng đầu năm 1990 là 2,7%. Song, kết quả đó chưa vững chắc, vì trong quan hệ cung - cầu trên thị trường, tuy có sự điều tiết của Nhà nước (thả nổi giá vàng, dỡ bỏ, xóa bỏ lỗ sản xuất, điều chỉnh lãi suất tiền gửi, xóa bỏ lưu hành séc không, giảm phát hành tiền mặt, ...), nhưng đã có chiều hướng tăng cầu trong khi cung giảm đi (hàng hóa vật tư ứ đọng trong kho xí nghiệp quốc doanh đã cạn dần, hàng nhập siêu giảm bớt, lãi suất tiền gửi giảm đi...). Nếu không có những biện pháp kịp thời (như tăng phát hành thay cho vay dân trong thời điểm này, giảm lãi suất cho vay đối với cơ sở kinh tế quốc doanh nhất là kinh doanh xuất nhập khẩu đang gặp khó khăn, nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm...) thì lạm phát sẽ lại có nguy cơ tăng lên và với tốc độ lớn hơn. Những "cơn sốt" dồn dập cuối năm 1989, đầu năm 1990 (sốt gạo, đường, phân đạm, sốt điện, dầu, xi măng, sốt hụi, sốt tín dụng...) cho thấy cần phải chủ động dùng các biện pháp tài chính - tiền tệ để cho sản xuất và hoạt động chung của nền kinh tế - xã hội được điều tiết tốt hơn.

Tài liệu tham khảo:

1. Chính sách tài chính quốc gia giai đoạn 1991-2000 (dự án). Viện KHTC tháng 8/1990.
2. Lạm phát và chống lạm phát ở Việt Nam - Viện KHTC, 1989 (Bản tin bùng tiếng Nga).
3. Hoàng Kim - Lam Hồng: Những giải pháp tài chính - tiền tệ cơ bản và cần thiết trước mắt để kiềm chế lạm phát và phát triển kinh tế - Tạp chí Tài chính tháng 7/1990.
4. Võ Đình Hào: Một số ý kiến về chính sách tài chính để chuyển nền kinh tế hiện nay sang nền kinh tế hàng hóa LHCN ở nước ta - Thông tin KHTC tháng 1/1989.
5. Đặng Văn Thanh: Hoàn thiện và xây dựng mới chế độ kế toán thống nhất - Tạp chí Tài chính tháng 1/1990.

6. Bài Tường Lân : Đổi mới quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư cơ bản - Tạp chí Kế hoạch hóa 3/1989.

Tình hình thực hiện

NGHỊ QUYẾT 10 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

VỀ ĐỔI MỚI QUẢN LÝ KINH TẾ TRONG NÔNG NGHIỆP

(... một số) ... Lê Huy Lục (A) ... Đại hội Đảng lần thứ VI đã đề ra những định hướng đổi mới cơ bản trong hoạt động chính trị - kinh tế - xã hội của nước ta. Tiếp theo, nhiều nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, của các ngành các cấp đã cụ thể hóa yêu cầu, nội dung đổi mới trên nhiều lĩnh vực cụ thể. Trên mặt trận nông nghiệp, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết 10 (ngày 5/4/1988) chuyên đề về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Tiếp đó Nghị quyết Trung ương 6 (khóa VI) cũng đề cập một số định hướng về phát triển quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong nông nghiệp - nông thôn.

Yêu cầu của đổi mới là triệt để giải phóng mọi năng lực sản xuất, trước hết là đất đai và lao động, thực hiện nhất quán chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Cốt lõi của nội dung đổi mới là chuyển sang nền sản xuất hàng hóa, thực hiện hạch toán, xác lập đầy đủ chế độ tự chủ trong sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở.

(A) Ban Nông nghiệp Trung ương

Phần thứ nhất

DANH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

NGHỊ QUYẾT 10

Thực tiễn hoạt động nông nghiệp - nông thôn từ khi có Nghị quyết 10 đến nay chứng tỏ những định hướng của Nghị quyết là đúng đắn, phù hợp với nguyện vọng của tuyệt đại bộ phận nông dân, đáp ứng được những yêu cầu vừa cấp bách, vừa cơ bản của sự phát triển nông nghiệp - nông thôn trước mắt, tạo điều kiện, tiền đề cho sự phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa trong những năm tới. Nhờ đó, Nghị quyết 10 đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cổ vũ lòng hăng hái, phát huy tài năng sáng tạo, kinh nghiệm và đức tính cần cù vất vả của người nông dân Việt Nam.

Trong việc triển khai Nghị quyết 10, do giữa các vùng có những khác biệt lớn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; trình độ lực lượng sản xuất cũng như việc vận dụng sáng tạo trong tổ chức chỉ đạo thực hiện... cho nên kết quả đạt được giữa các vùng, các địa phương còn chưa đồng đều. Tuy nhiên, trên phạm vi cả nước, quá trình thực hiện Nghị quyết 10 đã tạo ra những chuyển biến bước đầu rất quan trọng trong hoạt động nông nghiệp - nông thôn.

I- NHỮNG CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC BƯỚC ĐẦU RẤT QUAN TRỌNG CẦN TIẾP TỤC Củng cố và PHÁT HUY.

1- Thực hiện một bước yêu cầu giải phóng sức sản xuất, lấy hộ xã viên làm đơn vị kinh tế tự chủ. Hộ nông dân được giao quyền sử dụng ruộng đất, đồi rừng, mặt nước để sản xuất, kinh doanh lâu dài và có quyền sở hữu tư liệu sản xuất. Nhờ vậy, đã tạo khả năng thực sự gắn kết lao động với đối tượng lao động, làm cho sức lao động được giải phóng. Với nhiều chính sách cởi mở, khuyến khích nông dân sản xuất kinh doanh làm giàu, đã huy động được tiềm lực sức lao động, thời gian, vốn liếng, kinh nghiệm của từng hộ nông dân để đầu tư tăng thêm không những cho sản xuất kinh doanh của mình đạt hiệu quả cao hơn, mà ở nhiều nơi, còn góp phần chủ yếu trong việc tạo ra năng lực sản xuất mới, cơ sở phúc lợi xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn.

2- Tư liệu sản xuất và cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nông nghiệp, thủy sản tiếp tục tăng thêm nhiều, đạt hiệu quả sử dụng ngày càng cao, đồng thời quyền sở hữu trong quản lý và sử dụng cũng ngày càng được xác định cụ thể hơn. Rộng đất, đặc biệt đất canh tác được bảo vệ, sử dụng có hiệu quả hơn, ở nhiều nơi tốc độ chiếm dụng đất canh tác đã giảm xuống. Rừng trồng trong nhân dân phát triển mạnh. Việc chuyển giao quyền sử dụng, quyền sở hữu một số tư liệu sản xuất và cơ sở vật chất - kỹ thuật của tập thể, trước đây sử dụng kinh doanh kém hiệu quả, cho hộ xã viên, hộ nông dân hoặc nhóm hộ bằng các hình thức bán hóa giá, đấu thầu, khoán sử dụng v.v... đã đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn rõ rệt, cả về công suất sử dụng cũng như chất lượng và thời gian sử dụng. Ngoài ra, các hộ nông dân đã tự mua sắm thêm nhiều loại tư liệu sản xuất bằng hình thức tự bỏ vốn, hoặc chung vốn giữa các hộ, góp vốn với tập thể, với quốc doanh... Rõ nhất là đàn trâu bò, công cụ thủ công, máy móc nhỏ, phương tiện đánh bắt thủy sản... tăng nhanh, bù đắp một phần quan trọng sự thiếu hụt trước đây trong sản xuất, vận chuyển.

3- Tiến bộ khoa học kỹ thuật trong một số lĩnh vực được áp dụng vào sản xuất trên diện rộng, có hiệu quả. Rõ nét nhất là việc sử dụng giống mới, có chất lượng theo yêu cầu thâm canh, tăng vụ, chuyển vụ, sử dụng vùng đất mới, chuyển đổi cơ cấu sản xuất ở nhiều vùng.

Người sản xuất tha thiết và chủ động tìm kiếm tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng kinh nghiệm sản xuất của những hộ sản xuất giỏi. Các cơ quan khoa học kỹ thuật đang tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động, đến trực tiếp với cơ sở, hộ nông dân, đã xuất hiện nhiều dạng hợp đồng kinh tế - kỹ thuật giữa cơ quan KHKH với người sản xuất. Bước đầu tạo được một số mô hình ứng dụng KHKH trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, đặc biệt là chế biến màu, làm tăng giá trị sử dụng, tăng thu nhập và tăng thêm việc làm ở nông thôn.

4- Bước đầu phát huy năng lực của nhiều thành phần kinh tế về phát triển nông nghiệp - nông thôn, trong đó kinh tế hộ nông dân phát triển nhanh, có hiệu quả trên phạm vi rộng.

Trong khu vực quốc doanh sản xuất đã xuất hiện nhiều nông, lâm trường, xí nghiệp phát huy ưu thế về tiến bộ khoa học kỹ thuật,

cơ sở vật chất, cách làm ăn có hiệu quả của mình, có tác động tích cực đến sản xuất, kinh doanh của tập thể và hộ nông dân ở nhiều vùng, rõ nét là ở vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên và một số nơi thuộc đồng bằng sông Cửu Long.

Nhiều đơn vị hợp tác xã bước đầu chuyển phương thức hoạt động, nội dung và cách điều hành quản lý theo cơ chế mới đã thực sự hỗ trợ đắc lực, có hiệu quả đối với sự phát triển của kinh tế hộ nông dân. Sự hỗ trợ này được thể hiện thông qua việc điều hành quy hoạch, kế hoạch sản xuất, đảm nhiệm những khâu, những lĩnh vực mà từng hộ không tự làm được hoặc làm không có hiệu quả, bảo đảm dịch vụ các khâu trước, trong và sau sản xuất, mở ra ngành nghề mới, tạo thêm việc làm cho người lao động ở nông thôn, tập hợp kinh nghiệm làm ăn giỏi, tiến bộ kỹ thuật để phổ biến cho từng hộ nông dân áp dụng trong sản xuất.

Tiềm lực kinh tế các hộ nông dân, đặc biệt là nguồn vốn và sức lao động được huy động ở mức độ cao và cũng tạo ra những nguồn thu nhập lớn. Ví dụ, ở ngoại thành Hà Nội có khoảng 3000 hộ có mức thu nhập trên 5 triệu đồng/năm, khoảng 6000 hộ có mức thu nhập trên 1 triệu đồng/năm. Tỉnh Hà Sơn Bình có số hộ có thu nhập cao tăng hơn 5 lần so với năm 1983 (bằng đầu tư thâm canh, phát triển chăn nuôi, kinh tế vườn...).

Tuy chưa nhiều, nhưng đã xuất hiện các hộ nông dân bỏ vốn lớn (hàng chục, hàng trăm cây vàng) để phát triển sản xuất kinh doanh như: chăn nuôi lợn, bò sữa, chăn tằm, nuôi trồng thủy sản, trồng cà phê, ca cao, hồ tiêu, quế, bạch đàn, cây ăn quả, tạo lập vườn đồi, vườn rừng, mua máy kéo, máy xay sát gạo, máy chế biến... Đồng thời, cũng đã xuất hiện sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các hộ trong vùng đi vào sản xuất kinh doanh sản phẩm hàng hóa tương đối ổn định và khép kín từ khâu sản xuất, chế biến, đến khâu tiêu thụ sản phẩm.

Thực tiễn 2 năm qua càng khẳng định rằng: việc lấy hộ gia đình làm đơn vị kinh tế tư chủ là một chủ trương đúng đắn, phù hợp với yêu cầu phát triển nông nghiệp - nông thôn trước mắt và lâu dài. Đồng thời, muốn phát triển được kinh tế hộ gia đình trong điều kiện chuyển sang sản xuất hàng hóa, nhất thiết phải có sự tiếp sức của kinh tế hợp tác xã và tác động của kinh tế quốc doanh trên

những khâu, những lĩnh vực then chốt.

5. Vấn đề ruộng đất

a) Đã đạt được những kết quả quan trọng bước đầu trong việc giải quyết tranh chấp ruộng đất.

Dựa vào Luật đất đai, chỉ thị 47 và thông báo 123 của Ban Bí thư, Quyết định 13 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, các địa phương và cơ sở đã tập trung giải quyết được phần lớn (80-90%) số đơn từ, vụ việc về tranh chấp ruộng đất. Các địa phương tiếp tục nắm lại quỹ đất của cá nhân và tập thể đang sử dụng, giải quyết những bất hợp lý trong từng trường hợp cụ thể. Đã khắc phục một bước tình trạng "xáo canh", "cao bằng" trước đây, điều chỉnh lại ruộng đất do bị cắt hoặc bao chiếm không hợp lý. Ở nhiều nơi, tình hình sản xuất, quan hệ trong nội bộ nông dân - nông thôn đang đi dần vào ổn định.

b) Vấn đề chuyển giao quyền sử dụng ruộng đất cho hộ xã viên, hộ nông dân.

Đây là vấn đề được nông dân quan tâm nhất trong thời gian qua. Ở hai vùng đồng bằng và ở miền trung, đã dành ra khoảng 70% quỹ đất của hợp tác xã để giao cho hộ xã viên sản xuất nhằm bảo đảm nhu cầu cơ bản về lương thực cho mọi người; khoảng 25% quỹ đất được giao thêm cho các đối tượng có khả năng về lao động, vốn, kinh nghiệm sản xuất. Ngoài ra, còn dành số đất ở xa, đất xấu, đất tận dụng để đấu thầu hoặc cho các hộ gia đình mượn sản xuất.

Ở miền núi và trung du, đã tiến hành giao toàn bộ ruộng nước, đất làm lương thực cho hộ nông dân sử dụng lâu dài; còn đất rừng, gò đồi giao theo khả năng từng hộ. Đại bộ phận đất đai được giao theo mức diện tích bình quân nhân khẩu trong hợp tác xã (mọi đối tượng đều được giao), trong đó các gia đình thuộc diện chính sách, neo đơn, cô quả được ưu tiên chọn ruộng đất sản xuất thuận lợi.

Quỹ đất vùng I (theo nhu cầu cơ bản), phổ biến là giao 5 - 10 năm, có nơi giao dài hơn. Đối với các loại đất trồng cây lâu năm, đồi, rừng, cỏ bãi, bãi bồi, thì thời gian giao quyền sử dụng

thường là trên 10 năm hoặc theo chu kỳ của cây trồng.

Đầu khi giao đất, một số địa phương đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất, được nông dân đồng tình và phấn khởi hưởng ứng.

Việc chuyển giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ là phù hợp với nguyện vọng của nông dân, đồng thời cũng là một trong những yếu tố quan trọng nhất tạo ra động lực mới trong thời gian qua.

6- Vấn đề hợp tác xã.

a) Kết quả rõ nét trong thực hiện Nghị quyết 10 đối với khu vực hợp tác xã là chuyển đổi một bước quan trọng, rất cơ bản về hình thức tổ chức và công tác quản lý ở hợp tác xã. Từ chế độ bao cấp "rong công phóng điểm" sang hạch toán từ làm chủ chung chung "cha chung không ai khóc" chuyển sang có chủ cụ thể trong quản lý, sử dụng tư liệu sản xuất; từ chế độ thụ động "làm thuê" lấy công điểm chuyển sang tự quản, các HTX sản xuất nông nghiệp thực sự đã có một bước chuyển biến căn bản, thực hiện bước đầu tính công khai, dân chủ trong quản lý kinh tế, ngăn chặn và tạo điều kiện từng bước khắc phục những mặt tiêu cực trong quản lý trước đây.

Số lượng nhân sự trong bộ máy quản lý HTX đã giảm trên dưới 50%. Quy mô HTX, đội sản xuất cũng đang được điều chỉnh phù hợp với tình hình mới và yêu cầu phát triển sản xuất của từng vùng, từng địa phương.

b) Hầu khắp các địa phương đã xuất hiện và phát triển sự hợp tác đa dạng: Về hình thức, quy mô, cách tổ chức, nội dung hoạt động, các loại hình hợp tác đan xen vào nhau trên nhiều lĩnh vực, giữa các thành phần kinh tế, nhóm hộ nông dân, ... Một hộ tham gia nhiều tổ chức hợp tác có nhiều nhóm hộ, tổ hợp tác trong một HTX hoặc trong 1 tổ, đội của nông, lâm trường... Đã có nhiều mô hình hợp tác loại này ở mọi vùng; trong mọi lĩnh vực sản xuất, chế biến, lưu thông, tín dụng, ngành nghề; trong một khâu hoặc nhiều khâu; ở 1 sản phẩm hoặc nhiều sản phẩm trong nông - lâm - thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, vận tải, xây dựng... Đây là sự hợp tác tự nguyện, đúng quy luật theo yêu cầu của sản xuất, có hiệu quả thực sự.

o) Nhiều HTX đã biết chuyển hướng theo cơ chế mới, đi vào sản xuất kinh doanh tổng hợp, với nội dung đa dạng và quy mô khác nhau, tùy thuộc vào yêu cầu sản xuất kinh doanh, khả năng vốn quỹ và trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ cơ sở.

Đây là những HTX đã biết chuyển hướng, làm tốt được chức năng của tập thể, đặc biệt là ở các khâu dịch vụ then chốt cho sản xuất, lưu thông sản phẩm và đời sống, vừa tạo điều kiện cho xã viên yên tâm sản xuất, vừa tăng thêm tiềm lực cho kinh tế hộ nông dân phát triển.

7- Những chuyển đổi trên đây, cộng với thời tiết thuận lợi, cùng với sự đổi mới kịp thời một số chính sách của Nhà nước đã tạo ra một động lực rất quan trọng trong việc tiếp tục giành thắng lợi trên toàn bộ mặt trên sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là lương thực, chăn nuôi, cây công nghiệp dài ngày, thủy sản, rừng và bảo vệ rừng...

II- NHỮNG KHÓ KHĂN, KHIẾM KHUYẾT VÀ VẤN ĐỀ

NẢY SINH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN NQ 10

Bên cạnh những mặt được nêu trên, chúng ta vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại chưa giải quyết được, đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu giải quyết.

1. Một bộ phận cán bộ lãnh đạo và quản lý, một số ngành, cấp chưa quán triệt sâu sắc, đầy đủ quan điểm, yêu cầu đổi mới theo NQ Đại hội VI, các chỉ thị nghị quyết của Trung ương, NQ 10. Nhiều cấp ủy, bộ, ngành chưa thống nhất được việc cụ thể hóa nghị quyết, chủ trương của Trung ương trên một số lĩnh vực vào áp dụng ở địa phương, ngành mình. Còn tồn tại tư tưởng chỉ muốn chuyển dần không muốn đổi mới nhanh, triệt để, thậm chí có nơi vẫn tồn tại hình thức lãnh đạo, quản lý xơ cứng theo kiểu cũ.

2. Nhìn chung kinh tế ở nông thôn vẫn là một nền kinh tế thuần nông, chủ yếu là trồng trọt, cho nên khi thực hiện NQ 10 số đối tượng nhận ruộng tăng thêm, làm cho tính bình quân nặng nề hơn, dẫn đến tình trạng phổ biến là ruộng đất manh mún, mâu thuẫn với việc chuyển sang sản xuất hàng hóa.

3. Nhiều chính sách không kịp thời, không đồng bộ, chưa nhất quán dẫn đến tình trạng không đáp ứng được yêu cầu của các cơ sở đổi mới về quản lý. Chưa có những đổi mới tương ứng về chính sách xã hội đi kèm theo các chính sách kinh tế, gây khó khăn trong thực hiện chính sách xã hội ở nông thôn.

4. Nhiều tổ chức dịch vụ kinh tế - kỹ thuật của quốc doanh và tập thể còn lúng túng về nội dung và phương thức hoạt động trong điều kiện mới. Đặc biệt là sản phẩm hàng hóa, mặc dù còn ít bị nhưng đã ứ đọng, không tiêu thụ được. Tình trạng này xảy ra trên phạm vi cả nước và đối với hầu hết các loại sản phẩm nông dân kêu ca nhiều.

5. Giá hàng công nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, điện, thủy lợi phí... tăng nhiều, làm cho chi phí sản xuất quá cao, trong lúc giá nhiều loại nông sản tăng không đáng kể, làm cho nhà nông sản không có lãi, thậm chí lỗ.

Đóng góp của nông dân còn quá nhiều. Mặc dù về danh nghĩa nông dân chỉ đóng thuế nông nghiệp và quỹ HTX, nhưng trong thực tế, họ phải đóng trên dưới 20 khoản, do đó thu nhập của người nông dân càng tụt xuống.

6. Tình hình tranh chấp ruộng đất hiện nay mới chỉ ở mức tạm ổn. Con số trên dưới 10% vụ việc còn lại chưa giải quyết là những tranh chấp rất gay gắt. Nếu không tiếp tục giải quyết tốt số này thì sẽ có tác động dây chuyền đến cả số vụ việc đã giải quyết.

Việc giao quyền sử dụng ruộng đất cho hộ nông dân được thực hiện ở các địa phương, cơ sở là không giống nhau cả về đối tượng giao, mức giao, thời gian giao...; đôi trục, đất trồng còn nhiều chưa được sử dụng.

7. Đối với vấn đề hợp tác hóa, nhiều nơi vẫn còn lúng túng, chưa có chủ trương quan điểm rõ ràng: Có những điều kiện suy nghĩ lệch lạc, dẫn đến buông lỏng thả nổi, hoặc xơ cứng theo kiểu cũ có tư tưởng muốn xóa đi làm lại, có nơi còn chưa rõ bước đi...

Số đông ban quản lý HTX, TĐX còn lúng túng về chuyển hướng nội dung hoạt động của mình trong điều kiện mới. Nhiều HTX, TĐX

chỉ còn là hình thức, thực chất là từng hộ làm ăn riêng lẻ. Cán bộ cơ sở yếu và thiếu, chưa được bồi dưỡng cách thức làm ăn theo yêu cầu đổi mới.

8. Hệ thống tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, HTX ở cơ sở còn là vấn đề chưa giải quyết được; chức năng lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý Nhà nước của chính quyền, tổ chức và phương thức hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội và hoạt động kinh tế của HTX... là những vấn đề còn nhiều mắc mớ. Nhiều nơi tổ chức Đảng, chính quyền còn can thiệp quá sâu vào công tác quản lý và hoạt động kinh tế của HTX. Tình hình an ninh, trật tự xã hội khá phức tạp, nhiều hộ nông dân đã bỏ vốn lớn ra kinh doanh, đến khi có sản phẩm thu hoạch lại bị đe dọa về thành quả lao động của mình khiến họ phân tâm, lo âu không dám đầu tư tiếp.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI QUYẾT NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ VẤN ĐỀ

MỐI PHÁT SINH ĐỂ TIẾP TỤC PHÁT HUY TÁC DỤNG
CỦA NGHỊ QUYẾT 10

I- VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VÀ GIAO QUYỀN SỬ DỤNG RUỘNG ĐẤT

LÂU DÀI CHO HỘ NÔNG DÂN

1. Tiếp tục nghiên cứu để giải quyết tình hình tranh chấp ruộng đất một cách cơ bản nhằm ổn định điều kiện sản xuất và tình hình kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Có tình trạng tranh chấp ruộng đất là do nhiều nguyên nhân cụ thể rất khác nhau, khá phức tạp. Vì vậy, phải nghiên cứu toàn diện, đồng bộ về nhiều mặt, cả lý luận và thực tiễn của vấn đề ruộng đất ở nước ta để có chủ trương chính sách phù hợp với tình hình trước mắt và lâu dài. Phải sử dụng đồng bộ, tổng hợp ba biện pháp: giáo dục thuyết phục, kinh tế và pháp luật; việc giải quyết phải tiến hành tại cơ sở (xã, HTX, ấp, thôn bản) trong nội bộ nông dân với tinh thần công khai, dân chủ; các cấp ủy phải lãnh đạo chặt chẽ, kịp thời ngăn chặn không để xảy ra xô xát,

đồng thời cảnh giác không để kẻ xấu hoặc địch lợi dụng kích động, gây rối.

2. Vấn đề giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ xã viên, hộ nông dân, hộ công nhân viên chức (trung nông, lâm trường)

Trong tình hình, điều kiện hiện nay, chúng ta chấp nhận việc giao ruộng đất mang tính bình quân để bảo đảm nhu cầu cơ bản về lương thực cho nông dân là cần thiết. Tuy nhiên, phải thấy nó chưa đúng tính tự cấp, tự túc, bình quân, mẫu thuẫn với yêu cầu tập trung, tích tụ ruộng đất để phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa. Nhân khẩu ngày càng tăng lên, mức bình quân diện tích sẽ ngày càng giảm đi. Không thể giữ mãi hiện trạng này để đi lên sản xuất hàng hóa được. Phải thấy trước mâu thuẫn này để nghiên cứu định hướng giải quyết một cách cơ bản, lâu dài.

Cần có nhiều biện pháp để từng bước thúc đẩy sự phân công lao động mới trong nông nghiệp - nông thôn. Giảm dần tỷ lệ lao động làm ruộng tọt, tăng dần tỷ lệ lao động làm ngành nghề, dịch vụ... ở nông thôn là hướng cơ bản để giải quyết vấn đề bình quân, manh mún về ruộng đất.

II- VẤN ĐỀ HỢP TÁC HÓA

Cần làm rõ một số nội dung mang tính tư tưởng của vấn đề hợp tác hóa ở nước ta.

Khẳng định hợp tác hóa là một tất yếu khách quan, vừa là yêu cầu của hộ nông dân, vừa là chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta nhằm đưa nông nghiệp - nông dân - nông thôn đi lên CNXH.

1. Mục đích của hợp tác hóa nhằm:

- Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, tạo điều kiện cho kinh tế hộ và kinh tế hợp tác phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng thêm việc làm, thúc đẩy quá trình phân công lao động, làm ra nhiều sản phẩm cho xã hội.

- Không ngừng góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người nông dân, từng bước xây dựng nông thôn mới, hình thành

mối quan hệ tình làng nghĩa xóm, tương thân tương ái trong nông thôn.

- Bảo hộ quyền lợi của người nông dân, không ngừng tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật và kết cấu hạ tầng để thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, tăng thêm khả năng chủ động và hạn chế thiệt hại trong sản xuất kinh doanh, tiếp thêm sức mạnh cho kinh tế hộ nông dân phát triển, ngăn chặn những mất tiêu cực trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần, có cạnh tranh.

2. Tổ chức HTX theo nguyên tắc dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi, xây dựng hợp tác xã đa dạng về hình thức, quy mô, nội dung hoạt động cũng như quản lý điều hành. Phải xuất phát từ yêu cầu của phát triển sản xuất, từ điều kiện từng nơi mà có cách tổ chức và bước đi thích hợp, trước hết là thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa của kinh tế hộ và các loại hình hợp tác. Nhà nước phải tạo ra tiền đề KTXH cho quá trình phát triển hợp tác hóa, trước hết là đổi mới cơ chế quản lý, chính sách KTXH vĩ mô, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ...

Hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ, là tế bào cấu thành HTX. Trong hoạt động của HTX, dù làm dịch vụ từng khâu, từng lĩnh vực hoặc kinh doanh tổng hợp thì vai trò kinh tế hộ xã viên vẫn không mất đi, mà sẽ không ngừng phát triển do có sự tiếp sức của kinh tế hợp tác xã và kinh tế quốc doanh. Hộ xã viên có quyền tham gia nhiều loại hình hợp tác, liên kết liên doanh trực tiếp với các thành phần kinh tế trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi.

Như vậy, tổ chức hợp tác xã chính là một tổ chức kinh tế nông thôn, được hình thành do yêu cầu của sản xuất đòi hỏi, trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi mà các hộ nông dân góp vốn, lao động... (cổ phần) để kinh doanh chung một số khâu, một số sản phẩm. Nó sẽ bảo đảm thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, bảo hộ cho người nông dân không bị bóc lột, gắn kết kinh tế hộ với kinh tế hợp tác xã và nền kinh tế chung, gắn người sản xuất tiểu nông với thị trường trong và ngoài nước, gắn nông nghiệp với công nghiệp, gắn

nông thôn và thành thị, tạo điều kiện cho người nông dân được là người sản xuất tiểu nông đi vào sản xuất hàng hóa trong quỹ đạo KHCN.

3. Nhiệm vụ và chức năng của HTX: Trong điều kiện mới, khi hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, quan hệ giữa kinh tế hợp tác xã với kinh tế hộ nông dân vừa là quan hệ hợp đồng, vừa có quan hệ hướng dẫn và quản lý trong các lĩnh vực mà kinh tế hợp tác xã với kinh tế hộ gắn bó chặt chẽ với nhau.

Ban quản lý HTX vừa phải tổ chức dịch vụ tốt những yêu cầu của xã viên, đồng thời làm cả chức năng quản lý và hướng dẫn.

4. Một số vấn đề cụ thể về hợp tác hóa trong thời gian tới:

- Khuyến khích phát triển nhiều hình thức hợp tác kinh tế trên mọi lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở những nơi thật sự có nhu cầu và điều kiện hợp tác để thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, phát triển sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp - nông thôn.

- Tùy điều kiện mà xác định quy mô HTX, không rập khuôn gò ép.

Đối với HTX nhỏ theo quy mô thôn, xóm, làng, bản, thực hiện một cấp, bỏ cấp đội. Những HTX có quy mô lớn, tùy theo đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, do xã viên bàn bạc và quyết định sao cho phù hợp, đạt hiệu quả KTXH. Những loại HTX khá đã đi vào kinh doanh tổng hợp, tổ chức dịch vụ cho xã viên tốt thì cần chuyên hướng nội dung, phương thức quản lý, cách điều hành cho phù hợp. Những HTX trung bình, mới làm dịch vụ được một vài khâu, cũng cần chuyên hướng như loại HTX khá và từng bước mở rộng phạm vi dịch vụ cho xã viên. Với những đơn vị yếu kém, thực chất chỉ còn là hình thức thì nên để từng hộ xã viên tự làm, có sự hướng dẫn giúp đỡ của Ban sản xuất hoặc trực tiếp trưởng thôn, trưởng bản hướng dẫn các hộ.

Trong nghề thủy sản cũng vậy, những HTX hoạt động kinh doanh khá cần tiếp tục cải tiến quản lý, áp dụng triệt để cơ chế khoán, hạch toán theo đơn vị thuyền nghề. Những HTX yếu kém, cần điều chỉnh lại mỗi đơn vị thuyền nghề là một đơn vị sản xuất hạch toán độc lập (tổ chức theo đơn vị thuyền nghề).

Phụ lục

SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1986 - 1990

Điều 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

	1986	1987	1988	1989	16 tháng đầu năm 1990 (6)
(1) Dân số trung bình (triệu người)	61,11	62,45	63,73	64,4	(c)
(2) Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế (triệu người)	27,40	27,97	28,92	29,68	
(3) Tổng sản phẩm xã hội (a) (tỷ đồng)	325,2	340,7	366,7	371,1	
(4) Thu nhập quốc dân sản xuất (b) (tỷ đồng)	169,6	173,9	183,9	188,3	
(5) Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (b) (triệu đồng)	96044,4	96383,1	100549,7	106394,3	
+ Trồng trọt	172342,4	170628,0	175940,4	180234,5	
+ Chăn nuôi	123702,0	125755,1	124609,3	126139,8	
(6) Sản lượng lương thực quy thóc (nghìn tấn)	118379,1	117562,6	119583,1	121439,7	8600
Trong đó : Thóc	116002,9	115102,6	117000,0	118927,4	7600
(7) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (nghìn tấn)	833,2	897,8	896,6	957,0	
Trong đó : Thịt lợn	625,6	671,1	662,9	714,2	

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
(1) Giá trị tổng sản lượng công nghiệp (b) (triệu đồng)	1111750,7	1122379,3	1137828	1132340	63103	
+ Nhóm A	136004,9	39383,3	40882	38300		
+ Nhóm B	175745,8	182991,0	196946	194040		
(2) Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước (a) (tỷ đồng)	20,61	16,0	16,8	16,3		
(3) Khối lượng hàng hóa vận chuyển (triệu tấn)	54,21	55,3	54,0	43,7	19,9	
(4) Khối lượng hàng hóa luân chuyển (triệu tấn km)	112137,0	113265,9	113019,9	112754,9	5500	
(5) Tổng trị giá hàng xuất khẩu (triệu rúp + đôla)	822,9	854,2	1038,4	1820,0	950	
(6) Tổng trị giá hàng nhập khẩu (triệu rúp + đôla)	2155,1	2455,1	2756,7	2443,7	1150	

(a) Tính theo giá so sánh 1982

(b) Tính theo giá cố định 1982

(c) Tài liệu Tổng điều tra dân số 01/4/1989

(+) Số liệu năm 1989 và 6 tháng đầu năm 1990 là tính sơ bộ.

Biểu 2. Tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, thu nhập quốc dân mở rộng

(Tính theo giá so sánh năm gốc 1982)

Đơn vị tính : triệu đồng

	1986	1987	1988	1989
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng sản phẩm xã hội				
Tổng số	325170	340755	366695	371145
Phân theo thành phần kinh tế				
- Quốc doanh, CTHD	121200	129216	137930	133339
- Ngoài quốc doanh	203970	211539	228765	237807
Phân theo ngành kinh tế				
- Công nghiệp	139330	151371	166186	160325
- Xây dựng	17160	18044	17907	17369
- Nông nghiệp	122540	122932	128657	136576
- Lâm nghiệp	2090	2228	5008	5338
- Vận tải, bưu điện	6870	7610	7879	7792
- Thương nghiệp, CƯVT	33040	34328	36573	38806
- Các ngành khác	4140	4252	4485	4940
Thu nhập quốc dân				
Tổng số	169560	173879	183878	188273
Phân theo thành phần kinh tế				
- Quốc doanh CTHD	49980	50668	51135	50621
- Ngoài quốc doanh	119580	123211	132743	137652
Phân theo ngành kinh tế				
- Công nghiệp	48420	53947	56033	54029
- Xây dựng	5010	5289	5104	4933
- Nông nghiệp	84580	81657	86511	91331
- Lâm nghiệp	1400	1486	3042	3150
- Vận tải, bưu điện	3130	3456	3481	3411
- Thương nghiệp, CƯVT	23400	24318	25802	27220
- Các ngành khác	3620	3726	3905	4199

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thu nhập quốc dân mở rộng	203144	208202	220286	211007	
- Sản xuất trong nước	169560	173879	183878	188273	
- Sử dụng THQD của nước ngoài	33584	34323	36408	22734	
Phân phối	204373	208942	220663	212859	
- Quỹ tích lũy	29962	30790	33886	20891	
+ Tích lũy TSCĐ	8313	2988	6544	4869	
+ Tích lũy TSLĐ	21649	21802	27342	16022	
- Quỹ tiêu dùng	169850	174652	184928	190118	
- Tiêu dùng cá nhân, tư nhân	162060	165529	176407	181575	
- Tiêu dùng xã hội	7790	9123	8521	8543	
- Hao hụt	4560	3500	1849	1850	

Biểu 3. Một số chỉ tiêu chủ yếu tính bình quân đầu người

	1986	1987	1988	1989
- Thu nhập quốc dân sản xuất trong nước (đồng)	2775	2784	2885	2908
- Sử dụng thu nhập quốc dân nước ngoài (a) (đồng)	589	530	571	351
- Quỹ tích lũy (a) (đồng)	490,3	493,0	531,7	322,7
- Quỹ tiêu dùng (a) (đồng)	2779,5	2796	2901,9	2936,5
- Lương thực quy thóc (kg)	301	281	307	331
+ Riêng thóc (kg)	262	242	267	292
- Thịt hơi xuất chuồng (kg)	13,6	17,8	14,1	14,8
+ Trong đó : Thịt lợn (kg)	10,2	10,7	10,4	11,0
- Muối (kg)	12,5	15,6	13,3	12,5
- Cá biển (kg)	9,2	9,5	9,9	9,8
- Đường mật oải loại (kg)	5,7	5,2	5,7	5,8

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Vải các loại (mét)	5,8	5,8	6,0	4,7 ↘
- Giấy, bìa (kg)	1,47	1,41	1,38	1,21 ↘
- Quạt điện (cái/người)	5,6	6,0	4,7	4,0 ↘
- Xe đạp (cái/người)	4,4	4,8	4,5	3,0 ↘
- Lớp xe đạp (cái)	0,17	0,20	0,18	0,14 ↘
- Điện phát ra (kWh)	93,0	99,5	109,1	123,7 ↗
- Than sạch (kg)	104,6	108,9	108,3	58,7 ↘
- Xi măng (kg)	25,0	26,7	30,7	30,5 ↗
- Thép (kg)	1,05	1,11	1,16	1,16 ↗
- Tổng trị giá hàng xuất khẩu (rúp + đôla)	13,5	13,7	16,3	28,1 ↗
+ Rúp	7,2	7,8	9,3	13,0 ↗
+ Đôla	6,3	5,9	7,0	15,1 ↗
- Tổng trị giá hàng nhập khẩu (rúp + đôla)	35,3	39,3	43,3	37,8 ↘
+ Rúp	27,2	31,2	31,8	27,8 ↘
+ Đôla	8,1	8,1	11,5	10,0 ↘

Biểu 4. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	1986	1987	1988	1989	K.H 1990
- Lương thực quy thóc	ngh.T	18379,1	17562	19583,1	21439,7	21500 ↗
Trong đó :						
Thóc	ngh.T	16002,9	15102,6	17000,0	18927,4	↗
Màu quy thóc	ngh.T	2376,2	2460,0	2512,3	1000,0	↘
- Rau đậu các loại	ngh.T	3033,4	3110,5	3004,2	3210,3	↗
- Bông	"	4,6	4,2	4,2	...	...
- Dẻ	"	54,5	57,5	36,8	35,7	50
- Cói	"	97,5	104,2	83,7	81,8	↘
- Mía	"	14964,6	5470,3	5700,4	5255,1	5600
- Lạc	"	211,1	231,6	213,9	204,3	220
- Đậu tương	"	84,7	95,8	85,3	79,3	85,0

	Đơn vị tính	1986	1987	1988	1989	K.H 1990
- Thuố lá	ngh.Tấn	33,4	33,4	35,5	24,3	30
- Chè búp khô	"	30,1	29,0	29,7	32,2	↗
- Cà phê nhân	"	18,8	20,5	31,3	40,5	58
- Cao su mũ khô	"	50,1	51,7	49,7	50,9	68
- Hồ tiêu	"	3,6	4,8	6,2	7,2	↗
- Dừa	"	711,4	790,9	856,5	872,4	↗
- Trâu	ngh.con	2657,6	2752,7	2806,8	2871,3	3000
- Bò	"	2783,5	2970,1	3126,1	3198,7	3400
- Lợn	"	11795,9	12050,8	11642,6	12221,2	13000
- Gia cầm	Tr. con	99,9	96,0	96,3	103,7	↗
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	ngh.tấn	833,2	897,8	896,6	957,0	1100
Trong đó :						
Thịt lợn	"	625,6	671,1	662,9	714,2	800

Biểu 5. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp
(Theo giá cố định năm 1982)

Đơn vị : triệu đồng

	1986	1987	1988	1989	6 tháng đầu năm 1990
Tổng số	111750,7	122379,3	137828,1	132340,0	63103
Phân theo thành phần kinh tế					
- Quốc doanh, CTHD	63247,5	68698,4	77865,3	74680,0	37660
- Ngoài quốc doanh	48503,2	53683,9	59962,8	57660,0	25443
Phân theo nhóm					
Nhóm A	36004,9	39388,3	40881,7	38300,0	↘
Nhóm B	75745,8	82991,0	96946,4	94040,0	↘

	1986	1987	1988	1989	6 tháng đầu năm 1990
Phân theo một số ngành					
- Điện than	5276,81	5787,11	5808,91	6494,01	
- Than	1775,71	1565,71	1586,51	983,01	
- Luyện kim đen	1177,51	1233,41	1368,21	1365,01	
- Luyện kim màu	416,21	455,51	689,01	696,01	
- Chế tạo thiết bị, máy móc	9101,81	10447,21	13523,81	11295,01	
- Điện, điện tử	1923,81	2319,51	3309,71	3657,01	
- Cơ khí khác	5249,51	5839,21	7126,21	5999,01	
- Hóa chất, phân bón, cao su	10817,41	12079,51	12979,51	13164,01	
- Vật liệu xây dựng	7528,01	8485,11	8809,21	8941,01	
- Chế biến gỗ và lâm sản	7515,81	9945,71	9133,41	8183,01	
- Xenlulo và giấy	4037,71	4081,31	4423,61	3583,01	
- Sành sứ, thủy tinh	1837,01	1953,01	2064,71	1549,01	
- Lương thực	3743,41	4113,01	4713,31	4763,01	
- Thực phẩm	26013,21	28344,91	32244,11	32566,01	
- Dệt	15096,21	15988,71	17219,11	16358,01	

Biểu 6. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	1986	1987	1988	1989	6 tháng đầu năm 1990
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tư liệu sản xuất						
- Điện phát ra	tr.kWh	15683,01	16213,21	16954,81	18009,41	4264
- Than sạch	tr.tấn	6,41	6,81	6,91	3,81	1,89
- Thép cán	ngh.tấn	64,41	69,51	74,11	75,01	45
- Máy cắt gọt kim loại	cái	11090	11191	11115		110
- Máy dệt đập kim loại		233	325	300		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
- Máy bơm nước thủy lợi	cái	8501	6901	1227	4111	525
- Máy kéo Bông Sen 12CV	cái	12001	20041	2203	101	
- Máy phát lực diesel	cái	62131	66561	7158	30751	1100
- Động cơ điện	ngh.cái	15,11	13,21	19,81	12,41	4,2
- Máy biến thế	cái	4471	6401	8801	14001	900
- Phân bón hóa học	ngh.tấn	518,81	485,01	502,81	373,01	146,4
- Thuốc trừ sâu	"	6,81	10,81	13,01	4,01	1,55
- Axit sunfuric (H ₂ SO ₄)	"	14,01	14,31	17,31	10,61	3,6
- Xút (NaOH) 100%	"	4,81	4,51	4,91	5,91	2,8
- Sơn hóa học	"	7,61	10,01	9,21	8,01	
- Xi măng bao	"	11525,81	11665,01	11933,81	1175,01	1178
- Gạch xây	tr.viên	13282,71	13690,81	13806,81	13922,91	1845,9

Hàng tiêu dùng

- Xe đạp	ngh.cái	263,11	299,51	286,11	196,01	62
- Quạt máy các loại	"	346,81	372,81	300,81	262,01	
- Máy khâu	cái	15042	13189	1994		
- Săm xe đạp	ngh.cái	14501	15676	16431	15642	2931
- Lốp xe đạp	"	10586	112672	111265	19029	4105
- Thuốc ống	tr.ống	393,41	381,91	370,21	312,61	159
- Thuốc viên	tr.viên	6339	66731	5992	14902	1897
- Thuốc nước	ngh.lít	4321	40531	32891	12878	1078
- Xà phòng giặt	ngh.tấn	71,71	46,81	52,41	52,21	30,5
- Thuốc đánh răng	tr.ống	27,31	38,71	19,31		
- Diêm bao	tr.bao	146,41	139,21	117,11	58,91	47,0
- Chiếu cói nội địa	ngh.đôi	17577	18535	18791		
- Giấy bìa	ngh.tấn	89,61	88,01	88,01	78,21	32,8
- Sứ dân dụng	tr.ống	184,21	215,11	207,71		6,0
- Bóng đèn điện thường	"	7,01	7,31	7,81	8,71	2,7
- Ruột phích nước	ngh. cái	530	613	712	503	226
- Muối	ngh.tấn	763,41	847,31	850,51	811,01	359
- Cá biển	"	563,41	591,61	629,11	636,01	
- Nước mắm, nước chấm	tr. lít	184,61	186,31	203,21	213,31	21,5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
- Đường mật	ngh. tấn	345,9	523,0	366,0	377,0	220,1
- Chè	"	21,5	22,0	24,1	24,9	7,6
- Thuốc lá	tr. bao	1118,2	981,5	887,7	1210	565,7
- Mỹ chính	tấn	11731	12003	11953	513	293
- Vải, lụa	litr. mét	357,5	361,4	383,5	306,1	144,5
- Sữa hộp	litr. hộp	21,8	18,2	50,8	50,3	21,3

Biểu 7. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa thị trường xã hội.

Đơn vị : %

(1)	Chỉ số	Riêng	
		Lương thực phẩm (3)	Hàng tiêu dùng khác (4)
1986/1985	587,2	653,2	522,7
1987/1986	416,7	438,6	396,8
1988/1987	410,9	454,6	355,4
1989/1988	176,0	173,3	179,8
Chỉ số giá hàng tháng (tháng trước = 100)			
Năm 1988			
Tháng 1	118,3	120,4	116,1
Tháng 2	114,0	119,3	109,2
Tháng 3	128,4	139,1	130,3
Tháng 4	123,8	127,6	120,1
Tháng 5	127,6	126,4	128,0
Tháng 6	116,8	113,3	118,5
Tháng 7	109,6	107,9	111,6
Tháng 8	107,5	105,5	114,4
Tháng 9	106,5	107,2	105,7

(1)	(2)	(3)	(4)
Tháng 10	108,0	108,1	107,6
Tháng 11	108,3	107,6	108,7
Tháng 12	105,3	105,0	105,3
Năm 1989			
Tháng 1	107,4	107,3	107,9
Tháng 2	109,2	111,4	107,2
Tháng 3	105,4	104,9	105,3
Tháng 4	103,5	103,7	102,0
Tháng 5	99,8	99,2	99,9
Tháng 6	97,1	96,7	97,1
Tháng 7	98,5	98,4	98,4
Tháng 8	100,2	98,7	100,4
Tháng 9	101,6	101,4	102,2
Tháng 10	102,5	102,8	102,1
Tháng 11	102,6	101,8	103,0
Tháng 12	103,0	100,8	106,5
Năm 1990			
Tháng 1	102,9	104,4	101,0
Tháng 2	103,8	104,5	102,7
Tháng 3	101,9	101,3	103,0
Tháng 4	102,5	103,7	101,2
Tháng 5	102,6	103,4	101,9

Biểu 8. Xuất, nhập khẩu

	Đơn vị tính	1986	1987	1988	1989	6 tháng đầu năm 1990
Xuất khẩu	tr. rúp + đôla	822,9	854,2	1038,7	1820,0	↑
Trong đó :						
- Các nước XHCN	tr. Rúp	438,9	487,9	590,7	844,0	↑
Nhập khẩu	tr. Rúp + đôla	2155,1	2455,1	2756,7	2443,7	1150
Trong đó :						
- Các nước XHCN	tr. Rúp +	1659,4	1954,7	2028,5	1798,3	↓
Chia ra :						
- Tư liệu sản xuất	triệu Rúp đôla	1867,0	2104,3	2390,6	2193,7	↓
Trong đó :						
+ Thiết bị toàn bộ	"	426,2	576,1	636,2	496,0	↓
+ Thiết bị lẻ	"	174,6	167,2	199,1	180,0	↓
+ Dụng cụ phụ tùng	"	121,2	136,9	194,8	130,0	↓
+ Nguyên nhiên vật liệu	"	1018,6	1110,4	1353,7	1387,7	↓
- Hàng tiêu dùng	"	288,1	350,8	366,1	250,0	↓
Một số mặt hàng nhập						
khẩu chủ yếu :						
- Máy kéo	oái	452	598	403	718	↑
- Ôtô vận tải	"	4507	4241	3668	3559	↓
- Sắt thép	ingh. tấn	350,2	434,1	490,2	389,0	↓
- Săm lốp ô tô	ingh. bộ	173,8	157,6	178,3	142,7	↓
- Xăng dầu	ingh. tấn	2058,3	2419,1	2451,0	2161,0	↓
- Phân bón (quy định)	"	2059,6	1566,8	1999,2	1472,0	630
Trong đó :						
- Đạm	"	211,8	198,7	184,3	130,0	↓
- Bông xơ	"	54,0	65,0	64,6	51,4	50
- Thuốc chữa bệnh	tr. rúp + đôla	27,6	28,2	29,3	23,9	15
- Vải các loại	tr. mét	27,1	39,9	59,1	13,0	↓
- Đường các loại	ingh. tấn	55,6	60,5	28,5		
- Lương thực	"	528,5	418,4	400,6	81,4	↓

MỤC LỤC

Tập I

1. Lời nói đầu
2. PTS. Trần Hoàng Kim - Diễn lại tình hình thực hiện các chỉ tiêu lớn do Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra cho kế hoạch 5 năm 1986-1990.
3. Nguyễn Văn Huy, Đinh Đức Sinh - Cơ chế quản lý mới sau một số năm vận hành trong công cuộc đổi mới
4. PTS. Trần Bảo Minh - Quá trình đổi mới cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản ở nước ta
5. Cao Kim Hoàng - Bàn về cơ chế lưu thông vật tư.
6. Nguyễn Khả - Vấn đề sản xuất lương thực trong nền nông nghiệp nước ta.
7. Nguyễn Đại - Tình hình kinh tế đối ngoại trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990.
8. Thanh Sơn - Kiên trì thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, phát triển rộng rãi, mạnh mẽ và lâu dài kinh tế ngoài quốc doanh
9. PTS. Phan Thị Tuyết Hằng - Đổi mới hệ thống thuế và những biện pháp cơ bản tăng cường chống thất thu trong giai đoạn hiện nay.
10. Bùi Thiên Sơn - Nhìn lại chính sách tài chính - tiền tệ và các biện pháp chống lạm phát
11. Lê Huy Lạc - Tình hình thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế trong nông nghiệp.
12. Phụ lục : Số liệu về tình hình kinh tế - xã hội 1986 - 1990

Tập II

1. Lại Quang Thục - Vài nét về tình hình thực hiện điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư trong những năm 1986 - 1990
2. Nguyễn Văn Thọ - Khoán 10 và quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân

3. GS. Hoàng Kim Giao - Thực trạng kinh tế ngoài quốc doanh :
những điều đã biết nhưng chưa rõ, những điều cần rõ nhưng
chưa biết
4. PTS. Nguyễn Văn Nam - Về chế độ tư chủ sản xuất kinh doanh
của các đơn vị kinh tế quốc doanh
5. Nguyễn Đại - Nhìn lại vấn đề tổ chức và quản lý hoạt động
ngoại thương
6. PTS. Lê Danh Vĩnh - Bàn về nội dung " Chiến lược phát triển
kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000 " tại các hội thảo
quốc gia
7. PTS. Tô Xuân Dân - Về chính sách kinh tế đối ngoại trong
chiến lược kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000.
8. Thanh Sơn - Nghĩ về một kế sách " Vượt qua nghèo khổ "
9. Trần Vinh, Nguyễn Thị Diên - Chính sách về vốn trong định
hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội
10. Võ Duy Kiệt - Một số vấn đề chủ yếu về đổi mới kế hoạch hóa
trong thời kỳ kế hoạch 5 năm 1991 - 1995
11. Vũ Đào Lê - Việt Nam đổi mới trong mắt người nước ngoài. . .

Giấy phép xuất bản số 42/BTT của Bộ Thông Tin ngày 23-1-1988

IN TẠI XƯỞNG IN TRƯỞNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI I

